

BÀI MỞ ĐẦU: MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

I. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA MÔN ĐỊA LÍ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG VÀ VAI TRÒ CỦA MÔN ĐỊA LÍ ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG

1. Đặc điểm cơ bản của môn Địa lí

-
-
-
-

2. Vai trò của môn Địa lí đối với đời sống

-
-
-

II. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy cho biết những ngành nghề nào có liên quan đến kiến thức địa lí? Cho ví dụ chứng minh.

- Bản đồ

-
-
-

- Địa lí tự nhiên

-
-
-
-
-
-
-
-

- Địa lí kinh tế - xã hội

-
-
-
-
-
-
-
-

BÀI TẬP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Môn Địa lí ở cấp Trung học phổ thông thuộc nhóm môn

A. khoa học xã hội. **B.** khoa học tự nhiên. **C.** khoa học công nghệ. **D.** khoa học nghệ thuật.

Câu 2: Môn Địa lí ở cấp Trung học phổ thông được thiết kế theo ba mạch

A. Địa lí đại cương, Địa lí kinh tế - xã hội thế giới, Địa lí tự nhiên Việt Nam.

B. Địa lí đại cương, Địa lí kinh tế - xã hội thế giới, Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

C. Địa lí đại cương, Địa lí kinh tế - xã hội thế giới, Địa lí Việt Nam.

D. Địa lí đại cương, Địa lí tự nhiên thế giới, Địa lí Việt Nam.

Câu 3: Môn Địa lí ở cấp Trung học phổ thông bao gồm

A. các kiến thức chủ chốt và chuyên đề học tập.

B. các kiến thức chất lọc và chuyên đề học tập.

C. các kiến thức cơ bản và chuyên đề học tập.

D. các kiến thức cốt lõi và chuyên đề học tập.

Câu 4: Giữa các kiến thức địa lí tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế trong từng nội dung bài học được

A. tích hợp.

B. lồng ghép.

C. kết hợp.

D. tách biệt.

Câu 5: Để làm sáng rõ kiến thức của mình, môn địa lí

A. tích hợp kiến thức các môn học khác.

B. lồng ghép các nội dung môn học khác.

C. vận dụng kiến thức các môn học khác.

D. kết hợp kiến thức của nhiều môn học.

Câu 6: Các nội dung giáo dục môi trường, biển đảo, phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu... vào nội dung địa lí... được

A. tích hợp.

B. lồng ghép.

C. vận dụng.

D. kết hợp.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1: Trình bày vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Xác định những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.

.....

.....

.....

.....

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BÌ – NĂM HỌC 2023-2024
CHƯƠNG 1. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ

Bài 1: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

I. PHƯƠNG PHÁP KÍ HIỆU

-
.....

-

II. PHƯƠNG PHÁP ĐƯỜNG CHUYỂN ĐỘNG

-

-

III. PHƯƠNG PHÁP CHẤM ĐIỂM

-

-

IV. PHƯƠNG PHÁP KHOANH VÙNG

-

-

V. PHƯƠNG PHÁP BẢN ĐỒ – BIỂU ĐỒ

-

-

BÀI TẬP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phương pháp kí hiệu thường dùng để

- A. thể hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể.
- B. thể hiện các đối tượng có khả năng di chuyển.
- C. thể hiện các đối tượng phân bố phân tán, lẻ tẻ.
- D. thể hiện các đối tượng địa lí phân bố tập trung.

Câu 2: Phương pháp khoanh vùng thường biểu hiện các đối tượng địa lí

- A. phân bố theo những điểm cụ thể.
- B. các đối tượng có khả năng di chuyển.
- C. phân bố phân tán, lẻ tẻ trong không gian.
- D. phân bố tập trung trên không gian lãnh thổ.

Câu 3: Phương pháp kí hiệu đường chuyển động thường dùng để

- A. thể hiện các đối tượng phân bố phân tán, lẻ tẻ.
- B. thể hiện các đối tượng có khả năng di chuyển.
- C. thể hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể.
- D. thể hiện giá trị tổng cộng của 1 đối tượng trên một đơn vị lãnh thổ.

Câu 4: Phương pháp kí hiệu thể hiện được đặc tính nào sau đây của đối tượng địa lí trên bản đồ?

- A. Hướng di chuyển.
- B. Tốc độ di chuyển.
- C. Quy mô.
- D. Sự phân bố.

Câu 5: Phương pháp kí hiệu đường chuyển động thể hiện được đặc tính nào sau đây của đối tượng địa lí trên bản đồ?

- A. Vị trí.
- B. Quy mô.
- C. Tốc độ di chuyển.
- D. Sự phân bố.

Câu 6: Để thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ, phương pháp chấm điểm thường dùng

- A. các mũi tên.
- B. các điểm chấm.
- C. các biểu đồ.
- D. các kí hiệu.

Câu 7: Các trung tâm công nghiệp thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. đường chuyển động.
- B. kí hiệu.
- C. chấm điểm.
- D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 8: Các mỏ khoáng sản thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. đường chuyển động.
- B. kí hiệu.
- C. chấm điểm.
- D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 9: Các nhà máy điện thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. đường chuyển động.
- B. chấm điểm.
- C. kí hiệu.
- D. bản đồ - biểu đồ.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

Câu 10: Các đô thị thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. đường chuyển động. B. kí hiệu. C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 11: Đối tượng nào sau đây được biểu hiện bằng phương pháp kí hiệu?

- A. Hướng gió. B. Dòng biển. C. Hải cảng. D. Luồng di dân.

Câu 12: Hướng gió thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. đường chuyển động. B. kí hiệu. C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 13: Dòng biển thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. đường chuyển động. B. kí hiệu. C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 14: Luồng di dân thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. kí hiệu. B. chấm điểm. C. đường chuyển động. D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 15: Sự vận chuyển hàng hoá thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. đường chuyển động. B. kí hiệu. C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 16: Sự vận chuyển hành khách thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. đường chuyển động. B. kí hiệu. C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 17: Sự phân bố các điểm dân cư nông thôn thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. đường chuyển động. B. kí hiệu. C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 18: Sự phân bố các cơ sở chăn nuôi thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. đường chuyển động. B. kí hiệu. C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 19: Phương pháp khoanh vùng cho biết

- A. vùng phân bố của đối tượng riêng lẻ. B. số lượng của đối tượng riêng lẻ.
C. cơ cấu của đối tượng riêng lẻ. D. tính phổ biến của đối tượng riêng lẻ.

Câu 20: Các tuyến giao thông đường biển thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. kí hiệu theo đường. B. kí hiệu. C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 21: Để thể hiện vùng trồng thuốc lá của nước ta, có thể sử dụng phương pháp

- A. khoanh vùng. B. kí hiệu. C. bản đồ - biểu đồ. D. đường đẳng trị.

Câu 22: Để thể hiện độ cao địa hình của một ngọn núi, thường dùng phương pháp

- A. khoanh vùng. B. kí hiệu. C. bản đồ - biểu đồ. D. đường đẳng trị.

Câu 23: Trong phương pháp kí hiệu, để thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ thường đặt

- A. các mũi tên vào đúng vị trí của đối tượng. B. các kí hiệu vào đúng vị trí của đối tượng.
C. các biểu đồ vào đúng phạm vi của lãnh thổ đó. D. các chấm điểm vào đúng vị trí của đối tượng.

Câu 24: Phương pháp bản đồ - biểu đồ thể hiện giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ bằng cách

- A. đặt biểu đồ vào không gian phân bố của đối tượng.
B. dùng các mũi tên đặt vào các phạm vi lãnh thổ đó.
C. dùng các chấm điểm vào các phạm vi lãnh thổ đó.
D. dùng các kí hiệu vào các phạm vi lãnh thổ đó.

Câu 25: Phương pháp đường chuyển động thể hiện nội dung nào sau đây của đối tượng địa lí?

- A. Hướng di chuyển. B. Mật độ phân bố. C. Giá trị tổng cộng. D. Không gian phân bố.

Câu 26: Phương pháp biểu hiện nào sau đây thể hiện được vị trí, số lượng, chất lượng của đối tượng địa lí?

- A. Bản đồ - biểu đồ. B. Khoanh vùng. C. Chấm điểm. D. Kí hiệu.

Câu 27: Để thể hiện giá trị tổng cộng của đối tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ, phương pháp nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Nền chất lượng. B. Đường đẳng trị. C. Bản đồ - biểu đồ. D. Khoanh vùng.

Câu 28: Phương pháp đường chuyển động thể hiện được những nội dung nào sau đây của đối tượng địa lí?

- A. Vị trí, số lượng, cấu trúc, chất lượng. B. Hướng di chuyển, khối lượng, tốc độ.
C. Giá trị, số lượng và mức độ phân bố. D. Giá trị tổng cộng, sự phân bố trên lãnh thổ.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1: Những ý sau đây đúng (Đ) hay sai (S)? Đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi ý.

Nhận định	Đ	S
Biểu hiện các đối tượng địa lí bằng các dạng kí hiệu hình học, kí hiệu chữ và kí hiệu		

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

tượng hình là cách thức biểu hiện của phương pháp chấm điểm.		
Các mũi tên có màu sắc và độ dày, mảnh khác nhau thường dùng trong phương pháp đường chuyển động.		
Dùng các biểu đồ đặt trong không gian lãnh thổ của đối tượng địa lí là cách thức biểu hiện của phương pháp bản đồ – biểu đồ.		
Xác định phạm vi, ranh giới vùng phân bố và đặt vào đó các dạng kí hiệu như nét chài (kẻ vạch) hay các kí hiệu khác là đặc trưng của phương pháp kí hiệu.		
Các điểm chấm có giá trị lớn, nhỏ khác nhau thường sử dụng cho phương pháp khoanh vùng.		

Câu 2: Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B.

A. Phương pháp biểu hiện	B. Khả năng biểu hiện
1. Kí hiệu	a. Thể hiện được giá trị, số lượng, mức độ phân bố của đối tượng địa lí.
2. Đường chuyển động	b. Thể hiện không gian phân bố của các đối tượng địa lí.
3. Chấm điểm	c. Thể hiện được vị trí phân bố, số lượng, cấu trúc, chất lượng của đối tượng địa lí.
4. Khoanh vùng	d. Thể hiện giá trị tổng cộng của các đối tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ.
5. Bản đồ – biểu đồ	e. Thể hiện được hướng di chuyển, khối lượng, tốc độ của đối tượng địa lí.

Câu 3: Em hãy phân biệt những phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ theo bảng gợi ý:

Phương pháp	Đối tượng biểu hiện	Cách thức biểu hiện
Phương pháp kí hiệu		
Phương pháp đường chuyển động		
Phương pháp chấm điểm		
Phương pháp khoanh vùng		
Phương pháp bản đồ – biểu đồ		

Câu 4: Theo em, để thể hiện tổng diện tích và tổng sản lượng lúa của một đơn vị hành chính trên bản đồ, ta nên sử dụng phương pháp nào? Vì sao?

.....

Bài 2: PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP ĐỊA LÍ VÀ TRONG ĐỜI SỐNG

I. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP ĐỊA LÍ

- Giúp tìm hiểu kiến thức về tự nhiên, kinh tế – xã hội và rèn luyện các kỹ năng đọc bản đồ, vẽ lược đồ, tính toán, so sánh, nhận xét, phân tích,...

- Để sử dụng hiệu quả bản đồ chúng ta phải tiến hành:

- +
- +
- +
- +

II. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG ĐỜI SỐNG

- Trong sinh hoạt hằng ngày:

.....

- Trong sản xuất, kinh doanh:

.....

- Trong quân sự:

.....

BÀI TẬP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Để tính được khoảng cách thực tế của hai điểm trên bản đồ phải căn cứ vào

- A. tỉ lệ bản đồ. B. các kinh tuyến. C. các vĩ tuyến. D. kí hiệu bản đồ.

Câu 2: Trong đời sống hằng ngày, bản đồ được sử dụng chủ yếu cho việc

- A. xây dựng trung tâm công nghiệp. B. mở các tuyến đường giao thông.

- C. xác định vị trí và tìm đường đi. D. thiết kế các hành trình du lịch.

Câu 3: Trong lĩnh vực quân sự, bản đồ thường được sử dụng để

- A. quy hoạch phát triển vùng. B. xây dựng phương án tác chiến.

- C. nghe và xem dự báo thời tiết. D. xây dựng các hệ thống thủy lợi.

Câu 4: Để xác định vị trí của một người, một vật hay một địa điểm trên bản đồ chủ yếu dựa vào

- A. phương hướng trên bản đồ. B. hệ thống kí hiệu của bản đồ.

- C. hệ thống kinh tuyến, vĩ tuyến. D. kim chỉ hướng bắc của bản đồ.

Câu 5: Tỉ lệ bản đồ 1:10.000.000 cho biết 1cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu ki lô mét ngoài thực địa?

- A. 10. B. 100. C. 1000. D. 10000.

Câu 6: Tỉ lệ 1: 9.000.000 cho biết 1 cm trên bản đồ ứng với ngoài thực địa là

- A. 90 km. B. 90 m. C. 90 dm. D. 90 cm.

Câu 7: Hãy cho biết 5cm trên bản đồ có tỉ lệ 1:6.000.000 tương ứng với bao nhiêu ki lô mét ngoài thực tế?

- A. 400. B. 500. C. 300. D. 600.

Câu 8: Để xác định phương hướng chính xác trên bản đồ, cần phải dựa vào

- A. chú giải và kí hiệu. B. các đường kinh, vĩ tuyến.

- C. kí hiệu và vĩ tuyến. D. kinh tuyến và chú giải.

Câu 9: Mũi tên chỉ phương hướng trên bản đồ thường hướng về

- A. Bắc. B. Nam. C. Tây. D. Đông.

Câu 10: Để giải thích sự phân bố mưa của một khu vực, cần sử dụng bản đồ khí hậu và bản đồ

- A. sông ngòi. B. địa hình. C. thổ nhưỡng. D. sinh vật.

Câu 11: Để giải thích sự phân bố của một số trung tâm công nghiệp thực phẩm, cần sử dụng bản đồ công nghiệp và các bản đồ

- A. nông nghiệp, ngư nghiệp. B. ngư nghiệp, lâm nghiệp.

C. lâm nghiệp, dịch vụ.

D. nông nghiệp, lâm nghiệp.

Câu 12: Để giải thích chế độ nước của một hệ thống sông, cần phải sử dụng bản đồ sông ngòi và các bản đồ

A. khí hậu, sinh vật.

B. địa hình, thổ nhưỡng.

C. khí hậu, địa hình.

D. thổ nhưỡng, khí hậu.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Em được tặng một tấm vé xem phim trên đó có ghi địa chỉ rạp chiếu phim. Hãy trình bày cách tìm đường đi từ nhà tới rạp chiếu phim đó bằng ứng dụng Google Maps trên điện thoại di động có kết nối internet.

.....
.....
.....
.....

Bài 3: MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA GPS VÀ BẢN ĐỒ SỐ TRONG ĐỜI SỐNG

I. HỆ THỐNG ĐỊNH VỊ TOÀN CẦU (GPS)

1. Khái niệm

GPS (Global Positioning System) là hệ thống định vị toàn cầu, xác định vị trí của vật thể dựa vào hệ thống vệ tinh nhân tạo.

2. Một số ứng dụng của GPS

- Cảnh báo trước các địa điểm có thể xảy ra thiên tai như động đất, sóng thần,...
- Việc tìm kiếm lại đồ vật bị thất lạc; giám sát.

II. BẢN ĐỒ SỐ

1. Khái niệm

Bản đồ số là loại bản đồ được thành lập dưới dạng dữ liệu máy tính trên cơ sở xử lý số liệu nhận được.

2. Ứng dụng của bản đồ số trong đời sống

BÀI TẬP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

1. Trong hệ thống định vị toàn cầu, các vệ tinh thuộc bộ phận không gian có nhiệm vụ

A. thu tín hiệu và xử lý số liệu cho thiết bị sử dụng.

B. theo dõi, đo đạc những tín hiệu do GPS phát ra.

C. theo dõi và giám sát các hoạt động của GPS.

D. truyền tín hiệu và thông tin đến người sử dụng.

2. Ngày nay, GPS được ứng dụng rộng rãi trong lĩnh vực giao thông vận tải nhờ khả năng

A. xác định vị trí và dẫn đường.

B. thu thập thông tin người dùng.

C. điều khiển mọi phương tiện.

D. cung cấp các dịch vụ vận tải.

3. GPS được hình thành lần đầu tiên bởi quốc gia nào sau đây?

A. Trung Quốc.

B. Liên bang Nga.

C. Hoa Kỳ.

D. Ấn Độ.

4. Ứng dụng phổ biến của bản đồ số trong đời sống hằng ngày là

A. tìm đường đi.

B. lưu địa chỉ nhà.

C. cập nhật kiến thức.

D. thu phóng bản đồ.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1: Những ý sau đây đúng (Đ) hay sai (S)? Đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi ý.

Nhận định	Đ	S
Các ứng dụng rộng rãi của GPS chủ yếu dựa trên khả năng định vị của hệ thống.		
GPS xác định chính xác vị trí của vật thể dựa vào hệ thống vệ tinh nhân tạo.		
Thông tin về các đối tượng địa lí trên bản đồ số không thể cập nhật và hiệu chỉnh.		
Để các ứng dụng của GPS và bản đồ số trở nên hiệu quả và hữu ích cần có các thiết bị điện tử kết nối internet.		
Hiện nay, bản đồ số đã thay thế hoàn toàn bản đồ truyền thống trong học tập và đời sống.		

Câu 2: Em hãy nêu cách để tạo một bản đồ số cho riêng mình thông qua mô tả đường đi từ nhà em đến một địa điểm du lịch tại địa phương bằng Google Maps trên điện thoại thông minh hoặc thiết bị điện tử có kết nối internet.

.....

Câu 3: Em hãy gạch dưới một cụm từ chính xác trong hai cụm từ được gợi ý ở mỗi câu sau đây.

- GPS là hệ thống định vị toàn cầu, xác định vị trí của vật thể dựa vào hệ thống vệ tinh nhân tạo/vệ tinh của Trái Đất.
- Các ứng dụng của GPS và bản đồ số sẽ được phát huy khi chúng ta sử dụng thiết bị điện tử ở chế độ online/offline.
- Google Maps là một trong những bản đồ số/bản đồ truyền thống được sử dụng rộng rãi trong đời sống hằng ngày.
- So với bản đồ truyền thống, bản đồ số có tính linh hoạt/cố định hơn.

Câu 4: Em hãy liệt kê một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống theo bảng mẫu sau:

Những ứng dụng của GPS	Những ứng dụng của bản đồ số

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024
CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT

Bài 4: TRÁI ĐẤT, THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

I. NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT

- Những thiên thể trong hệ Mặt Trời được hình thành từ
- Trong quá trình chuyển động, các hạt bụi va chạm lẫn nhau, nóng lên, dính kết nhau, ở trung tâm hình thành, những vành xoắn ốc ở phía ngoài cũng dần dần kết tụ lại dưới tác dụng của trọng lực và trở thành
- Khi Trái Đất đã có khối lượng lớn gần như hiện nay thì trong lòng Trái Đất đã bắt đầu diễn ra quá trình tăng nhiệt làm nóng chảy vật chất bên trong và sắp xếp thành các lớp:
.....

II. VỎ TRÁI ĐẤT VÀ VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT

1. Đặc điểm vỏ Trái Đất

- Vỏ Trái Đất là
.....
- Trên cùng là
- Ở giữa là
- Dưới tầng granit là
- Do có sự khác biệt về cấu tạo địa chất, độ dày,... nên vỏ Trái Đất được phân ra thành hai kiểu chính là

Đặc điểm	Vỏ lục địa	Vỏ đại dương
Phân bố		
Độ dày trung bình		
Cấu tạo		

2. Vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất

- Vỏ Trái Đất được cấu tạo bằng nhiều nguyên tố hóa học, chủ yếu là silic và nhôm.
- Những vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất là
- Khoáng vật:
 - +
 - + Đa số khoáng vật ở
 - + Một số khoáng vật là hoặc
- Đá
 - +
 - + Dựa vào nguồn gốc hình thành, các loại đá được chia thành ba nhóm là

III. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

1. Nội dung thuyết kiến tạo mảng

- Vỏ Trái Đất trong quá trình hình thành đã bị gãy vỡ, tách ra thành những mảng cũng gọi là
- Toàn bộ bề mặt Trái Đất (gồm vỏ Trái Đất và phần trên của lớp man-ti) được chia thành
- Mỗi mảng kiến tạo vừa có, riêng mảng Thái Bình Dương chỉ
- Các mảng kiến tạo nhẹ, nổi trên lớp vật chất quán đẻo thuộc phần trên của lớp man-ti và dịch chuyển trên lớp này do hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quán đẻo và có nhiệt độ cao trong tầng man-ti trên.
- Trong khi dịch chuyển, các mảng kiến tạo có hoặc

2. Nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa

- Khi hai mảng kiến tạo tách rời nhau tạo nên
- Khi hai mảng kiến tạo xô vào nhau tạo ra
- Khi mảng đại dương chuyển động tiến sát vào mảng lục địa, nó bị hút chìm xuống dưới mảng lục địa, nâng rìa lục địa lên và uốn nếp các lớp đá trầm tích ở đáy đại dương thành
- Khi hai mảng gặp nhau rồi dịch chuyển ngang gọi là trượt bằng sẽ tạo nên

BÀI TẬP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Những thiên thể trong hệ Mặt Trời được hình thành từ

- A. các ngôi sao và hành tinh.
- B. các đám mây mưa và gió.
- C. một đám mây bụi và khí nóng.
- D. một đám mây bụi và khí lạnh.

Câu 2: Khối bụi lớn nhất tập trung ở trung tâm, đã hình thành

- A. Trái Đất.
- B. Mặt Trời.
- C. Mặt Trăng.
- D. các hành tinh.

Câu 3: Những vành xoắn ốc ở phía ngoài cùng dần dần kết tụ lại dưới tác dụng của trọng lực và trở thành

- A. các ngôi sao.
- B. các hành tinh.
- C. các vệ tinh.
- D. các sao chổi.

Câu 4: Thạch quyển được hợp thành bởi lớp vỏ Trái Đất và

- A. phần trên của lớp Man-ti.
- B. phần dưới của lớp Man-ti.
- C. nhân ngoài của Trái Đất.
- D. nhân trong của Trái Đất.

Câu 5: Vỏ Trái Đất được phân ra thành hai kiểu chính là

- A. lớp vỏ lục địa và lớp vỏ đại dương.
- B. lớp Manti và lớp vỏ đại dương.
- C. lớp vỏ lục địa và lớp Manti.
- D. thạch quyển và lớp Manti.

Câu 6: Lớp vỏ Trái Đất dày khoảng

- A. 5km ở đại dương và 70km ở lục địa.
- B. 15km ở đại dương và 7km ở lục địa.
- C. 5km ở đại dương và 7km ở lục địa.
- D. 25km ở đại dương và 17km ở lục địa.

Câu 7: Theo thứ tự từ ngoài vào trong, cấu trúc của Trái Đất gồm

- A. lớp Manti, nhân Trái Đất, vỏ Trái Đất.
- B. vỏ Trái Đất, nhân Trái Đất, lớp Manti.
- C. vỏ Trái Đất, lớp Manti, nhân Trái Đất.
- D. vỏ Trái Đất, thạch quyển, nhân Trái Đất.

Câu 8: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với lớp vỏ Trái Đất?

- A. Vỏ cứng, mỏng, độ dày ở đại dương khoảng 5 km.
- B. Dày không đều, cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau.
- C. Trên cùng là đá ba dan, dưới cùng là đá trầm tích.
- D. Giới hạn vỏ Trái Đất không trùng với thạch quyển.

Câu 8: Tầng đá trầm tích **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Do các vật liệu vụn, nhỏ tạo thành.
- B. Phân bố thành một lớp liên tục.
- C. Có nơi mỏng, nơi dày.
- D. Là tầng nằm trên cùng trong lớp vỏ Trái Đất.

Câu 9: Vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất là

- A. khoáng vật và đá trầm tích.
- B. đá mac-ma và biến chất.

C. đất và khoáng vật.

D. khoáng vật và đá.

Câu 10: Đá macma được hình thành

- A.** từ dưới sâu nóng chảy, trào lên mặt đất nguội đi.
- B.** ở nơi trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu.
- C.** từ trầm tích bị thay đổi tính chất do nhiệt độ cao.
- D.** từ đá biến chất bị thay đổi tính chất do sức nén lớn.

Câu 11 Đá trầm tích được hình thành

- A.** từ dưới sâu nóng chảy, trào lên mặt đất nguội đi.
- B.** ở nơi trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu.
- C.** từ trầm tích bị thay đổi tính chất do nhiệt độ cao.
- D.** từ đá biến chất bị thay đổi tính chất do sức nén lớn.

Câu 12: Đá biến chất được hình thành

- A.** từ dưới sâu nóng chảy, trào lên mặt đất nguội đi.
- B.** ở nơi trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu.
- C.** từ trầm tích bị thay đổi tính chất do nhiệt độ cao.
- D.** từ khối mac ma nóng chảy dưới mặt đất trào lên.

Câu 13: Theo thuyết kiến tạo mảng thì thạch quyển gồm

- A.** 5 mảng kiến tạo.
- B.** 6 mảng kiến tạo.
- C.** 7 mảng kiến tạo.
- D.** 8 mảng kiến tạo

Câu 14: Những vùng bất ổn của vỏ Trái Đất thường nằm ở

- A.** trung tâm các lục địa.
- B.** phần rìa lục địa.
- C.** địa hình núi cao.
- D.** ranh giới các mảng kiến tạo.

Câu 15: Nơi tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo thường xuất hiện

- A.** động đất, núi lửa.
- B.** bão.
- C.** ngập lụt.
- D.** thủy triều dâng.

Câu 16: Các mảng kiến tạo có thể di chuyển là do

- A.** các dòng đối lưu vật chất quán đèo của manti trên.
- B.** sức hút mạnh mẽ từ các thiên thể mà nhiều nhất là Mặt Trời.
- C.** do Trái Đất luôn tự quay quanh trục của chính nó.
- D.** do trục Trái Đất bị nghiêng và quay quanh mặt trời.

Câu 17: Nội dung nào sau đây **không** đúng với thuyết kiến tạo mảng?

- A.** Thạch quyển được cấu tạo bởi 7 mảng lớn và một số mảng nhỏ.
- B.** Tất cả các mảng kiến tạo đều có vỏ lục địa và vỏ đại dương.
- C.** Vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo là những vùng bất ổn định của vỏ Trái Đất.
- D.** Các mảng kiến tạo nhẹ, nổi trên lớp vật chất quán đèo thuộc tầng trên của lớp man-ti.

Câu 18: Các mảng kiến tạo có thể di chuyển là do

- A.** các dòng đối lưu vật chất quán đèo trong lớp man-ti trên.
- B.** lực hút mạnh mẽ từ các thiên thể mà chủ yếu là Mặt Trời.
- C.** Trái Đất luôn tự quay quanh trục của chính nó.
- D.** Trái Đất bị nghiêng và quay quanh Mặt Trời.

Câu 19: Những vùng bất ổn của vỏ Trái Đất thường nằm ở

- A.** trung tâm các lục địa.
- B.** ngoài khơi đại dương.
- C.** trên các dãy núi cao ở vùng nhiệt đới.
- D.** nơi tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo.

Câu 20: Sóng núi ngầm giữa Đại Tây Dương được hình thành do sự tiếp xúc giữa những mảng kiến tạo nào sau đây?

- A.** Mảng Phi và mảng Nam Cực.
- B.** Mảng Thái Bình Dương và mảng Bắc Mỹ.
- C.** Mảng Âu – Á và mảng Bắc Mỹ.
- D.** Mảng Âu - Á và mảng Ấn Độ - Ô-xtrây-li-a.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1. Dựa vào mục I, bài 4 trong SGK, em hãy hoàn thành bảng sau:

Nguồn gốc hình thành Trái Đất	
Vật chất	
Vận động	

Hình thành	
-------------------	----------------

Câu 2. Em hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (...) trong các câu sau:

Vỏ Trái Đất là phần cứng ngoài cùng của Trái Đất, độ dày dao động từ km dưới đáy..... đến km ở Trên cùng của vỏ Trái Đất thường là tầng Ở giữa là tầng Dưới cùng là

Câu 3. Dựa vào hình 4.4 trong SGK, em hãy liệt kê các mảng kiến tạo lớn của vỏ Trái Đất.

.....
.....
.....

Câu 4. Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B về cách tiếp xúc của các mảng kiến tạo.

A
1. Mảng kiến tạo tách rời nhau
2. Mảng kiến tạo xô vào nhau
3. Mảng kiến tạo hút chìm
4. Mảng kiến tạo trượt bằng

B
a. Nâng rìa lục địa lên và uốn nếp các lớp đá trầm tích ở đáy đại dương thành các dãy núi kèm theo động đất, núi lửa,...
b. Tạo nên các dãy núi ngầm, kèm theo động đất, núi lửa,...
c. Tạo nên vết nứt lớn của vỏ Trái Đất dọc theo đường tiếp xúc.
d. Làm uốn nếp các lớp đá lên khỏi mặt đất, tạo ra các dãy núi cao, các vực biển, sinh ra động đất, núi lửa,...

Bài 5: HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

I. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

1. Sự luân phiên ngày, đêm

.....

2. Giờ trên Trái Đất

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

II. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

1. Các mùa trong năm

- Mùa là
- Nguyên nhân sinh ra các mùa là
-
-

.....
- Một năm thành bốn mùa:

2. Ngày, đêm dài ngắn theo vĩ độ

- Nguyên nhân:

.....
.....

- Biểu hiện:

+ Ở Xích đạo,

+ Càng xa Xích đạo về hai cực,

+ Càng gần cực,

+ Tại hai cực có

BÀI TẬP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Kinh tuyến được chọn để làm đường chuyển ngày quốc tế là

A. 90^0 . B. 120^0 . C. 150^0 . D. 180^0 .

Câu 2: Các địa phương có cùng một giờ khi nằm trong cùng một

A. múi giờ. B. kinh tuyến. C. vĩ tuyến. D. khu vực.

Câu 3: Mỗi múi giờ rộng

A. 11 độ kinh tuyến. B. 13 độ kinh tuyến. C. 15 độ kinh tuyến. D. 18 độ kinh tuyến.

Câu 4: Giờ quốc tế được lấy theo giờ của

A. múi giờ số 0. B. múi giờ số 1. C. múi giờ số 23. D. múi giờ số 7.

Câu 5: Việt Nam thuộc múi giờ thứ mấy?

A. 6. B. 7. C. 8. D. 9.

Câu 6: Đường chuyển ngày quốc tế được qui ước lấy theo kinh tuyến

A. 180^0 B. 0^0 C. 90^0 Đ D. 90^0 T

Câu 7: Giờ Mặt Trời còn được gọi là giờ

A. địa phương. B. khu vực. C. múi. D. GMT.

Câu 8: Giờ quốc tế **không** phải là giờ

A. mặt trời. B. khu vực. C. múi. D. GMT.

Câu 9: Trái Đất hoàn thành một vòng tự quay quanh trục trong khoảng thời gian nào?

A. Một ngày đêm. B. Một năm. C. Một mùa. D. Một tháng.

Câu 10: Trái Đất hoàn thành một vòng chuyển động quanh Mặt Trời trong khoảng thời gian nào?

A. 24 giờ. B. 365,2422 ngày. C. 21/3 đến 23/9. D. 29,5 ngày.

Câu 11: Quốc gia chỉ lấy một múi giờ thống nhất cho toàn bộ lãnh thổ là?

A. Trung Quốc. B. Hoa Kỳ. C. Liên bang Nga. D. Canada.

Câu 12: Quốc gia có nhiều múi giờ đi qua lãnh thổ nhất?

A. Trung Quốc. B. Hoa Kỳ. C. Liên bang Nga. D. Canada.

Câu 13: Giờ địa phương giống nhau tại các địa điểm cùng ở trên cùng một

A. vĩ tuyến. B. kinh tuyến. C. lục địa. D. đại dương.

Câu 14: Trên thực tế, ranh giới múi giờ thường được quy định theo

A. biên giới quốc gia. B. vị trí của thủ đô. C. kinh tuyến giữa. D. điểm cực đông.

Câu 15: Nơi nào sau đây trong năm có hiện tượng ngày dài suốt 24 giờ?

A. Xích đạo. B. Chí tuyến Bắc. C. Chí tuyến Nam. D. Vòng cực.

Câu 16: Nơi nào sau đây trong năm có hiện tượng ngày dài suốt 6 tháng?

A. Xích đạo. B. Chí tuyến. C. Cực. D. Vòng cực.

Câu 17: Nơi nào sau đây trong năm có hiện tượng đêm dài suốt 6 tháng?

A. Xích đạo. B. Chí tuyến. C. Cực. D. Vòng cực.

Câu 18: Về mùa hạ, ở các địa điểm trên bán cầu Bắc luôn có

A. ngày dài hơn đêm. B. đêm dài hơn ngày,

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

C. ngày đêm bằng nhau.

D. toàn ngày hoặc đêm.

Câu 19: Về mùa đông, ở các địa điểm trên bán cầu Bắc luôn có

A. ngày dài hơn đêm.

B. đêm dài hơn ngày,

C. ngày đêm bằng nhau.

D. toàn ngày hoặc đêm.

Câu 20: Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất đã gây ra hệ quả nào sau đây?

A. Ngày đêm dài ngắn theo mùa.

B. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày.

C. ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ.

D. Thời tiết các mùa trong năm khác nhau.

Câu 21: Kinh tuyến nằm giữa múi giờ số 7 là kinh tuyến

A. 75°Đ.

B. 75°T.

C. 105°Đ.

D. 105°T.

Câu 22: Theo quy định, những địa điểm thuộc kinh tuyến nào dưới đây được đón năm mới đầu tiên trên Trái Đất?

A. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 0°.

B. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 180°.

C. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 90°Đ.

D. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 90°T.

Câu 23: Một số nơi Trái Đất xảy ra hiện tượng “đêm địa cực” khi

A. ngày dài 24 h.

B. đêm dài 24h.

C. đêm dài 12h.

D. ngày dài 12h.

Câu 24: Trong khi bán cầu Bắc đang là mùa đông thì ở bán cầu Nam là

A. mùa xuân.

B. mùa hạ.

C. mùa thu.

D. mùa đông.

Câu 25: Giả sử Trái Đất không tự quay quanh trục mà chỉ chuyển động xung quanh Mặt Trời thì

A. quanh năm đều là ngày.

B. sự sống vẫn tồn tại và phát triển.

C. ngày, đêm trên Trái Đất dài một năm.

D. Trái Đất nhận được lượng nhiệt lớn.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 2. Em hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (.....) để hoàn thành đoạn văn dưới đây.

Trái Đất có dạng hình nên trong cùng một thời điểm chỉ được Mặt Trời chiếu sáng một nửa. Nửa được chiếu sáng là....., nửa không được chiếu sáng là..... Tuy nhiên, Trái Đất không đứng yên mà..... quanh trục tưởng tượng của nó nên đã tạo ra sự..... ngày và đêm trên Trái Đất.

Câu 3. Em hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (...) trong các câu sau:

1. Trên Trái Đất được chia làm múi giờ.

2. Mỗi múi giờ rộng độ kinh tuyến.

3. Giờ ở múi số 0 được lấy làm giờ

4. Việt Nam nằm trong múi giờ số

5. Kinh tuyến đổi ngày là kinh tuyến

Câu 4. Em hãy đọc đoạn thông tin sau và cho biết vì sao có sự chênh lệch thời gian ở 2 hòn đảo này.

ĐẢO HÔM QUA VÀ ĐẢO NGÀY MAI

Hai hòn đảo Đại-ô-min Lớn (Big Diomed) thuộc Liên bang Nga và Đại-ô-min Nhỏ (Little Diomed) thuộc Hoa Kỳ nằm trên eo biển Bê-ring (Bering), Thái Bình Dương nổi tiếng là hai trong số ít những nơi con người có thể “du hành ngược thời gian. Chúng nằm ở hai bên đường đổi ngày quốc tế, vì thế chỉ cách nhau 3,8 km nhưng đồng hồ của hai hòn đảo lại lệch nhau tới 21 giờ. Khi ở Liên bang Nga đã sang ngày mới, Hoa Kỳ vẫn là ngày hôm qua. Du khách đứng từ đảo Đại-ô-min Lớn và nhìn sang Đại-ô-min Nhỏ có thể thấy ngày hôm qua” và ngược lại. Vì sự chênh lệch thời gian này, Đại-ô-min Lớn còn có tên gọi là đảo Ngày Mai (Tomorrow Island), còn Đại-ô-min Nhỏ là đảo Hôm Qua (Yesterday Island).

.....
.....
.....
.....

Câu 5. Em hãy nối các ý ở cột A, cột với các ý ở cột B sao cho phù hợp với các mùa ở 2 bán cầu

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BI – NĂM HỌC 2023-2024
theo dương lịch.

A. Bán cầu Bắc	B. Thời gian	C. Bán cầu Nam
Mùa xuân.	Xuân phân (21 -3) đến Hạ chí (22 – 6)	Mùa xuân
Mùa hạ	Hạ chí (22 -6) đến Thu phân (23 – 9)	Mùa hạ
Mùa thu	Thu phân (23 – 9) đến Đông chí (22 – 12)	Mùa thu
Mùa đông	Đông chí (22 – 12) đến Xuân phân (21 – 3)	Mùa đông

Câu 6. Dựa vào nội dung mục II, bài 5 trong SGK, em hãy hoàn thành nội dung bảng sau:

Độ dài ngày đêm					
Thời điểm	Xích đạo	Chí tuyến Bắc	Chí tuyến Nam	Vòng cực Bắc	Vòng cực Nam
21-3					
22-6					
23-9					
22-12					

Câu 7. Trận chung kết World Cup, năm 2018 diễn ra ở Mát-xcơ-va (Liên bang Nga) được truyền hình trực tiếp trên thế giới vào 19 giờ ngày 15-7-2018. Người hâm mộ Việt Nam và Ác-hen-ti-na (Argentina) sẽ được xem truyền hình trực tiếp vào ngày, giờ nào?

.....

CHƯƠNG 3. THẠCH QUYỀN
Bài 6: THẠCH QUYỀN, NỘI LỰC

I. KHÁI NIỆM THẠCH QUYỀN

- Thạch quyền là

- Phân biệt thạch quyền với vỏ Trái Đất.

	Thạch quyền	Vỏ Trái Đất
Độ dày		
Cấu tạo		

II. NỘI LỰC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

1. Nội lực

- Nội lực là

- Nguyên nhân hình thành nội lực:

2. Tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất

Tác động của nội lực thể hiện qua vận động theo phương thẳng đứng và vận động theo phương nằm ngang.

a. Vận động theo phương thẳng đứng

-

- Có thể làm mở rộng hoặc thu hẹp diện tích của một khu vực, gây ra

- Ngày nay,

b. Vận động theo phương nằm ngang

Làm cho

- Hiện tượng uốn nếp

+ Là hiện tượng

+ Nguyên nhân do

+ Xuất hiện

- Hiện tượng đứt gãy : Xảy ra ở những vùng đá cứng sẽ làm cho các lớp đất đá bị gãy, đứt ra rồi dịch chuyển ngược hướng nhau theo phương gần như thẳng đứng hay nằm ngang, tạo ra các hẻm vực, thung lũng...

+ Nếu cường độ tách dẫn còn yếu tạo nên

+ Khi sự dịch chuyển diễn ra với biên độ lớn hình thành

BÀI TẬP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Giới hạn thạch quyền ở độ sâu

A. 50 km.

B. 100 km.

C. 150 km.

D. 200 km.

Câu 2: Thạch quyền gồm

A. vỏ Trái Đất và phần trên cùng của lớp Man-ti.

B. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá trầm tích.

C. đá badan và phần ở trên cùng của lớp Man-ti.

D. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá biến chất.

Câu 3: Thạch quyền

A. là nơi tích tụ nguồn năng lượng bên trong.

B. là nơi hình thành các địa hình khác nhau.

C. di chuyển trên quyền mềm của bao Man-ti.

D. đứng yên trên quyền mềm của bao Man-ti.

Câu 4: Nội lực là lực phát sinh từ

A. bên trong Trái Đất.

B. bên ngoài Trái Đất.

C. bức xạ của Mặt Trời.

D. nhân của Trái Đất.

Câu 5: Nội lực tác động đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua

A. uốn nếp.

B. tạo lực.

C. vận động kiến tạo.

D. quá trình phong hóa.

Câu 6: Hiện tượng các lớp đá bị nén ép nhưng không phá vỡ tính chất liên tục của đá là hiện tượng

A. đứt gãy.

B. uốn nếp.

C. nén ép.

D. nâng lên và hạ xuống.

Câu 7: Trong các đứt gãy, bộ phận được trôi lên gọi là

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BI – NĂM HỌC 2023-2024

- A.** địa tầng. **B.** địa hào. **C.** địa lũy. **D.** nâng lên.
- Câu 10:** Các lớp đá bị gãy, đứt ra rồi dịch chuyển với biên độ lớn sẽ sinh ra
- A.** nếp uốn. **B.** miền núi uốn nếp. **C.** địa hào, địa lũy. **D.** hẻm vực, thung lũng.
- Câu 7:** Hiện tượng đứt gãy xảy ra ở
- A.** những vùng đá dốc. **B.** những vùng đá cứng.
- C.** các hẻm vực, thung lũng. **D.** các khu vực đang được nâng lên.
- Câu 8:** Tại những khu vực cấu tạo bằng loại đá cứng, vận vận kiến tạo làm cho lớp đất đá bị
- A.** biến tiến. **B.** uốn nếp. **C.** đứt gãy. **D.** địa lũy.
- Câu 9:** Tại những khu vực cấu tạo bằng loại đá mềm, vận động nén ép làm cho đất đá bị
- A.** nâng lên. **B.** hạ xuống. **C.** uốn nếp. **D.** đứt gãy.
- Câu 10:** Nguồn năng lượng sinh ra nội lực chủ yếu là
- A.** năng lượng từ Vũ Trụ. **B.** nguồn năng lượng Mặt Trời.
- C.** sức gió, sức nước và năng lượng thủy triều. **D.** nguồn năng lượng trong lòng đất.
- Câu 11:** Vận động của vỏ Trái Đất theo phương thẳng đứng xảy ra
- A.** rất chậm, trong một phạm vi hẹp. **B.** rất nhanh, trong phạm vi hẹp.
- C.** rất chậm, trong phạm vi rộng lớn. **D.** rất nhanh, trong phạm vi rộng lớn.
- Câu 12:** Vận động nội lực theo phương nằm ngang thường
- A.** xảy ra chậm và trên một diện tích lớn. **B.** vẫn tiếp tục xảy ra ở nhiều nơi hiện nay.
- C.** làm cho lục địa nâng lên hay hạ xuống. **D.** gây ra các hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.
- Câu 13:** Nguồn năng lượng sinh ra nội lực chủ yếu là nguồn năng lượng
- A.** từ đại dương. **B.** trong lòng Trái Đất. **C.** của bức xạ mặt trời. **D.** từ các vụ thử hạt nhân.
- Câu 14:** Các hiện tượng như động đất, núi lửa lại phân bố thành các vành đai là do
- A.** chúng xuất hiện ở nơi tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo.
- B.** chúng xuất hiện ở nơi tiếp xúc giữa lục địa và đại dương.
- C.** chúng xuất hiện ở ranh giới các đại dương.
- D.** sự phân bố xen kẽ của lục địa và đại dương.
- Câu 15:** Quá trình nào sau đây thuộc tác động nội lực?
- A.** Nâng lên, hạ xuống, uốn nếp, đứt gãy. **B.** Nâng lên, hạ xuống, bóc mòn, vận chuyển.
- C.** Uốn nếp, đứt gãy, bồi tụ, vận chuyển. **D.** Uốn nếp, đứt gãy, xâm thực, bóc mòn.
- Câu 16:** Kết quả của hiện tượng uốn nếp là
- A.** tạo ra núi lửa, động đất. **B.** tạo ra các hẻm vực, thung lũng.
- C.** làm xuất hiện các miền núi uốn nếp. **D.** sinh ra hiện tượng biến tiến, biến thoái.
- Câu 17:** Nhật Bản có nhiều động đất và núi lửa do nằm ở nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo nào?
- A.** Mảng Âu – Á, mảng Thái Bình Dương, mảng Ấn Độ -Ô-xtrây-li-a.
- B.** Mảng Âu – Á, mảng Thái Bình Dương, mảng Phi.
- C.** Mảng Âu – Á, mảng Thái Bình Dương, mảng Phi-líp-pin.
- D.** Mảng Âu – Á, mảng Phi, mảng Phi-líp-pin.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1: Dựa vào mục I, bài 6 trong SGK, em hãy hoàn thành bảng sau:

	Vỏ Trái Đất	Thạch quyển
Giống nhau		
Khác nhau		

Câu 2: Dựa vào nội dung mục II, bài 6 trong SGK, em hãy hoàn thành bảng sau:

	Nội lực
Khái niệm	
Nguyên nhân	

Câu 3: Em hãy nối các ý ở cột A với các ý ở cột B, C sao cho phù hợp về nội dung vận động theo phương thẳng đứng.

A
Nâng lên
Hạ xuống

B
Biển tiến
Biển thoái

C
Bán đảo Xcan-đi-na-vi
Lãnh thổ Hà Lan

Câu 4: Dựa vào hình 4.4 và hình 6.6, em hãy trình bày mối liên quan giữa sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa với sự dịch chuyển các mảng kiến tạo của thạch quyển. Giải thích sự phân bố đó.

.....

Bài 7: NGOẠI LỰC

I. NGOẠI LỰC

- Ngoại lực là lực sinh ra trên bề mặt Trái Đất.
- Nguyên nhân hình thành ngoại lực:
- Các tác nhân ngoại lực:
- Dưới tác động của ngoại lực.....
- Các quá trình của ngoại lực:

II. TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

1. Quá trình phong hoá

- Phong hoá là
- Phong hoá xảy ra mạnh nhất
- Quá trình phong hoá bao gồm:
- Kết quả

a) Phong hoá lí học

-

.....

- Tác nhân chủ yếu

.....

b) Phong hoá hoá học

-

- Tác nhân:

- Thường xảy ra ở vùng

- Ở vùng núi đá vôi

c) Phong hoá sinh học

-

.....

-

.....

2. Quá trình bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ

a) Quá trình bóc mòn

- Bóc mòn là

.....

- Tùy nhân tố tác động mà quá trình bóc mòn có nhiều tên gọi khác nhau như

.....

+ Xâm thực:

+ Mài mòn:

+ Thổi mòn:

b) Quá trình vận chuyển

- Là

- Tác nhân:

- Có hai hình thức vận chuyển: các vật liệu nhỏ, nhẹ hoà tan và trôi theo dòng nước hoặc di chuyển theo chiều gió; vật liệu lớn, nặng lăn trên bề mặt dốc.

c) Quá trình bồi tụ

- Là quá trình tích tụ các vật liệu phá huỷ.

- Dựa vào tác nhân bồi tụ có thể chia ra:

+ Quá trình bồi tụ do băng hà hình thành

+ Quá trình bồi tụ do nước hình thành

+ Quá trình bồi tụ do gió tạo nên

+ Quá trình bồi tụ do sóng hoặc dòng biển tạo nên

BÀI TẬP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Ngoại lực là những lực sinh ra

A. trong lớp nhân của Trái Đất.

C. từ tầng badan của lớp vỏ Trái Đất.

B. ở bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất.

D. từ tầng trầm tích của lớp vỏ Trái Đất.

Câu 2: Ngoại lực có nguồn gốc từ

A. bên trong Trái Đất.

C. bức xạ của Mặt Trời.

B. lực hút của Trái Đất.

D. nhân của Trái Đất.

Câu 3: Nguồn năng lượng sinh ra ngoại lực chủ yếu là của

A. sự phân huỷ các chất phóng xạ.

C. các phản ứng hoá học khác nhau.

B. sự dịch chuyển các dòng vật chất.

D. bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất.

Câu 4: Quá trình phong hóa được chia thành

A. lí học, cơ học, sinh học.

C. lí học, hóa học, địa chất học.

B. lí học, hóa học, sinh học.

D. quang học, hóa học, sinh học.

Câu 5: Phong hóa sinh học làm cho đá và khoáng vật bị phá huỷ về mặt

A. cơ giới.

B. hóa học.

C. quang học.

D. cơ giới và hóa học.

Câu 6: Cường độ phong hoá xảy ra mạnh nhất ở

A. bề mặt Trái Đất.

B. tầng khí đối lưu.

C. ở thềm lục địa.

D. lớp Man-ti trên.

Câu 7: Quá trình ngoại lực làm cho bề mặt Trái Đất

A. gồ ghề hơn.

C. nâng lên, hạ xuống.

B. bằng phẳng hơn.

D. tạo thành các nếp uốn và đứt gãy.

Câu 8: Tác động của ngoại lực xảy ra trên bề mặt Trái Đất được thể hiện qua các quá trình nào?

A. Phong hóa, bóc mòn, uốn nếp, đứt gãy.

B. Vận chuyển, bồi tụ, phong hóa, tạo núi.

C. Vận chuyển, tạo núi, bóc mòn, đứt gãy.

D. Phong hóa, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

Câu 9: Biểu hiện nào sau đây là do tác động của ngoại lực tạo nên?

- A. Lục địa được nâng lên hay hạ xuống. B. Các lớp đất đá bị uốn nếp hay đứt gãy.
C. Đá nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột. D. Sinh ra hiện tượng động đất, núi lửa.

Câu 10: Phong hóa lí học được hiểu là

- A. sự phá vỡ cấu trúc phân tử của đá.
B. sự phá vỡ và làm thay đổi thành phần hóa học của đá.
C. sự phá vỡ tính chất hóa học của đá và khoáng vật do nhiệt độ.
D. sự phá huỷ đá thành những khối vụn có kích thước to, nhỏ khác nhau.

Câu 11: Bóc mòn là quá trình

- A. chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó. B. di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.
C. tích tụ (tích lũy) các vật liệu đã bị phá huỷ. D. phá huỷ và làm biến đổi tính chất vật liệu.

Câu 12: Vận chuyển là quá trình

- A. chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó. B. di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.
C. tích tụ (tích lũy) các vật liệu đã bị phá huỷ. D. phá huỷ và làm biến đổi tính chất vật liệu.

Câu 13: Bồi tụ là quá trình

- A. chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó. B. di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.
C. tích tụ (tích lũy) các vật liệu đã bị phá huỷ. D. phá huỷ và làm biến đổi tính chất vật liệu.

Câu 14: Kết quả của quá trình bồi tụ tạo nên

- A. địa hình bồi tụ. B. địa hình thổi mòn. C. bậc thềm sóng vỗ. D. khe rãnh xói mòn.

Câu 15: Địa hình cac-xơ rất phát triển ở vùng đá

- A. vôi. B. granit. C. badan. D. thạch anh.

Câu 16: Hiện tượng mài mòn do sóng biển thường tạo nên các dạng địa hình như

- A. vịnh biển có dạng hàm ếch. B. hàm ếch sóng vỗ, nền cồn... ở bờ biển.
C. các cửa sông và các đồng bằng châu thổ. D. hàm ếch sóng vỗ, nền mài mòn... ở bờ biển.

Câu 17: Khả năng di chuyển xa hay gần của vật liệu **không** phụ thuộc vào

- A. quá trình phong hóa. B. điều kiện bề mặt đệm.
C. kích thước và trọng lượng của vật liệu. D. động năng của các quá trình tác động lên nó.

Câu 18: Địa hình băng tích là kết quả trực tiếp của quá trình

- A. phong hoá. B. vận chuyển. C. bồi tụ. D. bóc mòn.

Câu 19: Các cồn cát ven biển là kết quả trực tiếp của quá trình

- A. phong hoá. B. vận chuyển. C. bồi tụ. D. bóc mòn.

Câu 20: Các doi ven biển là kết quả trực tiếp của quá trình

- A. phong hoá. B. vận chuyển. C. bồi tụ. D. bóc mòn.

Câu 21: Các cồn (cù lao) sông là kết quả trực tiếp của quá trình

- A. phong hoá. B. vận chuyển. C. bồi tụ. D. bóc mòn.

Câu 22: Các nấm đá là kết quả trực tiếp của quá trình

- A. phong hoá. B. vận chuyển. C. bồi tụ. D. bóc mòn.

Câu 23: Những ngọn đá sót hình nấm thuộc địa hình

- A. mài mòn. B. băng tích. C. bồi tụ. D. thổi mòn.

Câu 24: Hàm ếch sóng vỗ thuộc địa hình

- A. mài mòn. B. băng tích. C. bồi tụ. D. thổi mòn.

Câu 25: Các phi-o thuộc địa hình

- A. mài mòn. B. băng tích. C. bồi tụ. D. thổi mòn.

Câu 26: Các tác nhân ngoại lực bao gồm

- A. khí hậu, nước, sinh vật. B. mưa gió, con người, các chất phóng xạ.
C. phản ứng hoá học, nhiệt độ, nước chảy. D. chất phóng xạ, sóng biển, động - thực vật.

Câu 27: Ngoại lực là lực phát sinh từ

- A. lớp vỏ Trái Đất. B. bên trong Trái Đất.
C. các thiên thể trong hệ Mặt Trời. D. bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất.

Câu 28: Phong hoá là quá trình

- A. phá huỷ các loại đá và khoáng vật.
B. làm các sản phẩm đã bị phá huỷ dời khỏi vị trí ban đầu.
C. di chuyển các sản phẩm đã bị phá huỷ từ nơi này đến nơi khác.
D. tích tụ các sản phẩm đã bị phá huỷ tạo nên địa hình mới.

Câu 29: Quá trình phong hoá lí học xảy ra mạnh nhất ở miền khí hậu

- A.** cực đới và ôn đới hải dương. **B.** nhiệt đới gió mùa ẩm và ôn đới.
C. khô nóng (hoang mạc, bán hoang mạc) và lạnh. **D.** xích đạo nóng, ẩm quanh năm.
- Câu 30:** Tác động của ngoại lực là một chu trình diễn ra tuần tự theo các quá trình sau:
A. phong hoá – vận chuyển – bóc mòn – bồi tụ. **B.** phong hoá – bồi tụ – bóc mòn – vận chuyển.
C. phong hoá – bóc mòn – vận chuyển – bồi tụ. **D.** phong hoá – bóc mòn – bồi tụ – vận chuyển.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1. Dựa vào nội dung mục II, bài 7 trong SGK, em hãy hoàn thành nội dung bảng sau để phân biệt sự khác nhau giữa phong hoá lí học, phong hoá hoá học và phong hoá sinh học.

Quá trình phong hoá			
Các loại phong hoá	Khái niệm	Nguyên nhân	Kết quả
Phong hoá lí học			
Phong hoá hoá học			
Phong hoá sinh học			

Câu 2. Em hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (...) trong các câu sau:

1. Bóc mòn là quá trình các sản phẩm phong hoá khỏi vị trí ban đầu của nó nhờ các
2. Xâm thực là quá trình do tạo nên
3. Mài mòn là quá trình bóc mòn do tạo nên các dạng địa hình
4. Thổi mòn là quá trình bóc mòn do tạo nên.....

Câu 3. Dựa vào nội dung mục II, bài 7 trong SGK, em hãy hoàn thành bảng sau:

Quá trình vận chuyển	
Khái niệm	
Biểu hiện	

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

Nguyên nhân	
Kết quả	
Quá trình bồi tụ	
Khái niệm	
Biểu hiện	
Nguyên nhân	
Kết quả	

Câu 4. Em hãy nối các ý ở cột A cho phù hợp với các ý ở cột B.

A	B
1. Quá trình phong hoá	a. tích tụ các vật liệu phá huỷ tạo nên các dạng địa hình mới.
2. Quá trình bóc mòn	b. chuyển dời các sản phẩm phong hoá khỏi vị trí ban đầu.
3. Quá trình vận chuyển	c. phá huỷ đá và khoáng vật.
4. Quá trình bồi tụ	d. di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

Câu 5. Kể tên một số địa danh có địa hình cacxtơ ở Việt Nam.

.....
.....

Bài 8: KHÍ QUYỂN, SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

I. KHÁI NIỆM

- Khí quyển là
- Khí quyển

II. SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Phân bố theo vĩ độ

-
-

2. Phân bố theo lục địa và đại dương

-
-

3. Phân bố theo địa hình.

-
-

BÀI TẬP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Cấu trúc khí quyển gồm

- A. 3 tầng. B. 4 tầng. C. 5 tầng. D. 6 tầng.

Câu 2. Thành phần chính trong không khí là khí

- A. Nitơ. B. Ô xi. C. Cacbonic. D. Hơi nước.

Câu 3. Chiếm đến 80% khối lượng không khí của khí quyển là tầng

- A. đối lưu. B. bình lưu. C. tầng nhiệt. D. tầng giữa.

Câu 4. Khí quyển là

- A. quyển chứa toàn bộ chất khí.
B. khoảng không gian bao quanh Trái Đất.
C. lớp không khí có độ dày khoảng 500 km.
D. lớp không khí bao quanh Trái Đất, chịu ảnh hưởng của vũ trụ.

Câu 5. Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho mặt đất là năng lượng của

- A. bức xạ mặt trời. B. lớp vỏ lục địa. C. lớp Man-ti trên. D. thạch quyển.

Câu 6. Biên độ nhiệt trong năm theo vĩ độ có đặc điểm

- A. tăng dần từ xích đạo về cực. B. giảm dần từ chí tuyến về hai phía.
C. giảm dần từ xích đạo về cực. D. không có sự thay đổi nhiều.

Câu 7. Nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ có đặc điểm

- A. tăng dần từ xích đạo về cực. B. giảm dần từ chí tuyến về hai phía.
C. giảm dần từ xích đạo về cực. D. không có sự thay đổi nhiều.

Câu 8. Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở

- A. bán cầu Tây. B. đại dương. C. lục địa. D. bán cầu Đông.

Câu 9. Nhiệt độ trung bình năm thấp nhất ở

- A. bán cầu Đông. B. lục địa. C. đại dương. D. bán cầu Tây.

Câu 10. Nơi tranh chấp giữa khối khí nóng và khối khí lạnh thường

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

A. nóng. B. lạnh. C. khô. D. mưa.

Câu 11. Nguồn bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất phần lớn được

- A. bề mặt Trái Đất hấp thụ. B. phản hồi vào không gian.
C. các tầng khí quyển hấp thụ. D. phản hồi vào băng tuyết.

Câu 12. Nhiệt lượng Mặt Trời mang đến bề mặt Trái Đất luôn thay đổi theo vĩ độ là do

- A. góc chiếu của tia bức xạ. B. mặt đất nhận nhiệt nhanh.
C. mặt đất tỏa nhiệt nhanh. D. mặt đất bức xạ khi lên cao.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò, đặc điểm của khí quyển?

- A. Là lớp không khí bao quanh Trái Đất. B. Luôn chịu ảnh hưởng của Mặt Trời.
C. Rất quan trọng cho phát triển sinh vật. D. Giới hạn phía trên đến dưới lớp ôzôn.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phân bố nhiệt độ theo vĩ độ địa lý?

- A. Nhiệt độ trung bình năm tăng từ xích đạo về cực.
B. Nhiệt độ trung bình năm cao nhất là ở chí tuyến.
C. Biên độ nhiệt độ năm tăng từ xích đạo về hai cực.
D. Biên độ nhiệt độ năm thấp nhất ở khu vực xích đạo.

Câu 15. Càng về vĩ độ cao

- A. nhiệt độ trung bình năm càng lớn. B. biên độ nhiệt độ năm càng cao.
C. góc chiếu của tia mặt trời càng lớn. D. thời gian có sự chiếu sáng càng dài.

Câu 16. Khu vực nào có nhiệt độ trung bình năm cao nhất?

- A. Xích đạo. B. Chí tuyến. C. Ôn đới. D. Cực.

Câu 17. Khu vực nào có biên độ nhiệt năm cao nhất trên Trái Đất?

- A. Xích đạo. B. Chí tuyến. C. Ôn đới. D. Hàn đới.

Câu 18. Nhiệt độ không khí thay đổi theo bờ Đông và bờ Tây lục địa chủ yếu do

- A. vĩ độ địa lý. B. lục địa. C. dòng biển. D. địa hình.

Câu 19. Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở

- A. xích đạo. B. chí tuyến. C. vòng cực. D. cực.

Câu 20. Nhân tố nào sau đây **không** có tác động nhiều đến sự phân bố nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất?

- A. Độ lớn góc nhập xạ. B. Thời gian chiếu sáng.
C. Tính chất mặt đệm. D. Độ che phủ thực vật.

Câu 21. Biên độ nhiệt độ năm lớn nhất ở

- A. xích đạo. B. chí tuyến. C. vòng cực. D. cực.

Câu 22. Nhiệt độ không khí **không** thay đổi theo

- A. độ cao địa hình. B. độ dốc địa hình. C. hướng sườn núi. D. hướng dãy núi.

Câu 23. Nhiệt độ trung bình năm ở 20^0 vĩ cao hơn ở xích đạo là do

- A. góc tới của bức xạ mặt trời ở 20^0 vĩ lớn hơn. B. không khí ở 20^0 vĩ trong, ít khí bụi hơn.
C. diện tích lục địa ở 20^0 vĩ rộng hơn. D. tầng khí quyển ở 20^0 vĩ mỏng hơn.

Câu 24. Từ xích đạo về cực có

- A. nhiệt độ trung bình năm giảm, biên độ nhiệt độ năm tăng.
B. biên độ nhiệt độ năm tăng, nhiệt độ trung bình năm tăng.
C. góc chiếu của tia bức xạ mặt trời tăng, nhiệt độ hạ thấp.
D. nhiệt độ hạ thấp, biên độ nhiệt độ trung bình năm giảm.

Câu 25. Phát biểu nào sau đây đúng về phân bố nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất?

- A. Nhiệt độ ở bán cầu Tây cao hơn bán cầu Đông.
B. Biên độ nhiệt ở đại dương nhỏ hơn ở lục địa.
C. Nhiệt độ cao nhất và thấp nhất đều ở đại dương.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BI – NĂM HỌC 2023-2024

D. Biên độ nhiệt lớn nhất và nhỏ nhất đều ở lục địa.

Câu 26. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng nhiều đến sự khác nhau về nhiệt độ giữa bờ Đông và Tây lục địa?

A. Dòng biển nóng, dòng biển lạnh.

B. Dòng biển lạnh, độ cao địa hình.

C. Độ cao địa hình, các vĩ độ địa lí.

D. Các vĩ độ địa lí, dòng biển nóng.

Câu 27. Càng vào sâu trong trung tâm lục địa

A. nhiệt độ mùa hạ càng giảm.

B. nhiệt độ mùa đông càng cao.

C. biên độ nhiệt độ càng lớn.

D. góc tới mặt trời càng nhỏ

Câu 28. Thành phần không khí chủ yếu trong khí quyển là

A. khí nitơ.

B. khí carbonic.

C. khí oxy.

D. hơi nước và các chất khí khác.

Câu 29. Nhiệt độ trung bình năm khác nhau ở các vĩ độ do Trái Đất

A. Có dạng hình cầu.

B. tự quay quanh trục.

C. Có lục địa và đại dương.

D. quay quanh Mặt Trời.

Câu 30. Nhận định nào sau đây đúng?

A. Càng về gần cực, góc chiếu của tia sáng mặt trời càng lớn nên lượng nhiệt nhận được càng nhiều.

B. Lục địa có biên độ nhiệt nhỏ, đại dương có biên độ nhiệt lớn.

C. Ở tầng đối lưu, không khí giảm $0,6^{\circ}\text{C}$ khi lên cao 100 m.

D. Nhiệt độ không phụ thuộc vào độ dốc và hướng phơi của sườn núi.

Câu 31. Ở tầng đối lưu, càng lên cao, nhiệt độ không khí

A. càng tăng do không khí càng đặc.

B. càng giảm do không khí càng đặc.

C. tăng do không khí càng loãng.

D. giảm do không khí càng loãng.

Câu 32. Nhận định nào sau đây **không** đúng?

A. Sườn núi có độ dốc lớn thì nhận được nhiệt ít hơn.

B. Sườn núi có độ dốc lớn thì nhận được nhiệt nhiều hơn.

C. Sườn núi đón ánh sáng mặt trời có nhiệt độ cao hơn sườn núi khuất ánh sáng mặt trời.

D. Nhiệt độ phụ thuộc vào độ dốc và hướng phơi của sườn núi.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (...) trong đoạn văn sau:

..... bao quanh Trái Đất, luôn chịu ảnh hưởng của Vũ Trụ, trước tiên là Mặt Trời được gọi là khí quyển. Khí quyển có cấu trúc gồm nhiều tầng: tầng đối lưu, tầng bình lưu và Một nửa khối lượng khí quyển tập trung từ mặt đất đến độ cao khoảng Tầng có nhiệt độ giảm dần theo chiều cao, là nơi sinh ra các hiện tượng thời tiết. Tầng bình lưu có nhiệt độ theo chiều cao, có lớp hấp thụ bức xạ tia cực tím. Khí quyển có vai trò quan trọng đối với sự hình thành, phát triển và bảo vệ sự sống của Trái Đất.

Câu 2. Đọc đoạn văn sau:

Ô-my-a-kon (Oymyakon) nằm ở vùng Xi-bia, thuộc Liên bang Nga, được mệnh danh là ngôi làng lạnh nhất thế giới. Nhiệt độ trung bình ở đây vào mùa đông là âm 51°C , nhiệt độ thấp nhất từng ghi nhận là âm 71°C . Do ở vĩ độ gần vùng cực, vào mùa đông, ở Ô-my-a-kon chỉ có 3 tiếng xuất hiện ánh sáng mặt trời, thời gian còn lại trời tối, lớp băng tuyết phủ dày đặc xung quanh. Bên cạnh đó, ngôi làng ở sâu trong nội địa thuộc phía đông vùng cao nguyên Xi-bia, nơi có độ cao đạt 745 m so với mực nước biển, xung quanh được bao bọc bởi nhiều ngọn núi chắn gió ẩm áp từ phía nam thổi lên, khiến nơi đây trở thành nơi lạnh giá nhất thế giới có người sinh sống.

1. Em hãy cho biết đoạn văn nói về điều gì?

.....
.....
.....

2. Những nguyên nhân nào khiến Ô-my-a-kon trở thành vùng lạnh giá nhất thế giới có người sinh sống?

Câu 3. Em hãy tìm thông tin và sưu tầm hình ảnh về những địa điểm có nhiệt độ cao nhất và thấp nhất trên thế giới.

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

**NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM 2021
TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC**

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội	16,9	20,9	22,5	25,6	29,7	31,6	30,8	30,5	28,7	24,6	22,5	19,4
Huế	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,2	22,8	20,4
Đà Nẵng	20,3	22,3	25,8	27,5	29,6	31,1	30,9	30,8	27,8	26,8	25,1	22,4
Cà Mau	25,7	26,3	28,1	29,0	29,0	28,6	28,1	28,0	27,4	28,0	27,5	26,9

1. Dựa vào bảng số liệu trên, hãy tính nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt năm của các trạm trên. Dựa vào kết quả vừa tính hãy nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt năm của các trạm trên.

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM VÀ BIÊN ĐỘ NHIỆT NĂM CỦA CÁC TRẠM QUAN TRẮC

(Đơn vị:)

Tháng	Nhiệt độ trung bình năm	Biên độ nhiệt năm
Hà Nội (Láng)		
Huế		
Đà Nẵng		
Cà Mau		

Nhận xét:

I. KHÍ ÁP

Khí áp là

1. Sự hình thành các đai khí áp

- Các đai khí áp này phân bố xen kẽ, đối xứng nhau qua đai áp thấp xích đạo tạo thành từng khu vực riêng biệt từ Xích đạo về hai cực.

- Nguyên nhân hình thành khí áp là do

+ Nhiệt lực:

• Ở Xích đạo:.....

• Vùng cực:.....

+ Động lực:

• Cận chí tuyến:

• Ôn đới:.....

2. Nguyên nhân thay đổi khí áp

- *Khí áp thay đổi theo độ cao*: càng lên cao

.....

- *Khí áp thay đổi theo nhiệt độ*: khí áp dao động trong ngày và trong năm do nhiệt độ thay đổi.

+ Khi nhiệt độ tăng.....

+ Khi nhiệt độ giảm.....

- *Khí áp thay đổi theo thành phần không khí*: không khí chứa nhiều hơi nước

.....

II. GIÓ

1. Các loại gió chính trên Trái Đất

a. Gió Đông cực

- Là

- Hướng:

- Tính chất

b. Gió Tây ôn đới

- Là

- Hướng:

- Tính chất

c. Gió Mậu dịch (Tín phong)

- Là

- Hướng:

- Tính chất

d. Gió mùa

- Là

- Hướng

.....
- Gió mùa thường phổ biến ở

- Tính chất

2. Các loại gió địa phương

a. Gió biển, gió đất

- Gió biển, gió đất hoạt động ở vùng ven biển, thay đổi hướng theo chu kỳ ngày - đêm.

- Do đất liền và biển hấp thụ, phản xạ nhiệt độ khác nhau, nên hình thành các vùng khí áp thay đổi theo ngày - đêm.

b. Gió phơn

- Gió phơn là hiện tượng gió khô, nóng thổi từ trên núi xuống.

- Nguyên nhân do gió thổi tới dãy núi cao bị chặn lại ở sườn núi đón gió, làm hơi nước ngưng kết và gây mưa. Khi gió vượt qua sườn núi khuất gió, hơi nước đã giảm nhiều, gió thường có gió khô và nóng.

c. Gió thung lũng, gió núi

- Ở vùng đồi núi, ban ngày, gió thổi từ thung lũng theo sườn núi đi lên; ban đêm, gió theo sườn núi đi xuống.

- Nguyên nhân do sự chênh lệch nhiệt độ giữa sườn núi và thung lũng.

BÀI TẬP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Khí áp là sức nén của

A. không khí xuống mặt Trái Đất.

C. không khí xuống mặt nước biển.

B. luồng gió xuống mặt Trái Đất.

D. luồng gió xuống mặt nước biển.

Câu 2. Các vành đai khí áp nào sau đây là áp cao?

A. Xích đạo, chí tuyến. B. Chí tuyến, ôn đới.

C. Ôn đới, cực.

D. Cực, chí tuyến.

Câu 3. Các vành đai khí áp nào sau đây là áp thấp?

A. Xích đạo, chí tuyến. B. Chí tuyến, ôn đới.

C. Ôn đới, xích đạo.

D. Cực, chí tuyến.

Câu 4. Vành đai áp nào sau đây chung cho cả hai bán cầu Bắc và Nam?

A. Cực.

B. Ôn đới.

C. Chí tuyến.

D. Xích đạo.

Câu 5. Các vành đai áp nào sau đây được hình thành do nhiệt lực?

A. Xích đạo, chí tuyến. B. Chí tuyến, cực.

C. Cực, xích đạo.

D. Ôn đới, chí

tuyến.

Câu 6. Khí áp giảm khi nhiệt độ

A. tăng lên

B. giảm đi

C. không tăng

D. không giảm

Câu 7. Gió Mậu dịch ở nửa cầu Bắc thổi theo hướng

A. Đông Bắc.

B. Đông Nam

C. Tây Bắc.

D. Tây Nam

Câu 8. Gió mùa là loại gió

A. thổi theo mùa.

B. thổi quanh năm.

C. thổi trên cao.

D. thổi ở mặt đất.

Câu 9. Gió nào sau đây thay đổi hướng theo ngày đêm?

A. Gió Tây ôn đới.

B. Gió Mậu dịch.

C. Gió đất, gió biển.

D. Gió fơn.

Câu 10. Gió Mậu dịch có tính chất

A. khô, ít mưa.

B. ẩm, mưa nhiều.

C. lạnh, ít mưa.

D. nóng, mưa nhiều.

Câu 11. Gió mùa thường hoạt động ở đâu?

A. Đới nóng.

B. Đới lạnh.

C. Đới ôn hòa.

D. Đới cận nhiệt.

Câu 12. Gió phơn có đặc điểm

A. tính chất nóng ẩm, mưa lớn.

B. gió thổi liên tục quanh năm.

C. tính chất nóng và khô.

D. loại gió thổi theo mùa.

Câu 13. Khí áp tăng khi

- A. nhiệt độ giảm. B. nhiệt độ tăng. C. độ cao tăng. D. khô hạn giảm.

Câu 14. Vùng nào dưới đây **không** xuất hiện gió mùa?

- A. Đông Phi. B. Tây Phi. C. Đông Nam LB Nga. D. Đông Nam Á.

Câu 15. Gió Tây ôn đới thổi từ áp cao

- A. chí tuyến về áp thấp ôn đới. B. cực về áp thấp ôn đới.
C. chí tuyến về áp thấp xích đạo. D. cực về áp thấp xích đạo.

Câu 16. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự hình thành gió mùa trên Trái Đất là sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa

- A. các vĩ độ theo mùa. B. lục địa và đại dương theo mùa.
C. các kinh độ theo mùa. D. các bán cầu theo mùa.

Câu 17. Sự thay đổi khí áp theo độ cao có đặc điểm

- A. càng lên cao khí áp càng giảm. B. càng lên cao khí áp càng tăng.
C. khí áp tăng giảm thất thường. D. chỉ ở đồng bằng khí áp mới giảm theo độ cao.

Câu 18. Đặc điểm hoạt động của gió Tây ôn đới là

- A. chỉ thổi vào mùa xuân và mùa hạ, thường đem theo mưa.
B. thổi quanh năm, thường đem theo mưa, độ ẩm cao suốt bốn mùa.
C. Thổi quanh năm, thường đem theo rất ít hơi nước, chỉ vào mùa xuân.
D. Thổi quanh năm, thường đem theo mưa, độ ẩm cao suốt mùa xuân.

Câu 19. Gió núi – thung lũng là

- A. loại gió thổi quanh năm, tính chất rất khô và mưa ít.
B. hình thành vùng ven biển, hướng thay đổi theo ngày, đêm.
C. gió vượt qua núi và thổi xuống, tính chất nóng và khô.
D. loại gió hoạt động theo ngày – đêm ở khu vực miền núi.

Câu 20. Gió Mậu dịch là loại gió thổi từ

- A. các khu áp thấp ở hai chí tuyến về phía vùng áp thấp ôn đới.
B. các khu áp cao ở hai chí tuyến về phía vùng áp thấp xích đạo.
C. các khu áp cao ở hai chí tuyến về phía vùng áp thấp ôn đới.
D. các khu áp thấp ở hai chí tuyến về phía vùng áp thấp xích đạo.

Câu 21. Hướng thổi thường xuyên của gió Tây ôn đới ở 2 bán cầu là

- A. Tây Bắc ở bán cầu Bắc và Tây Nam ở bán cầu Nam.
B. Tây Nam ở bán cầu Bắc và Tây Bắc ở bán cầu Nam.
C. Tây Bắc ở cả 2 bán cầu.
D. Tây Nam ở cả 2 bán cầu.

Câu 22. Khi không khí chứa nhiều hơi nước thì khí áp sẽ

- A. giảm do không khí chứa hơi nước nhẹ hơn không khí khô
B. tăng do mật độ phân tử trong không khí tăng lên
C. tăng do không khí chứa nhiều hơi nước nặng hơn không khí khô
D. giảm do hơi nước và không khí khô bằng nhau

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy xác định loại gió được nhắc đến trong các đoạn thông tin dưới đây.

1. A thổi quanh năm từ áp cao cực về áp thấp ôn đới.

A là

2. B là hiện tượng gió khô, nóng thổi từ trên núi xuống sườn khuất gió.

B là

3. C hình thành do sự hấp thụ và toả nhiệt không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa.

C là

4. D là gió Tín phong, thổi đều đặn từ áp cao cận chí tuyến về áp thấp xích đạo.

D còn có tên gọi khác là

5. E thổi quanh năm theo hướng tây nam ở bán cầu Bắc, hướng tây bắc ở bán cầu Nam.

E là

6. G hình thành do sự chênh lệch nhiệt độ giữa sườn núi và thung lũng.

G là

7. Mùa hè H thường ẩm và gây mưa lớn, mùa đông H thường lạnh và khô.

H là ...

8. I thay đổi hướng theo chu kì ngày đêm, thường ở vùng ven biển.

I là

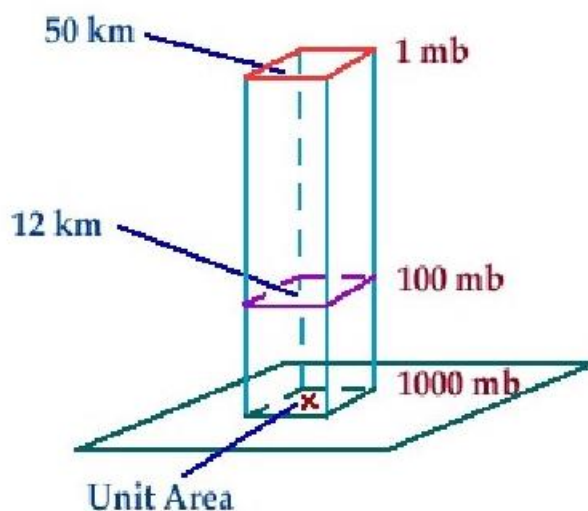
9. K có hướng gió thổi trong năm ngược chiều nhau.

K là

10. L thường gây ra những đợt sóng lạnh ở ôn đới vào mùa đông.

L là

Câu 2. Dựa vào hình dưới, em hãy mô tả sự thay đổi khí áp theo độ cao. Giải thích tại sao.



Sự thay đổi khí áp theo độ cao

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3. Em hãy chọn đáp án đúng (Đ) hoặc đáp án sai (S) trong các câu sau, nếu sai em hãy gạch chân chỗ sai và sửa lại cho đúng.

1. Càng lên cao không khí càng đặc, sức nén của không khí càng nhỏ nên khí áp càng giảm mạnh. (Đ/S)

Sửa lại:

2. Khí áp dao động trong ngày và trong năm do nhiệt độ thay đổi. (Đ/S)

Sửa lại:

3. Trong năm, trên lục địa vào mùa hạ hình thành áp cao, mùa đông có áp thấp. (Đ/S)

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BI – NĂM HỌC 2023-2024

Sửa lại:

4. Khí áp tăng khi nhiệt độ tăng. (Đ/S)

Sửa lại:

5. Không khí chứa nhiều hơi nước thì khí áp sẽ tăng. (Đ/S)

Sửa lại:

6. Tỉ trọng của không khí có hơi nước nhẹ hơn tỉ trọng của không khí khô. (Đ/S)

Sửa lại:

Câu 4.

1. Em hãy nối các ý ở cột A với các ý ở cột B, C sao cho phù hợp.

A. Đại áp khí	B. Vĩ độ	C. Nguyên nhân hình thành
Áp thấp	Xích đạo	Động lực
Áp cao	Ôn đới	Nhiệt lực
	Vùng cực	
	Cận chí tuyến	

Câu 5. Dựa vào nội dung mục II, bài 9 trong SGK, em hãy hoàn thành bảng thông tin sau:

Gió	Gió biển, gió đất	Gió phơn	Gió thung lũng, gió núi
Phân bố			
Đặc điểm			
Nguyên nhân hình thành			

Bài 10: MƯA

I. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG MƯA

Mưa là nước rơi ở trạng thái lỏng hay rắn từ các đám mây xuống bề mặt Trái Đất.

1. Khí áp

- Những vùng khí áp thấp thường có lượng mưa lớn, do

.....

- Các vùng khí áp cao mưa rất ít hoặc không mưa vì

.....

2. Frông

- Frông là lớp tiếp xúc giữa hai khối khí có tính chất khác nhau.

- Frông nóng

- Frông lạnh

- Miền có frông hoặc dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường

.....

3. Gió

- Càng vào sâu trong lục địa thì

- Miền nằm trong đới gió Tín phong có

- Miền khí hậu gió mùa thường có

.....

- Miền nằm trong đới gió Tây ôn đới

4. Dòng biển

- Cùng nằm ven bờ đại dương nhưng có nơi mưa ít, có nơi mưa nhiều.

+ Những nơi có dòng biển nóng chảy qua thường mưa nhiều vì

.....

+ Nơi có dòng biển lạnh chảy qua có lượng mưa ít

.....

5. Địa hình

Địa hình ảnh hưởng nhiều đến phân bố mưa.

- Sườn đón gió

- Cùng một sườn núi đón gió, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, mưa càng nhiều, tới một độ cao nhất định, độ ẩm không khí giảm sẽ không còn mưa. Vì vậy, những sườn và đỉnh núi cao thường ít mưa.

II. SỰ PHÂN BỐ MƯA TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Phân bố theo vĩ độ

Lượng mưa trên Trái Đất

- Mưa nhiều nhất ở

- Mưa tương đối ít ở

- Mưa rất ít

2. Phân bố theo khu vực

Lượng mưa trên thế giới phân bố không đều giữa các khu vực theo chiều đông, tây do ảnh hưởng của địa hình, dòng biển,...

- Các khu vực có vị trí địa lí tiếp giáp hoặc gần biển, có dòng biển nóng chảy qua thường có lượng mưa nhiều.

- Lại những khu vực nằm sâu trong nội địa hoặc có dòng biển lạnh chảy qua thường có lượng mưa ít.

BÀI TẬP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Các khu áp thấp thường là nơi có lượng mưa

- A. lớn. B. nhỏ. C. trung bình. D. rất nhỏ.

Câu 2. Khu vực xích đạo có lượng mưa

- A. ít nhất. B. nhiều nhất. C. trung bình. D. tương đối nhiều.

Câu 3. Ở những nơi có khí áp cao sẽ có lượng mưa

- A. rất lớn. B. trung bình. C. ít hoặc không mưa. D. không mưa.

Câu 4. Miền có Frông, nhất là dãy hội tụ nhiệt đới đi qua thường

- A. không mưa. B. mưa nhiều. C. khô hạn. D. mưa rất ít.

Câu 5. Cùng một dãy núi sườn đón gió thường có

- A. mưa nhiều. B. mưa ít. C. không còn mưa. D. không khí khô ráo.

Câu 6. Nơi có dòng biển nóng chảy qua thì

- A. mưa nhiều. B. trung bình. C. mưa ít. D. không mưa.

Câu 7. Yếu tố nào **không** ảnh hưởng nhiều đến lượng mưa là

- A. dòng biển. B. địa hình. C. khí áp. D. sinh vật.

Câu 8. Ở địa hình núi cao, sườn đón gió là sườn có lượng mưa

- A. nhiều. B. ít mưa. C. không mưa. D. khô ráo.

Câu 9. Khu vực nào có lượng mưa nhiều nhất trên bề mặt Trái Đất theo chiều vĩ tuyến là

- A. vùng xích đạo. B. vùng chí tuyến. C. vùng ôn đới. D. vùng cực.

Câu 10. Nơi nào sau đây có nhiều mưa?

- A. Khu khí áp thấp. B. Khu khí áp cao.
C. Miền có gió Mậu dịch. D. Miền có gió Đông cực.

Câu 11. Nơi có ít mưa thường là ở

- A. xa đại dương. B. gần đại dương. C. khu vực khí áp thấp. D. trên dòng biển nóng.

Câu 12. Trên Trái Đất, mưa nhiều nhất ở vùng

- A. xích đạo. B. ôn đới. C. chí tuyến. D. cực.

Câu 13. Trên Trái Đất, mưa ít nhất ở vùng

- A. xích đạo. B. ôn đới. C. chí tuyến. D. cực.

Câu 14. Nhân tố nào sau đây thường gây ra mưa nhiều?

- A. Dòng biển lạnh. B. Dải hội tụ nhiệt đới. C. Gió Mậu dịch. D. Gió Đông cực.

Câu 15. Tại một dãy núi, thường có mưa nhiều ở

- A. sườn khuất gió. B. sườn núi cao. C. đỉnh núi cao. D. sườn đón gió.

Câu 16. Nơi nào sau đây có mưa ít?

- A. Nơi có dòng biển lạnh đi qua. B. Nơi có dòng biển nóng đi qua.
C. Nơi có frông hoạt động nhiều. D. Nơi có dải hội tụ nhiệt đới.

Câu 17. Nơi nào sau đây có mưa ít?

- A. Giữa các khối khí nóng và khối khí lạnh. B. Giữa khu vực áp cao và khu vực áp thấp.
C. Khu vực có nhiều loạn mạnh không khí. D. Khu vực thường xuyên có gió lớn thổi đi.

Câu 18. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa là

- A. khí áp, frông, gió, địa hình, thổ nhưỡng. B. khí áp, frông, gió, dòng biển, địa hình.
C. khí áp, frông, gió, địa hình, sông ngòi. D. khí áp, frông, gió, dòng biển, sinh vật.

Câu 19. Khu vực chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch thường mưa ít do

- A. gió Mậu dịch không thổi qua đại dương B. gió Mậu dịch chủ yếu là gió khô

C. gió Mậu dịch thổi yếu

D. gió Mậu dịch thổi từ đại dương vào.

Câu 20. Khu vực nào sau đây thường có mưa nhiều?

A. Nơi ở rất sâu giữa lục địa.

B. Miền có gió Mậu dịch thổi.

C. Miền có gió thổi theo mùa.

D. Nơi dòng biển lạnh đi qua.

Câu 21. Khu vực áp cao chí tuyến thường có hoang mạc lớn do

A. nóng.

B. lạnh.

C. khô.

D. ẩm.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (.....) trong đoạn văn sau:

Mưa là nước rơi ở trạng thái hay từ các đám mây xuống bề mặt Trái Đất. Để mưa rơi xuống đất, các hạt giọt nước phải thăng được vàtrên đường đi của chúng. Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng mưa và sự phân bố mưa trên Trái Đất gồm 5 nhân tố:.....

..... Lượng mưa được phân bố khác nhau theo..... và.....

Câu 2. Trung đang thắc mắc vì sao trên Trái Đất có những khu vực mưa nhiều, những khu vực mưa rất ít. Em hãy đóng vai thầy hoặc cô giáo, giải thích các câu hỏi về các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa của Trung nhé.

1. Vì sao những vùng khí áp thấp lại có lượng mưa lớn?

.....

2. Ngược lại, vì sao những vùng khí áp cao lại mưa rất ít hoặc không có mưa?

.....

3. Frông là gì? Tại sao frông thường gây ra mưa?

.....

4. Mô tả đặc điểm mưa ở frông nóng và frông lạnh.

.....

5. Mưa frông hay mưa dải hội tụ là gì?

.....

6. Hãy cho ví dụ về vai trò của gió đến hình thành mưa ở một địa điểm.

.....

.....7. Tại sao dòng biển nóng lại gây mưa nhiều?

8. Ngược lại, vì sao những khu vực có dòng biển lạnh chảy qua lại mưa ít?

9. So sánh lượng mưa ở sườn núi đón gió và sườn núi khuất gió.

10. Vì sao ở những sườn núi, đỉnh núi cao thường ít mưa?

Câu 3. Những ý sau đây đúng (Đ) hay sai (S)? Đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi ý.

Nhận định	Đ	S
Vùng khí áp cao thường có lượng mưa lớn.		
Khu vực cận chí tuyến thường ít mưa hoặc không mưa.		
Miền có frông hay dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có mưa nhiều.		
Frông lạnh thường có sương mù, gió mạnh và giạt từng đợt.		
Frông nóng có phạm vi rộng hơn frông lạnh.		
Mưa đá đôi khi xuất hiện trong frông lạnh		
Càng vào sâu trong lục địa thì mưa càng ít.		
Miền nằm trong đới gió Tín phong có mưa nhiều.		
Miền khí hậu gió mùa thường có mưa ít.		
Mùa đông thường có gió thổi từ đại dương vào lục địa.		
Trong lục địa, mưa do ngưng kết hơi nước từ sông, hồ, ao, thực vật.		

Câu 4. Em hãy ghép những mảnh thông tin dưới đây với đám mây chứa lượng mưa tương ứng.



Khí áp cao

Dòng biển nóng

**Sườn núi khuất
gió**

Frông

Gió mùa

Dòng biển lạnh

Đỉnh núi cao

Gió Tín phong

Khí áp thấp

Sườn núi đón gió

Dải hội tụ nhiệt đới

Câu 4. Em hãy sưu tầm thông tin và hình ảnh về những khu vực có mưa nhiều nhất và ít nhất trên Trái Đất và nước ta.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 11: THỰC HÀNH ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỐI VÀ KIỂU KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT, PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

I. ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỐI VÀ KIỂU KHÍ HẬU

Đối khí hậu	Kiểu khí hậu	Phạm vi
		
		
		
		
		

Việt Nam nằm trong đới khí hậuthuộc kiểu khí hậu.....

II. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA

Điền các thông tin phân tích nhiệt độ và lượng mưa theo các bảng sau:

- Đặc điểm nhiệt độ của một số kiểu khí hậu tại các địa điểm

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

Địa điểm	Kiểu khí hậu	Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất		Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất		Biên độ nhiệt năm (°C)
		Tháng	Nhiệt độ (°C)	Tháng	Nhiệt độ (°C)	
Hà Nội (Việt Nam)	Nhiệt đới gió mùa					
U-lan Ba-to (Mông Cổ)	Ôn đới lục địa					
Luân Đôn (Anh)	Ôn đới hải dương					
Lix-bon (Bồ Đào Nha)	Cận nhiệt Địa Trung Hải					

2. Đặc điểm lượng mưa của một số kiểu khí hậu tại các địa điểm

Địa điểm	Kiểu khí hậu	Lượng mưa trung bình năm (mm)	Mưa nhiều		Mưa ít	
			Các tháng	Lượng mưa (≥100mm)	Các tháng	Lượng mưa (≥100mm)
Hà Nội (Việt Nam)	Nhiệt đới gió mùa					
U-lan Ba-to (Mông Cổ)	Ôn đới lục địa					
Luân Đôn (Anh)	Ôn đới hải dương					
Lix-bon (Bồ Đào Nha)	Cận nhiệt Địa Trung Hải					

BÀI TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Trên thế giới có bao nhiêu đới khí hậu?

- A. 3 đới. B. 5 đới. C. 4 đới. D. 7 đới.

2. Đới khí hậu nhiệt đới cả các kiểu khí hậu là

- A. nhiệt đới lục địa, nhiệt đới hải dương.
 B. nhiệt đới gió mùa, nhiệt đới lục địa.
 C. nhiệt đới gió mùa, nhiệt đới địa trung hải.
 D. nhiệt đới gió mùa, nhiệt đới hải dương.

3. Kiểu khí hậu địa trung hải phân bố ở đới khí hậu

- A. nhiệt đới. B. cận nhiệt. C. ôn đới. D. cận cực.

4. Kiểu khí hậu gió mùa phân bố ở các đới khí hậu

- A. ôn đới, nhiệt đới, cận nhiệt.
- B. cận cực, ôn đới, cận nhiệt.
- C. ôn đới, nhiệt đới, xích đạo.
- D. ôn đới, nhiệt đới, cận xích đạo.

5. Nhận định nào sau đây **không** đúng?

- A. Kiểu khí hậu lục địa phân bố ở trong lục địa.
- B. Đới khí hậu xích đạo có nhiều kiểu khí hậu khác nhau.
- C. Đới khí hậu cận xích đạo phân bố hai bên Xích đạo.
- D. Kiểu khí hậu lục địa phân bố ở đới khí hậu ôn đới, cận nhiệt và nhiệt đới.

Câu 2. Dựa vào hình 11.2 trong SGK, em hãy lựa chọn và mô tả đặc điểm khí hậu của một địa điểm mà em thích theo gợi ý sau:

1. Kiểu khí hậu

.....

2. Phân bố

.....

3. Đặc điểm khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa)

.....

.....

CHƯƠNG 5. THỦY QUYỀN

Bài 12: THỦY QUYỀN, NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

I. KHÁI NIỆM THỦY QUYỀN

- Thủy quyền là

.....

- Thủy quyền phân bố

.....

II. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông

a. Nguồn cung cấp nước sông

Tuỳ vào nguồn cung cấp nước mà mùa lũ ở các sông khác nhau.

- Nếu sông chỉ phụ thuộc vào một nguồn cung cấp nước (mưa) thì chế độ nước của nó khá đơn giản.

- Nếu sông phụ thuộc vào nhiều nguồn cung cấp nước khác nhau (vừa do mưa, vừa do băng, tuyết tan) thì có chế độ nước tương đối phức tạp.

- Nước ngầm có vai trò quan trọng trong điều hoà chế độ nước sông.

b. Các nhân tố tự nhiên khác

- Địa hình:

- Thực vật:

- Hồ, đầm:

.....

2. Hồ

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BÌ – NĂM HỌC 2023-2024

- Hồ là
- Có nhiều cách phân loại hồ.
- + Dựa trên nguồn gốc hình thành các hồ tự nhiên, có thể chia thành hai nhóm chính:

.....

- + Ngoài ra,

3. Nước băng tuyết

-
- Vai trò:

.....

- Hiện nay, biến đổi khí hậu làm cho nước băng tuyết đang giảm dần.

4. Nước ngầm

-
- Các yếu tố ảnh hưởng đến nước ngầm:

.....

- Vai trò:

- Tuy nhiên, hiện nay con người khai thác quá mức làm mực nước ngầm suy giảm.

III. BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC NGỌT

Hiện nay, nước ngọt đang trở nên khan hiếm và ô nhiễm. Có nhiều giải pháp để bảo vệ nguồn nước ngọt, trong đó có một số giải pháp quan trọng như:

- Phân phối lại nguồn nước ngọt trên thế giới: xây dựng các hồ trữ nước, bảo trì và cải tạo đường ống vận chuyển nước ngọt, giám sát nguồn tài nguyên nước,...

- Sử dụng nguồn nước hợp lý: tuyên truyền, giáo dục ý thức người dân về bảo vệ tài nguyên nước; sử dụng nước tiết kiệm;...

- Hạn chế gây ô nhiễm nguồn nước: mỗi quốc gia cần xây dựng những khung pháp lý, quy định, chính sách, bộ Luật bảo vệ môi trường và nguồn nước, có những biện pháp chế tài đối với những trường hợp làm ô nhiễm nguồn nước, giảm lượng phát thải để ngăn ngừa biến đổi khí hậu, bảo vệ nguồn nước ngọt đang bị đe dọa; giám sát chặt chẽ khâu xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất,...

BÀI TẬP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Nhân tố nào sau đây ít ảnh hưởng đến chế độ nước sông?

- A. Chế độ mưa. B. Băng tuyết. C. Địa thế. D. Dòng biển.

Câu 2. Phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành, có các loại

- A. hồ băng hà và hồ nhân tạo. B. hồ tự nhiên và hồ nhân tạo.
C. hồ tự nhiên và hồ móng ngựa. D. hồ băng hà và hồ miệng núi lửa.

Câu 3. Vùng Hồ Lớn (Ngũ Hồ) ở lục địa Bắc Mỹ thuộc loại hồ nào sau đây?

- A. Hồ băng hà. B. Hồ tự nhiên C. Hồ nhân tạo. D. Hồ miệng núi lửa.

Câu 4. Nước trên lục địa gồm nước ở

- A. trên mặt, nước ngầm. B. trên mặt, hơi nước.
C. nước ngầm, hơi nước. D. băng tuyết, sông, hồ.

Câu 5. Băng và tuyết là nước ở thể nào sau đây?

- A. Rắn. B. Lỏng. C. Hơi. D. Khí.

Câu 6. Hồ thủy điện Hòa Bình trên sông Đà nước ta thuộc loại hồ nào sau đây?

- A. Hồ băng hà. B. Hồ tự nhiên. C. Hồ nhân tạo. D. Hồ miệng núi lửa.

Câu 7. Hồ Tây (Hà Nội) thuộc loại hồ nào sau đây?

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

- A.** Hồ băng hà. **B.** Hồ tự nhiên. **C.** Hồ móng ngựa. **D.** Hồ miệng núi lửa.
- Câu 8.** Sông ngòi ở miền khí hậu nào dưới đây có đặc điểm là nhiều nước quanh năm?
A. Khí hậu nhiệt đới gió mùa. **B.** Khí hậu cận nhiệt đới gió mùa.
C. Khí hậu ôn đới lục địa. **D.** Khí hậu xích đạo.
- Câu 9.** Chế độ mưa ảnh hưởng tới chế độ nước sông là
A. điều tiết chế độ dòng chảy sông. **B.** quy định chế độ dòng chảy sông.
C. tăng rất nhanh lưu lượng dòng chảy. **D.** quy định tốc độ dòng chảy sông.
- Câu 10.** Ở miền ôn đới lạnh, sông thường lũ lụt vào mùa nào trong năm?
A. Mùa hạ. **B.** Mùa đông. **C.** Mùa xuân. **D.** Mùa thu.
- Câu 11.** Băng hà có tác dụng chính trong việc
A. dự trữ nguồn nước ngọt. **B.** điều hoà khí hậu.
C. hạ thấp mực nước biển. **D.** nâng độ cao địa hình.
- Câu 12.** Nước ngầm được gọi là
A. kho nước mặn của Trái Đất. **B.** nền tảng nâng đỡ địa hình.
C. nguồn gốc của sông suối. **D.** kho nước ngọt của Trái Đất.
- Câu 13.** Sông ngòi ở vùng khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khí hậu ôn đới thì nguồn cung nước chủ yếu là
A. nước mưa. **B.** băng tuyết. **C.** nước ngầm. **D.** các hồ chứa.
- Câu 14.** Tác động tiêu cực của con người đến chế độ nước sông là
A. xây dựng công trình thủy lợi. **B.** phá rừng đầu nguồn.
C. trồng và bảo vệ rừng. **D.** xây dựng hồ chứa thủy điện.
- Câu 15.** Thủy quyển là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước ở
A. biển, đại dương; nước ngầm; băng tuyết; nước sông, suối, hồ.
B. biển, đại dương; nước trên lục địa; hơi nước trong khí quyển,
C. sông, suối, hồ; nước ngầm; nước trong các biển và đại dương.
D. sông, suối, hồ; băng tuyết; nước trong các đại dương, hơi nước.
- Câu 16.** Chế độ nước của một con sông phụ thuộc vào những nhân tố nào sau đây?
A. Chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm, nhiệt độ trung bình năm.
B. Chế độ gió, địa hình, thảm thực vật, nhiệt độ trung bình năm.
C. Chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm, địa hình, thảm thực vật, hồ đầm.
D. Nước ngầm, địa hình, thảm thực vật, nhiệt độ trung bình năm.
- Câu 17.** Nguồn gốc hình thành băng là do
A. nhiệt độ hạ thấp ở những nơi núi cao có nguồn nước ngọt.
B. tuyết rơi trong thời gian dài, nhiệt độ thấp không ổn định.
C. tuyết rơi ở nhiệt độ thấp, tích tụ và nén chặt thời gian dài.
D. nước ngọt gặp nhiệt độ rất thấp, tích tụ trong nhiều năm.
- Câu 18.** Phần lớn lượng nước ngầm trên lục địa có nguồn gốc từ
A. nước trên mặt đất thấm xuống.
B. nước từ biển, đại dương thấm vào.
C. nước từ dưới lớp vỏ Trái Đất ngấm ngược lên.
D. khi hình thành Trái Đất nước ngầm đã xuất hiện.
- Câu 19.** Mực nước ngầm trên lục địa ít phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?
A. Nguồn cung cấp nước nhiều hay ít. **B.** Nước từ biển, đại dương thấm vào.
C. Lớp phủ thực vật và con người. **D.** Địa hình và cấu tạo của đất, đá.
- Câu 20.** Ở miền khí hậu nóng, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là
A. nước ngầm. **B.** chế độ mưa. **C.** địa hình. **D.** thực vật.
- Câu 21.** Ở miền ôn đới lạnh, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là
A. địa hình. **B.** chế độ mưa. **C.** băng tuyết. **D.** thực vật.
- Câu 22.** Ở những vùng đất, đá thấm nước nhiều, nhân tố nào sau đây có vai trò đáng kể trong việc điều hoà chế độ nước của sông?
A. Nước ngầm. **B.** Băng tuyết. **C.** Địa hình. **D.** Thực vật.
- Câu 23.** Ý nghĩa của hồ đầm đối với sông là
A. điều hoà chế độ nước sông. **C.** giảm lưu lượng nước sông.
B. nhiều thung lũng. **D.** địa hình dốc.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

- Câu 24.** Ở miền núi, nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng là do có
A. địa hình phức tạp. B. nhiều thung lũng. C. nhiều đỉnh núi cao. D. địa hình dốc.
- Câu 25.** Ở đồng bằng, lòng sông mở rộng hơn ở miền núi chủ yếu là do
A. bề mặt địa hình bằng phẳng. B. lớp phủ thổ nhưỡng mềm.
C. tốc độ nước chảy nhanh. D. tổng lưu lượng nước lớn.
- Câu 26.** Yếu tố nào sau đây góp phần chủ yếu làm cho chế độ nước sông điều hoà?
A. Nước mưa chảy trên mặt. B. Các mạch nước ngầm.
C. Địa hình đồi núi dốc nhiều. D. Bề mặt đất đồng bằng rộng.
- Câu 27.** Sông ngòi ở kiểu khí hậu nào dưới đây có lũ vào mùa xuân?
A. ôn đới lục địa. B. cận nhiệt lục địa. C. nhiệt đới lục địa. D. nhiệt đới gió mùa.
- Câu 28.** Việc phá hoại rừng phòng hộ ở thượng nguồn sông, sẽ dẫn tới hậu quả là
A. mực nước sông quanh năm thấp, sông chảy chậm chạp.
B. mực nước sông quanh năm cao, sông chảy siết.
C. mùa lũ nước sông dâng cao đột ngột, mùa cạn mực nước cạn kiệt.
D. sông sẽ không còn nước, chảy quanh co uốn khúc.
- Câu 29.** Thủy quyền là, bao gồm nước biển và đại dương, nước trên lục địa, hơi nước trong khí quyển...
A. lớp nước trên đại dương. B. lớp nước trên lục địa.
C. lớp nước trên mặt đất. D. lớp nước trên Trái Đất
- Câu 30.** Nước mặn chiếm chủ yếu trong thủy quyền, khoảng
A. 99%. B. 97,5%. C. 90,5%. D. 95%
- Câu 31.** Nhận định nào sau đây **không** đúng?
A. Hồ là những vùng trũng chứa nước trong lục địa, không thông trực tiếp với biển.
B. Hồ là những vùng trũng chứa nước trong lục địa thông với biển.
C. Hồ nối với công có tác dụng điều hoà chế độ nước Sông.
D. Hồ cung cấp nước cho sản xuất và đời sống.
- Câu 32.** Vào mùa mưa, lũ lên rất nhanh ở những vùng có cấu tạo bởi đá
A. biến chất. B. granit. C. phiến sét. D. đá vôi.
- Câu 33.** Hồ có nguồn gốc nội sinh gồm
A. hồ kiến tạo, hồ băng hà. B. hồ núi lửa, hồ băng hà.
C. hồ kiến tạo, hồ bồi tụ do Sông. D. hồ kiến tạo, hồ núi lửa.
- Câu 34.** Hồ Có nguồn gốc ngoại sinh gồm
A. hồ kiến tạo, hồ băng hà. B. hồ núi lửa, hồ băng hà.
C. hồ băng hà, hồ bồi tụ do sông. D. hồ kiến tạo, hồ núi lửa.
- Câu 35.** Nước ngầm tồn tại thường xuyên trong tầng
A. chứa nước. B. thấm nước. C. không thấm nước. D. bề mặt đất.
- Câu 36.** Nước ngọt tồn tại dưới dạng băng, tuyết chiếm khoảng lượng nước ngọt trên Trái Đất.
A. 60%. B. 70% C. 80%. D. 90%

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (.....) để hoàn thành đoạn thông tin sau:

Lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước trong các biển và đại dương,..... và hơi nước trong khí quyển,... được gọi là.....

Thủy quyền có thể xâm nhập tới giới hạn trên củatrong khí quyển và tồn tại trongcủa thạch quyển. Thủy quyền phân bố không đều, chủ yếu là chiếm khoảng 97,5%, rất ít, chỉ chiếm khoảng 2,5%, phân bố ở trên lục địa. Thủy quyền luôn vận động theo những chu trình khép kín gọi là....., gồm có: vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn.

Do khí hậu lạnh giá quanh năm, nước còn tồn tại ở thể rắn trên các đỉnh núi cao và vùng cực, gọi là

Câu 2. Lan đang làm bài tập tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông. Em hãy giúp bạn tìm các ví dụ về vai trò của các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông vào bảng dưới đây.

Nguồn cung cấp nước sông Mưa Băng tuyết tan Nước ngầm	Các nhân tố tự nhiên khác Địa hình Thực vật Hồ, đầm
--	--

Câu 3. Đọc thông tin sau về sông Nin và phụ lưu của sông Nin:

Sông Nin (Nile) là sông dài nhất lục địa Phi, cũng là sông dài nhất thế giới (khoảng 6 671 km), diện tích lưu vực đứng thứ 2 trên thế giới. Sông chảy qua hoang mạc Xa-ha-ra rồi đổ vào Địa Trung Hải. Sông có thời kì nước lớn nhất kéo dài từ tháng 8 đến tháng 1, thời kì cạn nhất từ tháng 3 đến tháng 6.

Sông Nin Có hai phụ lưu chính gồm: sông Nin Trắng và sông Nin Xanh. Sông Nin Trắng có chế độ nước điều hoà, cung cấp 29% khối lượng dòng chảy cho sông Nin. Sông Nin Xanh xuất phát từ hồ Ta-na (Tana) ở Ê-ti-ô-pi-a (Ethiopia), cung cấp 57% khối lượng dòng chảy và có chế độ nước thất thường. Vào mùa lũ, nước sông Nin Xanh dâng lên khá cao.

Em hãy:

1. Xác định hai phụ lưu của sông Nin và nơi bắt nguồn của chúng.

.....

.....

.....

2. Cho biết con sông nào gây ra lũ của sông Nin.

.....

.....

.....

3. Mô tả chế độ nước của sông Nin (vào mùa cạn, mùa lũ).

.....

.....

.....

Câu 4. Em hãy sắp xếp và phân loại các hồ sau vào đúng vị trí của nó trong bảng phân loại dưới đây.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BI – NĂM HỌC 2023-2024

hồ Dầu Tiếng	hồ Hoàn Kiếm	hồ Bai-can	Ngũ Hồ
hồ Ka-ri-ba	hồ Vich-to-ri-a	Biển Hồ ở Pleiku	hồ Gấu Lớn
hồ Hoà Bình	hồ Tây	hồ Ba Bể	hồ Crây-tơ

Hồ tự nhiên		Hồ nhân tạo
Nội sinh	Ngoại sinh	
.....		
.....		
.....		
.....		

Câu 5. Em hãy liệt kê các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt. Trong các giải pháp đó, theo em giải pháp nào quan trọng và hiệu quả nhất?

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 6. Dựa vào hình 12.3, hãy trình bày chế độ nước của sông Hồng.

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 13: NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

I. TÍNH CHẤT CỦA NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

- **Nhiệt độ** thay đổi phụ thuộc vào
- **Độ muối** của nước biển thay đổi tùy thuộc vào

II. SÓNG BIỂN VÀ THỦY TRIỀU

1. Sóng biển

- Sóng biển là
- Nguyên nhân
- Sóng thần.....

Nguyên nhân:

2. Thủy triều

- Thủy triều là
- Nguyên nhân:
- Dao động thủy triều lớn nhất - triều cường.....
- Dao động thủy triều nhỏ nhất - triều kém.....
- Bản nhật triều.....
- Nhật triều
- Triều không đều.....

III. DÒNG BIỂN

- Dòng biển là

.....

- Các dòng biển

.....

- Dựa vào nhiệt độ, dòng biển được phân thành

- Các dòng biển

IV. VAI TRÒ CỦA BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Biển và đại dương có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của con người như:

- Đối với phát triển kinh tế: các biển và đại dương cung cấp nguồn tài nguyên phong phú như sinh vật, khoáng sản,...; là không gian để phát triển các ngành kinh tế,...
- Đối với xã hội: các biển và đại dương tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu kinh tế, xã hội giữa các quốc gia trên thế giới, là nguồn sinh kế cho cộng đồng cư dân ven biển,...
- Ngoài ra, biển và đại dương còn có vai trò quan trọng đối với môi trường và hệ sinh thái.

BÀI TẬP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Nhiệt độ trung bình trên bề mặt của nước biển và đại dương là khoảng

- A.** 16°C. **B.** 17°C. **C.** 18°C. **D.** 20°C.

Câu 2. Độ muối trung bình của nước biển là

- A.** 33 ‰. **B.** 34 ‰. **C.** 35‰. **D.** 36‰.

Câu 3. Em hãy sắp xếp nhiệt độ trung bình của nước ở các biển sau theo chiều hướng giảm dần

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

- A.** Biển Đen, biển Ban-tích, biển Ba-ren.
C. Biển Ban-tích, biển Ba-ren, Biển Đen.
- Câu 4.** Em hãy sắp xếp độ muối trung bình của nước ở các biển sau theo chiều hướng tăng dần.
A. Địa Trung Hải, Biển Đỏ, Biển Đông.
C. Địa Trung Hải, Biển Đông, Biển Đỏ.
- Câu 5.** Độ muối nước biển lớn nhất ở vùng
A. xích đạo. **B.** chí tuyến. **C.** cực. **D.** ôn đới.
- Câu 6.** Nguyên nhân chủ yếu hình thành sóng là do
A. nước chảy. **B.** gió thổi. **C.** băng tan. **D.** mưa rơi.
- Câu 7.** Sóng thần có chiều cao khoảng bao nhiêu mét?
A. Từ 10-30m. **B.** Từ 15-35m. **C.** Từ 20-40m. **D.** Từ 25-45m.
- Câu 8.** Các dòng biển nóng thường hình thành ở khu vực nào của Trái Đất?
A. Xích đạo. **B.** Chí tuyến. **C.** Ôn đới. **D.** Vùng cực.
- Câu 9.** Các dòng biển nóng thường chảy về hướng nào?
A. Hướng đông. **B.** Hướng tây. **C.** Hướng bắc. **D.** Hướng nam.
- Câu 10.** Các vòng hoàn lưu của dòng biển bán cầu Bắc có chiều
A. ngược chiều kim đồng hồ. **B.** cùng chiều kim đồng hồ.
C. từ bắc xuống nam. **D.** từ nam lên bắc.
- Câu 11.** Thủy triều là hiện tượng dao động thường xuyên và có chu kì của các khối nước trong
A. các dòng sông lớn. **B.** các ao hồ.
C. các đầm lầy. **D.** các biển và đại dương.
- Câu 12.** Khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí như thế nào thì dao động của thủy triều nhỏ nhất?
A. Thẳng hàng. **B.** Vòng cung. **C.** Đối xứng. **D.** Vuông góc.
- Câu 13.** Thủy triều hình thành do
A. Sức hút của dải ngân hà. **B.** Sức hút của các hành tinh.
C. Sức hút của các thiên thạch. **D.** Sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời.
- Câu 14.** Sóng biển là
A. hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.
B. sự chuyển động của nước biển từ ngoài khơi xô vào bờ.
C. hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.
D. sự di chuyển của nước biển theo các hướng khác nhau.
- Câu 15.** Khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất nằm thẳng hàng thì dao động thủy triều
A. không đáng kể. **B.** nhỏ nhất. **C.** trung bình. **D.** lớn nhất.
- Câu 16.** Các dòng biển nóng thường phát sinh từ
A. hai bên chí tuyến. **B.** hai bên xích đạo.
C. khoảng vĩ tuyến 30 - 40°. **D.** chí tuyến Bắc và Nam.
- Câu 17.** Hình thức dao động của sóng biển là theo chiều
A. thẳng đứng. **B.** xoay tròn. **C.** chiều ngang. **D.** xô vào bờ.
- Câu 18.** Nguyên nhân gây ra sóng thần chủ yếu là do
A. gió. **B.** bão. **C.** động đất. **D.** núi lửa.
- Câu 19.** Phát biểu nào sau đây đúng về sự thay đổi nhiệt độ nước biển theo thời gian?
A. Mùa đông có nhiệt độ cao hơn mùa thu. **B.** Ban ngày có nhiệt độ thấp hơn ban đêm.
C. Ban trưa có nhiệt độ thấp hơn ban chiều. **D.** Mùa hạ có nhiệt độ cao hơn mùa đông.
- Câu 20.** Vào các ngày có dao động thủy triều lớn nhất, ở Trái Đất sẽ thấy Mặt Trăng như thế nào?
A. Trăng khuyết. **B.** Trăng tròn hoặc Trăng khuyết.
C. Không Trăng hoặc Trăng tròn. **D.** Trăng khuyết hoặc không Trăng.
- Câu 21.** Vào ngày trăng tròn dao động thủy triều sẽ có đặc điểm nào sau đây?
A. Lớn nhất. **B.** Nhỏ nhất. **C.** Trung bình. **D.** Yếu nhất.
- Câu 22.** Vào ngày trăng tròn thủy triều sẽ có đặc điểm nào sau đây?
A. Dao động lớn nhất. **B.** Dao động nhỏ nhất. **C.** Dao động trung bình. **D.** Dao động nhẹ.
- Câu 23.** Sóng thần tàn phá nặng nề nhất ở khu vực nào?
A. Ngoài khơi xa. **B.** Ngay tâm động đất. **C.** Ven bờ biển. **D.** Trên mặt biển.
- Câu 24.** Vào ngày không trăng ta sẽ thấy hiện tượng thủy triều như thế nào?
A. Dao động lớn nhất. **B.** Dao động nhỏ nhất. **C.** Dao động trung bình. **D.** Dao động nhẹ.

Câu 25. Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển

A. thay đổi nhiệt độ theo mùa.

B. thay đổi độ ẩm theo mùa.

C. thay đổi chiều theo mùa.

D. thay đổi tốc độ theo mùa.

Câu 26. Các dòng biển nóng và dòng biển lạnh ở bờ đông và bờ tây đại dương có đặc điểm

A. Thẳng hàng nhau.

B. Đối xứng nhau.

C. Xen kẽ nhau.

D. Song song nhau.

Câu 27. Nguyên nhân gây ra thủy triều là do

A. sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời.

B. sức hút của hành tinh ở thiên hà.

C. hoạt động của các dòng biển lớn.

D. hoạt động của núi lửa, động đất.

Câu 28. Dao động thủy triều lớn nhất ở trong trường hợp Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm

A. vuông góc với nhau.

B. thẳng hàng với nhau.

C. lệch nhau góc 45 độ.

D. lệch nhau góc 60 độ.

Câu 29. Dao động thủy triều trong tháng lớn nhất vào ngày

A. trăng tròn và không trăng.

B. trăng khuyết và không trăng.

C. trăng khuyết và trăng tròn.

D. không trăng và có trăng.

Câu 30. Nhận định nào sau đây **không** đúng?

A. Độ muối của nước biển phụ thuộc vào lượng nước sông chảy vào biển.

B. Độ muối giống nhau giữa các biển và đại dương.

C. Độ muối của nước biển do nước sông hoà tan các loại muối từ đất đá trong lục địa.

D. Độ muối của nước biển phụ thuộc vào độ bốc hơi và lượng mưa.

Câu 31. Dao động thủy triều lớn nhất (triều cường) xảy ra khi

A. Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất vuông góc.

B. Trái Đất thẳng hàng với Mặt Trời, Mặt Trăng lệch hướng.

C. Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất thẳng hàng.

D. Mặt Trời, Trái Đất, Mặt Trăng lệch hướng nhau.

Câu 32. Dao động thủy triều nhỏ nhất (triều kém) xảy ra khi

A. Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất vuông góc.

B. Trái Đất thẳng hàng Mặt Trời, Mặt Trăng lệch hướng.

C. Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất thẳng hàng.

D. Mặt Trời, Trái Đất, Mặt Trăng lệch hướng nhau.

Câu 33. Mỗi ngày thủy triều lên xuống hai lần được gọi là

A. vô triều.

B. nhật triều.

C. bán nhật triều.

D. triều không đều.

Câu 34. Mỗi ngày thủy triều lên xuống một lần được gọi là

A. nhật triều.

B. Vô triều.

C. bán nhật triều.

D. triều không đều.

Câu 35. Thủy triều Có ngày lên xuống một lần, có ngày lên xuống hai lần được gọi là

A. nhật triều.

B. Vô triều.

C. bán nhật triều.

D. triều không đều.

Câu 36. Các dòng biển chịu ảnh hưởng chủ yếu của

A. độ muối ở các biển và đại dương.

B. các loại gió chính trên bề mặt Trái Đất.

C. nhiệt độ của nước biển và đại dương.

D. thủy triều ở các đại dương.

Câu 37. Nhận định nào sau đây **không** đúng về dòng biển?

A. Dựa vào nhiệt độ, dòng biển được phân thành dòng biển nóng và dòng biển lạnh.

B. Dòng biển là dòng sông chảy từ lục địa ra biển và đại dương.

C. Các dòng biển đối xứng nhau qua các bờ của đại dương.

D. Các dòng biển chuyển động theo quy luật và chịu ảnh hưởng của các loại gió chính trên Trái Đất.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy xác định đối tượng được nhắc đến trong các câu dưới đây.

1. A là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

A là

2. B là hiện tượng mực nước biển dao động theo chu kì và biên độ nhất định do ảnh hưởng của sức hút Mặt Trăng, Mặt Trời và lực li tâm của Trái Đất.

B là

3. C là dòng nước di chuyển trong các biển và đại dương tương tự như các sông ở trong lục địa.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

C là

4. D hình thành khi có động đất ở ngoài biển và đại dương.

D là

5. E là một trong những thành phần hoá học quan trọng của nước biển, do nước sông hoà tan các loại muối từ đất, đá trong lục địa đưa ra.

E là

6. G ở trên bề mặt của nước biển và đại dương là khoảng 17°C.

G là

7. H là hiện tượng xảy ra khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất thẳng hàng, dao động thủy triều lớn nhất.

H là

8. là hiện tượng xảy ra khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất vuông góc, dao động thủy triều nhỏ nhất.

I là

Câu 2. Những ý sau đây đúng (Đ) hay sai (S)? Đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi ý.

Nhận định	Đ	S
Một ngày thủy triều lên xuống hai lần gọi là bán nhật triều.		
Thủy triều là dòng nước di chuyển trong các biển và đại dương.		
Sóng biển là hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.		
Sóng thường ở lớp trên của biển và đại dương, cao khoảng vài mét.		
Các biển và đại dương có độ muối khác nhau.		
Thủy triều có ngày lên xuống một lần, có ngày lên xuống hai lần gọi là triều không đều.		
Triều cường xảy ra khi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất vuông góc.		
Dựa vào nhiệt độ, người ta chia làm 3 loại dòng biển: nóng, lạnh, ôn hoà.		
Các dòng biển đối xứng với nhau qua các bờ của đại dương		
Mỗi ngày thủy triều lên xuống một lần gọi là nhật triều.		
Động đất xảy ra ngoài biển và đại dương có thể gây ra sóng thần.		

Câu 3. Dựa vào hình 13.4 trong SGK, em hãy liệt kê các dòng biển nóng và dòng biển lạnh vào bảng sau:

Dòng biển nóng	Dòng biển lạnh
.....	
.....	
.....	
.....	

Câu 4. Em hãy tìm ít nhất 2 ví dụ chứng minh vai trò của nước biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

.....
.....
.....

CHƯƠNG 6. SINH QUYỀN

Bài 14: ĐẤT

I. ĐẤT VÀ LỚP VỎ PHONG HOÁ

- Đất là lớp vật chất tối xốp ở bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì.
- Độ phì của đất là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển.
- Vỏ phong hóa là lớp sản phẩm vụn thô ở phần trên cùng của vỏ Trái Đất, kết quả của các quá trình phong hóa làm đá và khoáng vật bị biến đổi.

II. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT

Đất được hình thành do sự biến đổi sâu sắc và liên tục tầng mặt của đá mẹ dưới tác dụng chủ yếu của sinh vật và nhiều yếu tố tự nhiên khác.

1. Đá mẹ

- + Tất cả các loại đất đều được hình thành từ những sản phẩm phong hóa của đá gốc.
- + Đất hình thành trên những loại đá mẹ khác nhau sẽ không giống nhau về thành phần khoáng vật, cấu trúc, tính chất lí hóa và cả màu sắc.

2. Địa hình

- + Địa hình tác động đến sự hình thành đất thông qua yếu tố độ cao, độ dốc và hướng địa hình.
- + Càng lên cao thì nhiệt độ càng giảm, quá trình phong hóa đá diễn ra chậm, dẫn đến quá trình hình thành đất yếu.
- + Độ dốc địa hình ảnh hưởng đến tốc độ xói mòn đất, nên những nơi bằng phẳng thường có tầng đất dày hơn nơi địa hình dốc.
- + Hướng sườn núi khác nhau nhận được lượng nhiệt ẩm không giống nhau, làm cho đất ở các sườn núi cũng có nhiều khác biệt.

3. Khí hậu

- + Nhân tố khí hậu giữ vai trò quan trọng trong quá trình hình thành đất.
- + Nhiệt độ, mưa và các chất khí đã phá hủy đá gốc thành các sản phẩm phong hóa - vật liệu cơ bản thành tạo đất.
- + Các yếu tố khí hậu như nhiệt độ, độ ẩm,... ảnh hưởng tới quá trình hình thành đất.
- + Khí hậu còn ảnh hưởng tới đất thông qua sinh vật.

4. Sinh vật

- + Sinh vật đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và bảo vệ đất.
- + Thực vật cung cấp vật chất hữu cơ; vi sinh vật phân giải xác hữu cơ và tổng hợp mùn.
- + Động vật (giun, loài gặm nhấm,...) giúp đất tối xốp, góp phần tạo cấu trúc đất.
- + Sinh vật còn chống xói mòn và giữ ẩm cho đất.

5. Thời gian

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

+ Toàn bộ các quá trình và hiện tượng xảy ra trong đất đều cần đến thời gian.

+ Thời gian dài hay ngắn ảnh hưởng rất lớn đến mức độ biến đổi lí học, hóa học và sinh học trong đất.

6. Con người

+ Tích cực: Con người có thể làm tăng độ phì của đất thông qua các hoạt động sản xuất kinh tế và sinh hoạt phù hợp như làm thủy lợi, làm ruộng bậc thang,...

+ Tiêu cực: Sử dụng đất không hợp lí, con người cũng là nhân tố làm đất bị thoái hóa, bạc màu.

BÀI TẬP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đặc trưng của đất (thổ nhưỡng) là

- A. toi xốp. B. độ phì. C. độ ẩm. D. vụn bở.

Câu 2. Độ phì của đất là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho

- A. sinh vật. B. động vật. C. thực vật. D. vi sinh vật.

Câu 3. Đất (thổ nhưỡng) là lớp vật chất

- A. toi xốp ở bề mặt lục địa. B. rắn ở bề mặt vỏ Trái Đất.
C. mềm bở ở bề mặt lục địa. D. vụn ở bề mặt vỏ Trái Đất.

Câu 4. Nhân tố nào sau đây có tác động đến việc tạo nên thành phần vô cơ cho đất?

- A. Khí hậu. B. Sinh vật. C. Địa hình. D. Đá mẹ.

Câu 5. Nhân tố nào sau đây có tác động đến việc tạo nên thành phần hữu cơ cho đất?

- A. Khí hậu. B. Sinh vật. C. Địa hình. D. Đá mẹ.

Câu 6. Nhân tố nào sau đây quyết định thành phần khoáng vật của đất?

- A. Đá mẹ. B. Khí hậu. C. Sinh vật. D. Địa hình.

Câu 7. Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành đất thông qua

- A. độ ẩm và lượng mưa. B. lượng bức xạ và lượng mưa.
C. nhiệt độ và độ ẩm. D. nhiệt độ và nắng.

Câu 8. Nhân tố đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất là

- A. đá mẹ. B. khí hậu C. sinh vật. D. địa hình

Câu 9. Nhân tố vừa ảnh hưởng trực tiếp, vừa gián tiếp đến sự hình thành đất là

- A. đá mẹ. B. khí hậu. C. sinh vật. D. địa hình.

Câu 10. Khí hậu ảnh hưởng gián tiếp đến sự hình thành đất thông qua

- A. ánh sáng. B. nước. C. lớp phủ thực vật. D. nhiệt độ.

Câu 11. Căn cứ vào yếu tố nào sau đây để phân biệt đất với đá, nước, sinh vật, địa hình?

- A. độ ẩm. B. độ rắn. C. độ phì. D. nhiệt độ.

Câu 12. Những sản phẩm phá hủy từ đá gốc được gọi là

- A. thổ nhưỡng. B. đá mẹ. C. lớp phủ thổ nhưỡng. D. chất vô cơ.

Câu 13. Nhân tố nào đóng vai trò chủ đạo trong sự hình thành đất?

- A. Đá mẹ. B. Khí hậu. C. Sinh vật. D. Địa hình.

Câu 14. Theo chiều từ trên xuống, đất thường bao gồm các tầng nào?

- A. Tầng tích tụ, tầng đất mặt, tầng thâm mục, tầng đá mẹ.
B. Tầng đất mặt, tầng tích tụ, tầng đá mẹ, tầng đá gốc.
C. Tầng đá gốc, tầng đá mẹ, tầng tích tụ, tầng đất mặt.
D. Tầng thâm mục, tầng đất mặt, tầng tích tụ, tầng đá gốc.

Câu 15. Khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật được gọi là gì?

- A. Độ toi xốp của đất. B. Độ màu mỡ của đất. C. Độ phì của đất. D. Phẫu diện đất.

Câu 16. Nhân tố quyết định thành phần khoáng vật của đất là

- A. địa hình. B. khí hậu. C. đá mẹ. D. nước.

Câu 17. Các yếu tố của địa hình tác động đến sự hình thành đất bao gồm

- A. độ cao, độ sâu và diện tích lãnh thổ. B. độ cao, độ dốc và hướng địa hình.
C. độ dốc, hướng địa hình và diện tích lãnh thổ. D. độ cao, độ dốc và độ sâu.

Câu 18. Nhân tố quyết định thành phần hữu cơ của đất là

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

+ Do điều kiện nhiệt ẩm thay đổi theo độ cao nên các kiểu thảm thực vật cũng thay đổi.

+ Hướng sườn và độ dốc khác nhau gây nên sự khác biệt về nhiệt, ẩm và chế độ chiếu sáng, do đó cũng ảnh hưởng tới độ cao xuất hiện và kết thúc của các vành đai thực vật.

4. Sinh vật

+ Các sinh vật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau thể hiện qua chuỗi thức ăn - lưới thức ăn và nơi cư trú.

+ Có nhiều loài động vật ăn thực vật nhưng chúng cũng là thức ăn của những loài động vật ăn thịt.

+ Các loài sinh vật khi chết đi sẽ được sinh vật phân huỷ trở thành vật chất hữu cơ cung cấp trả lại cho đất.

5. Con người

Con người có ảnh hưởng rất lớn đến sự phân bố thực vật, động vật trên Trái Đất. Con người có thể tạo nên các giống loài mới, mở rộng phạm vi phân bố của các loài.

BÀI TẬP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Sinh quyển là một quyển của Trái Đất có

- A. toàn bộ sinh vật sinh sống.
- B. tất cả sinh vật và thổ nhưỡng.
- C. toàn bộ động vật và vi sinh vật.
- D. toàn bộ thực vật và vi sinh vật.

Câu 2. Nhân tố quyết định đến sự phân bố của sinh vật là

- A. địa hình.
- B. nguồn nước.
- C. khí hậu.
- D. đất.

Câu 3. Ở lục địa, giới hạn phía dưới của sinh quyển xuống tới đáy của

- A. lớp phủ thổ nhưỡng.
- B. lớp vỏ phong hoá.
- C. lớp dưới của đá gốc.
- D. lớp vỏ lục địa.

Câu 4. Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở vùng

- A. ôn đới, nhiệt đới.
- B. nhiệt đới, cận nhiệt.
- C. nhiệt đới, xích đạo.
- D. cận nhiệt, ôn đới.

Câu 5. Hai yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất là

- A. lượng mưa và độ ẩm.
- B. ánh nắng và nhiệt độ.
- C. nhiệt độ và độ ẩm.
- D. lượng mưa và sức gió.

Câu 6. Giới hạn phía trên của sinh quyển là

- A. giáp đỉnh tầng đối lưu (8-16km).
- B. giáp tầng ô-dôn của khí quyển (22km).
- C. giáp đỉnh tầng bình lưu (50km).
- D. giáp đỉnh tầng giữa (80km).

Câu 7. Giới hạn dưới của sinh quyển là

- A. độ sâu 11km đáy đại dương.
- B. giới hạn dưới của lớp vỏ Trái đất.
- C. giới hạn dưới của vỏ lục địa.
- D. đáy đại dương và đáy của lớp vỏ phong hoá.

Câu 8. Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ các quyển nào sau đây?

- A. Khí quyển và thủy quyển.
- B. Thủy quyển và thạch quyển.
- C. Thủy quyển và thổ nhưỡng quyển.
- D. Thạch quyển và thổ nhưỡng quyển.

Câu 9. Khí hậu ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật thông qua các yếu tố

- A. nhiệt độ, ánh sáng, nước, đất.
- B. nhiệt độ, nước, độ ẩm, ánh sáng.
- C. nhiệt độ, nước, khí áp, ánh sáng.
- D. nhiệt độ, không khí, độ ẩm, ánh sáng.

Câu 10. Các nhân tố ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và phân bố của sinh vật là

- A. khí hậu, đất, dòng biển, sinh vật, động vật.
- B. khí hậu, thủy quyển, đất, con người, địa hình.
- C. khí hậu, đất, địa hình, sinh vật, con người.
- D. khí hậu, đất, khí áp, sinh vật, con người.

Câu 11. Giới hạn của sinh quyển bao gồm

- A. phần thấp của khí quyển, toàn bộ thủy quyển và phần trên của thạch quyển.
- B. phần thấp tầng đối lưu, toàn bộ thủy quyển và thổ nhưỡng quyển.
- C. phần trên tầng đối lưu, phần dưới của tầng bình lưu và toàn bộ thủy quyển.
- D. phần thấp tầng đối lưu, phần trên tầng bình lưu, đại dương và đất liền.

Câu 12. Ý nào sau đây **không** đúng?

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

- A. Sinh vật tập trung với mật độ cao nhất ở nơi có thực vật sinh sống.
 B. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ bề dày của sinh quyển.
 C. Cấu trúc sinh quyển được xác định bởi hoạt động của cơ thể sống.
 D. Khối lượng vật chất của sinh quyển nhiều hơn so với các quyển khác.

Câu 13. Nhân tố nào là nguồn dinh dưỡng cho nhiều loài sinh vật?

- A. Khí hậu. B. Đất. C. Nước. D. Con người.

Câu 14. Nước là thành phần tham gia vào hầu hết các hoạt động sống của sinh vật, là của nhiều loài sinh vật.

- A. thành phần. B. điều kiện sống. C. môi trường sống. D. thức ăn.

Câu 15. Các sinh vật cùng sống trong môi trường có mối quan hệ với nhau thể hiện qua

- A. chuỗi thức ăn – lưới thức ăn và nơi cư trú.
 B. lưới thức ăn, nơi ở và điều kiện sinh thái.
 C. nơi ở, môi trường sinh thái và nguồn dinh dưỡng.
 D. chuỗi thức ăn – lưới thức ăn và nguồn dinh dưỡng.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1. Những ý sau đây đúng (Đ) hay sai (S)? Đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi ý.

Nhận định	Đ	S
Sinh quyển có đặc tính tích lũy năng lượng nhờ khả năng tổng hợp chất hữu cơ từ chất vô cơ.		
Nhu cầu về nước và độ ẩm không khí của các loài sinh vật khá giống nhau.		
Độ phì của đất có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển và phân bố của sinh vật.		
Nơi nào có thực vật phong phú thì động vật cũng phong phú.		

Câu 2. Tìm ví dụ chứng minh con người vừa có những tác động tích cực, vừa có những tác động tiêu cực đến sinh quyển.

Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Câu 3. Em hãy phân tích mối quan hệ giữa đất và sinh vật.

.....

Câu 4. Em hãy sưu tầm tư liệu để giải thích lí do cây lúa nước phù hợp với điều kiện tự nhiên Việt Nam.

.....

Bài 16. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÂN BỐ ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT
I. SỰ PHÂN BỐ ĐẤT VÀ SINH VẬT THEO Vĩ ĐỘ

Nhóm Đất	Thảm thực vật	Phạm vi phân bố	Nguyên nhân
.....			
.....			
.....			
.....			
.....			
.....			
.....			
.....			
.....			
.....			
.....			

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

.....			
.....			
.....			
.....			
.....			
.....			
.....			

II. SỰ PHÂN BỐ ĐẤT VÀ SINH VẬT THEO ĐỘ CAO

Độ cao (m)	SUỒN TÂY		Độ cao (m)	SUỒN ĐÔNG	
	Đất	Thực vật		Đất	Thực vật
0-500			0-500		
500-1000			500-1000		
1000-1500			1000-2000		
1500-2000			2000 - 3000		
2000-3000					
>3000			>3000		

BÀI TẬP

Câu 1. Dựa vào hình 16.1 và hình 16,2 trong SGK, khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Nhóm đất chiếm diện tích chủ yếu ở vùng ôn đới là

- A. đất đài nguyên. B. đất pôtdôn. C. băng tuyết. D. đất đen, hạt dẻ thảo nguyên.

2. Ở khu vực Bắc Phi, nhóm đất nào chiếm diện tích lớn nhất?

- A. Đất đỏ nâu rừng cây bụi lá cứng. B. Đất phù sa.
C. Đất xám hoang mạc và bán hoang mạc. D. Đất đỏ, nâu đỏ xavan.

3. Thảm thực vật tiêu biểu ở khu vực Xích đạo là

- A. rừng nhiệt đới ẩm và gió mùa. B. rừng mưa nhiệt đới.
C. xavan. D. hoang mạc.

4. Đài nguyên phân bố chủ yếu ở vùng

- A. cận cực ở bán cầu Bắc. B. cận cực ở bán cầu Nam.
C. ôn đới ở bán cầu Bắc. D. ôn đới ở bán cầu Nam.

- Câu 2. Dựa vào hình 16.3 trong SGK, em hãy nối các ý ở cột A với các ý ở cột B sao cho phù hợp.**

Câu 3. Dựa vào kiến thức đã học, hãy phân tích sự phân bố của đất và sinh vật theo chiều bắc - nam, đông - tây và theo độ cao.

[illegible]

Bài 17: VỎ ĐỊA LÍ, QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ

I. VỎ ĐỊA LÍ

Đặc điểm	Vỏ địa lí	Vỏ Trái Đất
Giới hạn	Từ giới hạn dưới của tầng ôdôn đến đáy vực thẳm đại dương; ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hoá.	Từ bề mặt Trái Đất đến lớp man-ti trên.
Chiều dày	Khoảng 30 – 35 km.	Dao động từ 5 km (ở đại dương) đến 70 km (ở lục địa).
Thành phần cấu tạo	Gồm 5 bộ phận: khí quyển, thạch quyển, thuỷ quyển, thổ nhưỡng và sinh quyển.	Gồm 3 tầng đá: trầm tích, granit và badan.

II. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ

1. Khái niệm

- Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần của toàn bộ cũng như của mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

- Nguyên nhân tạo nên quy luật

+ Do tất cả những thành phần của vỏ địa lí không tồn tại và phát triển một cách độc lập mà chúng luôn xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau.

+ Chúng có sự gắn bó mật thiết để tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.

2. Biểu hiện

Trong tự nhiên, bất cứ lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần ảnh hưởng qua lại, phụ thuộc lẫn nhau. Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ.

3. Ý nghĩa thực tiễn

- Cần phải nghiên cứu toàn diện điều kiện địa lí của bất kì lãnh thổ nào trước khi sử dụng chúng.

- Dự báo được những thay đổi của các thành phần tự nhiên trong lãnh thổ, từ đó đề xuất được những giải pháp khai thác và sử dụng hợp lí tự nhiên.

BÀI TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Thành phần cấu tạo nên vỏ địa lí **không** bao gồm

A. khí quyển. B. sinh quyển. C. thủy quyển. D. tầng badan.

2. Chiều dày của vỏ địa lí khoảng

A. 30 - 35 km. B. 5 - 70 km. C. 15 - 2900 km. D. 2 900 - 6370 km.

3. Nguyên nhân sinh ra quy luật thống nhất và hoàn chỉnh là do các thành phần của vỏ địa lí

A. có sự tồn tại độc lập và riêng lẻ. B. xâm nhập và trao đổi với nhau.
C. không gắn bó mật thiết với nhau. D. chỉ chịu ảnh hưởng của nội lực.

4. Trong tự nhiên, nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ, đó là

A. khái niệm về quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.
B. nguyên nhân sinh ra quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của Vỏ địa lí.
C. biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.
D. ý nghĩa của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

5. Ý nghĩa quan trọng của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh trong vỏ địa lí là giúp con người ở mọi nơi trên Trái Đất

A. gia tăng sản xuất và phát triển kinh tế. B. đẩy mạnh khai thác tài nguyên thiên nhiên.
C. không tác động vào các yếu tố tự nhiên. D. khai thác và sử dụng tự nhiên hợp lí.

6. Mọi liên hệ chặt chẽ giữa các thành phần tự nhiên trong vỏ địa lí bị can thiệp chủ yếu bởi

A. sự biến đổi của khí hậu toàn cầu. B. mực nước biển ngày càng dâng cao.
C. các hoạt động du lịch của con người. D. sản xuất và sinh hoạt của con người.

Câu 2. Em hãy sắp xếp các hình sau thành một sơ đồ thể hiện chuỗi phản ứng dây chuyền trong môi trường.

- a) Băng tan
- b) Nước biển dâng
- c) Ngập lụt ở các vùng ven biển
- d) Nhiệt độ Trái Đất tăng lên

Câu 3. Vì sao trước khi khai thác bất kì lãnh thổ nào cũng nên nghiên cứu toàn diện điều kiện tự nhiên của lãnh thổ đó?

Câu 4. Em hãy sưu tầm tư liệu để viết một báo cáo ngắn về hậu quả của việc phá rừng đầu nguồn đối với môi trường tự nhiên và đời sống của người dân.

Bài 18: QUY LUẬT ĐỊA ĐỐI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỐI

I. QUY LUẬT ĐỊA ĐỐI

1. Khái niệm

Quy luật địa đối là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ Xích đạo về hai cực).

Nguyên nhân sinh ra quy luật địa đối là

+ Do Trái Đất hình cầu làm cho góc nhập xạ (góc chiếu của tia sáng mặt trời đến bề mặt đất) thay đổi từ Xích đạo về hai cực.

+ Lượng bức xạ mặt trời cũng thay đổi, tác động đến sự phát triển, phân bố của nhiều thành phần và cảnh quan địa lí trên Trái Đất.

2. Biểu hiện

- Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất: từ Xích đạo về hai cực gồm vòng đai nóng, hai vòng đai ôn hoà, hai vòng đai lạnh và hai vòng đai băng giá vĩnh cửu.

- Các đai khí áp và các đới gió chính: từ Xích đạo về hai cực gồm đai áp thấp xích đạo, hai đai áp cao cận nhiệt đới, hai đai áp thấp ôn đới và hai đai áp cao địa cực. Mỗi bán cầu, từ Xích đạo về cực đều có đới gió Mậu dịch, đới gió Tây ôn đới và đới gió Đông cực.

- Các đới khí hậu: từ Xích đạo về hai cực lần lượt có các đới khí hậu xích đạo (chung cho cả hai bán cầu), cận xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới, cận cực và cực.

- Các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất chính:

+ Từ Xích đạo về hai cực có các kiểu thảm thực vật chính như: rừng nhiệt đới, xích đạo; xavan, cây bụi, thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao; hoang mạc, bán hoang mạc; rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt; rừng cận nhiệt ẩm; rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới; rừng lá kim; đài nguyên; hoang mạc lạnh.

+ Tương ứng với sự phân bố các kiểu thảm thực vật là các nhóm đất chính như: đất đỏ vàng (feralit) và đen nhiệt đới; đất đỏ, nâu đỏ xavan; đất xám hoang mạc, bán hoang mạc; đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm; đất đỏ nâu rừng và cây bụi lá cứng; đất đen, hạt dẻ thảo nguyên, đồng cỏ núi cao; đất nâu, xám rừng lá rộng ôn đới; đất pôtdôn; đất đài nguyên; băng tuyết.

II. QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỐI

1. Khái niệm

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BÌ – NĂM HỌC 2023-2024

- Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần và cảnh quan địa lí.

- Nguyên nhân chủ yếu sinh ra quy luật phi địa đới là do ảnh hưởng bởi độ cao địa hình và sự phân bố của lục địa, đại dương.

2. Biểu hiện

Từ đại dương vào sâu trong lục địa hay từ thấp lên cao ở vùng núi, khí hậu có sự thay đổi, dẫn tới sự thay đổi của nhiều thành phần và cảnh quan địa lí. Do đó, biểu hiện rõ nhất của quy luật phi địa đới là quy luật đai cao và quy luật địa ô.

a. Quy luật đai cao

- Khái niệm: quy luật đai cao là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí theo độ cao địa hình.

- Nguyên nhân: do sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.

- Biểu hiện rõ nhất của quy luật đai cao là sự phân bố các vành đai thực vật và đất theo độ cao địa hình.

b. Quy luật địa ô

- Khái niệm: quy luật địa ô là sự thay đổi CÓ quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí theo kinh độ.

- Nguyên nhân: do sự phân bố đất liền và biển, đại dương làm cho khí hậu ở lục địa bị phân hoá từ đông sang tây, càng vào sâu trong lục địa, tính chất lục địa của khí hậu càng tăng. Ngoài ra còn do ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến, làm cho khí hậu hai bên sườn đông và tây của dãy núi có sự khác nhau.

- Biểu hiện rõ nhất của quy luật địa ô là sự phân bố của các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

III. Ý NGHĨA THỰC TIỄN CỦA QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

- Giúp chúng ta giải thích được sự đa dạng, phong phú của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí trên Trái Đất cũng như ở từng khu vực lãnh thổ cụ thể.

- Cơ sở để phân chia các khu vực địa lí, từ đó có thể phân vùng trong phát triển kinh tế, áp dụng các biện pháp quy hoạch và phát triển vùng cho phù hợp.

- Con người sinh sống và sản xuất ở từng lãnh thổ khác nhau, cần có các biện pháp sử dụng hợp lí và hiệu quả sự đa dạng của tự nhiên.

BÀI TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Quy luật địa ô là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí theo
A. các mùa trong năm. B. kinh độ địa lí. C. vĩ độ địa lí. D. độ cao địa hình.

2. Quy luật đai cao là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí theo

A. thời gian trong năm. B. chiều từ đông sang tây.
C. chiều từ bắc xuống nam. D. độ cao địa hình.

3. Nguyên nhân sinh ra quy luật địa đới là do

A. góc nhập xạ thay đổi theo vĩ độ. B. góc nhập xạ thay đổi theo kinh độ.
C. lượng bức xạ thay đổi theo mùa. D. lượng bức xạ thay đổi theo ngày đêm.

4. Nguyên nhân sinh ra quy luật phi địa đới là do

A. nguồn năng lượng từ bức xạ mặt trời. B. sự phân bố lục địa, đại dương và núi cao.

C. góc nhập xạ giảm dần từ Xích đạo về cực. D. sự thay đổi lượng mưa ở các vùng đồi núi.

5. Nguyên nhân nào sau đây tạo ra quy luật địa ô?

A. Các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến. B. Các dãy núi chạy theo hướng vĩ tuyến.

C. Nhiệt độ, lượng mưa thay đổi theo độ cao. D. Góc nhập xạ giảm dần từ Xích đạo về cực.

6. Các quy luật địa đới và phi địa đới có đặc điểm là

A. diễn ra độc lập và riêng rẽ.

B. diễn ra đồng thời và tương hỗ.

C. quy luật phi địa đới chiếm chủ yếu.

D. tác động giống nhau lên tự nhiên.

Câu 2. Em hãy sử dụng những cụm từ được cho trong hộp thông tin để hoàn thành những câu bên dưới.

Quy luật địa đới Quy luật địa ô Quy luật đại cao theo độ cao địa hình

theo vĩ độ theo kinh độ góc nhập xạ

1.là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần và cảnh quan địa lí theo vĩ độ.

2.là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần và cảnh quan địa lí.

3. Quy luật đại cao là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí.....

4. Quy luật địa ô là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí.....

5. Nguyên nhân chủ yếu sinh ra quy luật địa đới là do thay đổi từ Xích đạo về hai cực.

Câu 3. Em hãy cho biết hình 9.1, hình 11.1, hình 18.1 và 18.2 trong SGK là biểu hiện của quy luật nào.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy tóm tắt các biểu hiện của quy luật địa đới qua thành phần và cảnh quan địa lí, sau đó hoàn thành thông tin theo bảng gợi ý dưới đây:

Các thành phần và cảnh quan địa lí	Sự phân bố theo chiều từ Xích đạo về hai cực
a. Các vòng đai nhiệt	
b. Các đai khí áp	

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

	
c. Các đới gió chính	
d. Các đới khí hậu	
e. Các kiểu thảm thực vật chính	
g. Các nhóm đất chính	

Câu 5. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy cho biết đây là biểu hiện của quy luật nào trong lớp vỏ địa lí ở nước ta.

Biểu hiện	Quy luật
a. Lượng bức xạ mặt trời tăng dần từ Bắc vào Nam.	
b. Khi đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ (phía đông dãy Trường Sơn Nam) là mùa mưa thì Tây Nguyên (phía tây dãy Trường Sơn Nam) lại là mùa khô và ngược lại.	
c. Thiên nhiên vùng núi Hoàng Liên Sơn bị phân hóa thành ba đai cao, gồm đai nhiệt đới gió mùa ở độ cao dưới 600 - 700 m, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở độ cao từ 600 - 700 m đến 2600 m và đai ôn đới gió mùa trên núi ở độ cao từ 2 600 m trở lên.	

Vận dụng kiến thức đã học về quy luật địa đới và quy luật đai cao để giải thích một số hiện tượng sau:

- Nhiệt độ trung bình năm của nước ta tăng dần từ Bắc vào Nam.

.....

- Ở vùng đồng bằng và đồi núi thấp nước ta chủ yếu là các loài cây nhiệt đới nhưng trên đỉnh núi cao Hoàng Liên Sơn lại có các loài thực vật ôn đới như đỗ quyên, lãnh sam và thiết sam.

.....

.....

.....

.....

CHƯƠNG 8. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 19: DÂN SỐ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI

I. DÂN SỐ THẾ GIỚI

1. Đặc điểm dân số thế giới

-
-

2. Tình hình phát triển dân số thế giới

-
-
-

II. GIA TĂNG DÂN SỐ

1. Gia tăng dân số tự nhiên

a. Tỷ suất sinh thô

-
-

- Đơn vị:

-
-

b. Tỷ suất tử thô

-
-

- Đơn vị:

-
-

c. Tỷ suất tăng dân số tự nhiên

-
-

- Đơn vị:

-
-

2. Gia tăng dân số cơ học

- Gia tăng dân số cơ học gồm hai bộ phận xuất cư và nhập cư.

- +
-
- +
-
- +
-
- Dân cư ở các nước đang phát triển di cư sang các nước phát triển.
- Gia tăng cơ học **không làm thay đổi số dân trên toàn thế giới** nhưng
-

3. Gia tăng dân số thực tế

- Gia tăng dân số thực tế được xác định bằng
-
- Trên quy mô **thế giới**, gia tăng dân số thực tế phụ thuộc vào **gia tăng dân số tự nhiên**.
- Trong từng quốc gia, gia tăng dân số thực tế phụ thuộc
-

III. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN GIA TĂNG DÂN SỐ THẾ GIỚI

- Nhân tố kinh tế - xã hội
- + Những nơi thu hút dân nhập cư
-
- + Chính sách dân số ở các nước, phong tục, tập quán và tâm lí xã hội, độ tuổi kết hôn,... ở mỗi vùng lãnh thổ trong những thời kì nhất định có vai trò quan trọng ảnh hưởng đến sự gia tăng dân số.
- Nhân tố tự nhiên - sinh học: điều kiện tự nhiên (vị trí địa lí, khí hậu, đất đai,...); cơ cấu sinh học của dân số (độ tuổi, giới tính),... cũng tác động đến gia tăng dân số.
- Các nhân tố khác: thiên tai, dịch bệnh,... ảnh hưởng đến gia tăng dân số ở các khu vực, quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới.

LUYỆN TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Hai quốc gia nào có quy mô dân số đứng đầu thế giới năm 2020?

A. Trung Quốc và Ấn Độ.
B. Ấn Độ và Hoa Kỳ.

C. Hoa Kỳ và In-đô-nê-xi-a.
D. Trung Quốc và In-đô-nê-xi-a.
2. Sự bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển dẫn đến hậu quả nghiêm trọng nào sau đây?

A. Kinh tế – xã hội phát triển chậm.
B. Môi trường bị ô nhiễm, tài nguyên bị suy giảm.

C. Chất lượng cuộc sống của người dân thấp.
D. Sức ép lên kinh tế – xã hội và môi trường.
3. Hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô được gọi là

A. tỉ suất tăng dân số tự nhiên.
B. gia tăng dân số thực tế.

C. gia tăng dân số cơ học.
D. nhóm dân số trẻ.
4. Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư được gọi là

A. gia tăng dân số tự nhiên.
B. gia tăng dân số cơ học.

C. gia tăng dân số thực tế.
D. quy mô dân số.
5. Đây là động lực phát triển dân số thế giới?

A. Gia tăng dân số cơ học.
B. Tỉ suất sinh thô.

C. Gia tăng dân số tự nhiên.
D. Gia tăng dân số thực tế.
6. Quy mô dân số của một quốc gia là

A. tổng số dân của quốc gia.
B. số người trên diện tích đất.

- C. mật độ trung bình dân số. D. số dân quốc gia ở các nước.
7. Tỉ suất sinh thô **không** phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?
 A. Tự nhiên - sinh học. B. Biến đổi tự nhiên.
 C. Phong tục tập quán. D. Tâm lí xã hội.
8. Yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng quan trọng nhất đến tỉ suất sinh của một quốc gia?
 A. Tự nhiên - sinh học. B. Phát triển kinh tế - xã hội.
 C. Phong tục tập quán. D. Tâm lí xã hội.
9. Yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng quyết định đến tỉ suất sinh của một quốc gia?
 A. Tự nhiên - sinh học. B. Chính sách dân số.
 C. Phong tục tập quán. D. Tâm lí xã hội.
10. Tỉ suất tử thô không phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?
 A. Chiến tranh. B. Đói kém. C. Thiên tai. D. Sinh học.
11. Ở những nước phát triển, tỉ suất tử thô thường cao là do tác động chủ yếu của yếu tố nào sau đây?
 A. Dân số già. B. Dịch bệnh. C. Động đất. D. Bảo lụt.
12. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là
 A. hiệu số giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử. B. tổng số giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử.
 C. hiệu số giữa người xuất cư, nhập cư. D. tổng số giữa người xuất cư, nhập cư.
13. Gia tăng cơ học là sự chênh lệch giữa
 A. tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. B. số người xuất cư và nhập cư.
 C. tỉ suất sinh và người nhập cư. D. tỉ suất sinh và người xuất cư.
14. Gia tăng cơ học **không** có ảnh hưởng lớn đến vấn đề dân số của
 A. quốc gia. B. các vùng. C. thế giới. D. khu vực.
15. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây quyết định đến xuất cư và nhập cư giữa các vùng trong lãnh thổ một quốc gia?
 A. Địa hình. B. Khí hậu. C. Kinh tế. D. Việc làm.
16. Tỉ số gia tăng dân số cơ học là
 A. hiệu số giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử. B. tổng số giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử.
 C. hiệu số giữa tỉ suất xuất cư và nhập cư. D. tổng số giữa người xuất cư, nhập cư.
17. Dân số trên thế giới tăng lên hay giảm đi là do
 A. sinh đẻ và nhập cư. B. xuất cư và tử vong.
 C. sinh đẻ và tử vong. D. sinh đẻ và xuất cư.
18. Gia tăng dân số được tính bằng tổng số của tỉ suất
 A. gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học. B. sinh thô và số lượng gia tăng cơ học.
 C. tử thô và số lượng người nhập cư. D. gia tăng tự nhiên và người xuất cư.
19. Động lực phát triển dân số là
 A. tỉ suất sinh thô. B. số người nhập cư.
 C. gia tăng tự nhiên. D. gia tăng cơ học.

Câu 2. Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B.

A	B
1. Gia tăng dân số tự nhiên	a. Tỉ suất sinh thô.
	b. Nhập cư.
	c. Xuất cư.
2. Gia tăng dân số cơ học	d. Tỉ suất tử thô.

Câu 3. Dựa vào bảng số liệu dưới đây, em hãy tính tỉ suất tăng dân số tự nhiên của Ăng-gô-la, I-ta-li-a, Xin-ga-po, năm 2020 và rút ra nhận xét.

- Tính tỉ suất tăng dân số tự nhiên:

Nước	Ăng-gô-la	I-ta-li-a	Xin-ga-po
Tỉ suất sinh thô ‰)	44	7	9
Tỉ suất tử thô ‰)	9	11	5
Tỉ suất tăng dân số tự nhiên (%)			

- Nhận xét:

.....

I. CƠ CẤU SINH HỌC

1. Cơ cấu dân số theo giới

- Cơ cấu dân số theo giới trên thế giới có hai cách tính.

+

+

- Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian khác nhau ở từng nước, từng khu vực, châu lục.

- Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian khác nhau ở từng nước, từng khu vực, châu lục.

2. Cơ cấu dân số theo tuổi

- Khái niệm: Là tập hợp những nhóm người được sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.

- Dựa vào khoảng cách tuổi được chia thành hai loại:

+ Độ tuổi có khoảng cách đều nhau:

+ Độ tuổi có khoảng cách không đều nhau

.....

- Căn cứ vào tỉ lệ dân số của ba nhóm tuổi trên, các nước chia thành:

+ Cơ cấu dân số già:

+ Cơ cấu dân số trẻ:

- Để biểu hiện cơ cấu sinh học của dân số, người ta thường sử dụng tháp dân số. Có ba kiểu tháp dân số cơ bản:

II. CƠ CẤU XÃ HỘI

Cơ cấu dân số về mặt xã hội phản ánh những khía cạnh xã hội của dân cư ở một lãnh thổ và bao gồm một số loại như cơ cấu dân số theo lao động, cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá,...

1. Cơ cấu dân số theo lao động

Cơ cấu dân số theo lao động cho biết nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

a. Nguồn lao động

- Nguồn lao động là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế, bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động.

- Nguồn lao động thường được chia thành hai nhóm:

+ Dân số hoạt động kinh tế (thường xuyên hoặc không thường xuyên)

+ Dân số không hoạt động kinh tế (gồm học sinh, sinh viên và những người không tham gia lao động).

b. Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế

- Cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế là sự phân chia hoạt động kinh tế của dân số theo ba khu vực:

+ Khu vực I:

+ Khu vực II:

+ Khu vực III:

- Cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế phản ánh trình độ phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia.

- Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế thay đổi theo thời gian ở từng quốc gia, từng khu vực trên thế giới.

2. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá

- Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư, đồng thời là một tiêu chí để đánh giá chất lượng cuộc sống của một quốc gia.

- Để xác định cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá, người ta thường dựa vào:

+

+

- Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá có sự khác nhau giữa các nước, các khu vực trên thế giới, giữa thành thị và nông thôn.

LUYỆN TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Cơ cấu dân số được chia thành hai loại chính là
 - A. Cơ cấu sinh học và cơ cấu theo trình độ văn hoá.
 - B. Cơ cấu theo giới và cơ cấu theo tuổi.
 - C. Cơ cấu lao động và cơ cấu theo trình độ văn hoá.
 - D. cơ cấu sinh học và cơ cấu xã hội.
2. Cơ cấu dân số theo tuổi là
 - A. tập hợp những nhóm người được sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.
 - B. tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.
 - C. tập hợp những nhóm người được sắp xếp theo một nhóm tuổi nhất định.
 - D. tập hợp nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.
3. Một nước có tỉ lệ dân số theo nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi chiếm từ 35% trở lên, nhóm từ 65 tuổi trở lên chiếm không quá 7% số dân cả nước thì được coi là nước có cơ cấu dân số
 - A. trẻ.
 - B. già.
 - C. ổn định.
 - D. vàng.
4. Loại cơ cấu dân số nào thể hiện được trình độ dân trí và học vấn của dân cư ở một quốc gia?
 - A. Cơ cấu dân số theo lao động.
 - B. Cơ cấu dân số theo giới.
 - C. Cơ cấu dân số theo tuổi.
 - D. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá.
5. Cơ cấu sinh học của dân số gồm cơ cấu theo
 - A. lao động và giới tính.
 - B. lao động và theo tuổi.
 - C. tuổi và theo giới tính.
 - D. tuổi và trình độ văn hoá.
6. Cơ cấu xã hội của dân số gồm cơ cấu theo
 - A. giới tính và theo lao động.
 - B. lao động và theo tuổi.
 - C. trình độ văn hoá và theo giới tính.
 - D. lao động và trình độ văn hoá.
7. Tỉ số giới tính được tính bằng
 - A. số nam trên tổng dân.
 - B. số nữ trên tổng dân.
 - C. số nam so với 100 nữ.
 - D. số nữ so với 100 nam.
8. Tỉ lệ giới tính biểu thị tương quan giữa số lượng dân số
 - A. nam hoặc nữ so với tổng số dân.
 - B. nam và nữ so với tổng dân số nam.
 - C. nữ và nam so với tổng dân số nữ.
 - D. của cả quốc gia so với dân số nam.
9. Nhân tố nào sau đây **không** ảnh hưởng đến cơ cấu theo giới tính?
 - A. Kinh tế.
 - B. Thiên tai.
 - C. Tuổi thọ.
 - D. Chuyển cư.
10. Cơ cấu theo giới tính **không** ảnh hưởng đến
 - A. phân bố sản xuất.
 - B. đời sống xã hội.
 - C. phát triển sản xuất.
 - D. tuổi thọ dân cư.
11. Hiện nay, ở các nước đang phát triển tỉ suất giới tính của trẻ em mới sinh ra thường cao (bé trai nhiều hơn bé gái), chủ yếu là do tác động chủ yếu của
 - A. tự nhiên - sinh học.
 - B. tâm lí, tập quán.
 - C. chính sách dân số.
 - D. hoạt động sản xuất.
12. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm tăng tỉ số giới tính trong một thời gian tương đối dài ở các quốc gia?
 - A. Bệnh tật.
 - B. Tai nạn.
 - C. Thiên tai.
 - D. Chiến tranh.
13. Nguyên nhân nào sau đây có tác động mạnh mẽ nhất làm cho ở các nước phát triển có nữ nhiều hơn nam?
 - A. Tuổi thọ.
 - B. Tự nhiên.
 - C. Kinh tế.
 - D. Tập quán.
14. Nguyên nhân nào sau đây có tác động mạnh mẽ nhất làm cho ở các nước đang phát triển có nam nhiều hơn nữ?
 - A. Tuổi thọ.
 - B. Tự nhiên.
 - C. Kinh tế.
 - D. Tập quán.
15. Dân số của một quốc gia thường được phân ra các độ tuổi
 - A. 0-15 tuổi, 16- 64 tuổi, 65 tuổi trở lên.
 - B. 0-14 tuổi, 15- 64 tuổi, 65 tuổi trở lên.
 - C. 0-14 tuổi, 15- 65 tuổi, 66 tuổi trở lên.
 - D. 0-15 tuổi, 15- 60 tuổi, 61 tuổi trở lên.
16. Tỉ số phụ thuộc của dân số biểu hiện quan hệ so sánh giữa dân số ngoài độ tuổi lao động với dân số
 - A. trên độ tuổi lao động.
 - B. dưới độ tuổi lao động.
 - C. trong độ tuổi lao động.
 - D. ở độ tuổi rất trẻ và già.

17. Chỉ số già hoá thể hiện mối tương quan giữa nhóm dân số người già (60 hoặc 65 tuổi trở lên) và nhóm dân số
- A. trẻ em (0 - 14 tuổi). B. thanh niên (15 - 30 tuổi).
C. trung niên (31-50 tuổi). D. lớn tuổi (51 trở lên).
18. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các nước phát triển?
- A. Tỷ trọng dân số từ 0 - 14 tuổi thấp. B. Tỷ trọng dân số từ 65 trở lên cao.
C. Có tỷ số phụ thuộc chung rất thấp. D. Có chỉ số già hoá đạt mức rất cao.
19. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các nước đang phát triển?
- A. Tỷ trọng dân số từ 0 - 14 tuổi cao. B. Tỷ trọng dân số từ 65 trở lên thấp.
C. Tỷ số phụ thuộc chung thường cao. D. Có tỷ số phụ thuộc người già thấp.
20. Yếu tố nào sau đây của dân cư **không** được thể hiện ở cơ cấu theo tuổi?
- A. tuổi thọ. B. quy mô. C. lao động. D. dân trí.
21. Tiêu chí nào sau đây **không** được thể hiện trong kiểu tháp tuổi mở rộng?
- A. Tỷ suất sinh cao. B. Tuổi thọ thấp.
C. Dân số tăng nhanh. D. Già hoá dân số
22. Tiêu chí nào sau đây **không** được thể hiện trong kiểu tháp tuổi thu hẹp?
- A. Tỷ suất sinh giảm nhanh. B. Nhóm số lượng trẻ em ít.
C. Già tăng có hướng giảm. D. Dân số đang trẻ hoá.
23. Tiêu chí nào sau đây **không** được thể hiện trong kiểu tháp tuổi ổn định?
- A. Tỷ suất sinh thấp. B. Già tăng dân số giảm.
C. Tỷ lệ người già cao. D. Tỷ suất tử ở trẻ thấp.
24. Dân số hoạt động kinh tế **không** bao gồm
- A. người thất nghiệp. B. người có việc làm.
C. người cao tuổi đang làm việc. D. học sinh và sinh viên.
25. Trong dân số không hoạt động kinh tế **không** có
- A. người thất nghiệp. B. học sinh, sinh viên.
C. người nội trợ. D. người mất khả năng lao động.
26. Đối tượng nào sau đây **không** thuộc vào lực lượng động của một quốc gia?
- A. người thất nghiệp. B. người có việc làm.
C. người cao tuổi đang làm việc. D. học sinh và sinh viên.
27. Các tiêu chí nào sau đây thể hiện được trong cơ cấu dân số theo lao động?
- A. Nguồn lao động, dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.
B. Tỷ suất sinh, dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.
C. Tỷ số giới, dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.
D. Dân số già, dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.
28. Thành phần nào sau đây **không** thuộc về nhóm dân số hoạt động kinh tế?
- A. Người có việc làm ổn định. B. Những người làm nội trợ.
C. Người làm việc tạm thời. D. Người chưa có việc làm.
29. Thành phần nào sau đây thuộc nhóm dân số không hoạt động kinh tế?
- A. Người có việc làm ổn định. B. Những người làm nội trợ.
C. Người làm việc tạm thời. D. Người chưa có việc làm.
30. Thành phần nào sau đây thuộc vào nhóm hoạt động kinh tế?
- A. Học sinh. B. Sinh viên. C. Nội trợ. D. Thất nghiệp.
31. Các nhân tố nào sau đây có tác động mạnh mẽ đến cơ cấu theo lao động?
- A. Cơ cấu theo tuổi và cơ cấu kinh tế theo ngành.
B. Cơ cấu theo tuổi và cơ cấu kinh tế thành phần.
C. Cơ cấu kinh tế theo ngành và theo thành phần.
D. Cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ.
32. Hoạt động kinh tế nào sau đây **không** thuộc khu vực I?
- A. Nông nghiệp. B. Lâm nghiệp. C. Công nghiệp. D. Ngư nghiệp.
33. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa phản ánh
- A. trình độ dân trí và học vấn. B. học vấn và nguồn lao động.
C. nguồn lao động và dân trí. D. dân trí và người làm việc.

Câu 2. Dựa vào bảng 20.1 trong SGK, em hãy nhận xét cơ cấu dân số theo giới của các châu lục

**ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024
năm 1950 và 2020.**

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu dân số theo khu vực kinh tế của một số quốc gia, năm 2019

(Đơn vị: %)

Quốc gia	Khu vực		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III.
Hoa Kỳ	1,4	19,9	78,7
Liên bang Nga	5,8	26,8	67,4
Việt Nam	37,2	27,4	35,4

a. Em hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số phân theo khu vực kinh tế của Hoa Kỳ, Liên bang Nga và Việt Nam, năm 2019.

b. Nhận xét.

Bài làm

a. Vẽ biểu đồ:

b. Nhận xét:

I. PHÂN BỐ DÂN CƯ

1. Tình hình phân bố dân cư trên thế giới

-
-
-
-

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư trên thế giới

* **Phân bố dân cư** là một hiện tượng xã hội có tính quy luật, chịu tác động tổng hợp của nhiều nhân tố, bao gồm trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất nền kinh tế, điều kiện tự nhiên, lịch sử khai thác lãnh thổ,...

a. Các nhân tố kinh tế - xã hội

+ Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất của nền kinh tế: Có vai trò quyết định trong sự phân bố dân cư.

+ Lịch sử khai thác lãnh thổ và chuyển cư: Những khu vực khai thác lâu đời có dân cư đông đúc hơn những khu vực mới khai thác. Việc chuyển cư với quy mô lớn có tác động nhiều tới sự phân bố dân cư trên thế giới.

b. Các nhân tố tự nhiên

Vị trí địa lý, các điều kiện tự nhiên (khí hậu, nước, địa hình, đất đai,...) tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn đến đời sống con người qua đó tác động đến sự phân bố dân cư.

II. ĐÔ THỊ HOÁ

1. Khái niệm

- Đô thị hóa là quá trình kinh tế - xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

- Đặc điểm:

- +
- +
- +

2. Các nhân tố tác động đến đô thị hoá

a. Nhân tố kinh tế - xã hội

- +
- +
- +

b. Nhân tố tự nhiên

- +
- +

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường

	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
Đối với kinh tế xã hội		

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

		
Đối với môi trường		

LUYỆN TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Khu vực có mật độ dân số thấp nhất thế giới là
A. Đông Nam Á. B. Bắc Phi. C. châu Đại Dương. D. Trung Phi.
- Mật độ dân số (người/km) được tính bằng
A. số lao động tính trên đơn vị diện tích. B. số dân trên một đơn vị diện tích.
C. số người sinh ra trên một quốc gia. D. dân số trên một diện tích đất canh tác.
- Đô thị hoá là một quá trình gắn liền với
A. nông nghiệp. B. công nghiệp. C. Công nghiệp hoá. D. dịch vụ.
- Nhân tố có ý nghĩa quyết định đến phân bố dân cư là
A. điều kiện tự nhiên. B. sự chuyển cư.
C. lịch sử khai thác lãnh thổ. D. trình độ phát triển kinh tế.
- Tỉ lệ dân thành thị có xu hướng tăng nhanh là biểu hiện rõ nét của quá trình
A. đô thị hoá. B. hiện đại hoá. C. thương mại hoá. D. công nghiệp hoá.
- Nhận định nào sau đây **không** đúng về ảnh hưởng tích cực của đô thị hoá?
A. Kinh tế tăng trưởng nhanh. B. Thiếu hụt lao động ở nông thôn.
C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế. D. Cải thiện cơ sở hạ tầng, tiện nghi dịch vụ.
- Nhận định nào sau đây **không** phải ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hoá?
A. Nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. B. Thất nghiệp, tệ nạn xã hội.
C. Sức ép lên giáo dục, giao thông, y tế. D. Môi trường bị ô nhiễm.
- Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm của đô thị hoá?
A. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.
B. Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh.
C. Trình độ nhận thức của dân cư ngày càng cao.
D. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn.
- Các nước ở khu vực Tây Âu có mật độ dân số cao do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
A. Tỉ lệ dân nhập cư cao. B. Vị trí địa lí thuận lợi.
C. Nền kinh tế phát triển. D. Khí hậu ôn hoà, ẩm áp.
- Tiêu chí nào sau đây được sử dụng để thể hiện tình hình phân bố dân cư?
A. Quy mô số dân. B. Mật độ dân số. C. Cơ cấu dân số. D. Loại quần cư.
- Phát biểu nào sau đây **không** đúng với phân bố dân cư trên thế giới?
A. Không đều trong không gian. B. Có biến động theo thời gian.
C. Hiện tượng xã hội có quy luật. D. Hình thức biểu hiện quần cư.
- Nguyên nhân nào sau đây có tính quyết định đến phân bố dân cư?
A. Trình độ phát triển sản xuất. B. Tính chất của ngành sản xuất.
C. Các điều kiện của tự nhiên. D. Lịch sử khai thác lãnh thổ.
- Khu vực có mật độ dân số cao nhất thế giới hiện nay là
A. Tây Âu. B. Đông Á. C. Ca-ri-bê. D. Nam Âu.
- Khu vực có mật độ dân số thấp nhất thế giới hiện nay là
A. Trung Phi. B. Bắc Mỹ. C. châu Đại Dương. D. Trung - Nam Á.
- Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của đô thị hoá?

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BI – NĂM HỌC 2023-2024

- A. Là một quá trình về văn hoá - xã hội.
B. Quy mô và số lượng đô thị tăng nhanh.
C. Tăng nhanh sự tập trung dân thành thị.
D. Lối sống thành thị phổ biến rộng rãi.
16. Đặc điểm nào sau đây đúng với quá trình đô thị hoá đang diễn ra trên thế giới hiện nay?
A. Tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh.
B. Tỷ lệ dân nông thôn không giảm.
C. Tỷ lệ dân thành thị giảm nhanh.
D. Tỷ lệ dân nông thôn tăng nhanh.
17. Các châu lục nào sau đây có tỷ lệ dân thành thị vào loại cao nhất hiện nay?
A. Mỹ, Đại dương.
B. Phi, Đại Dương.
C. Châu Á, Mỹ.
D. Châu Âu, Á.
18. Châu lục nào sau đây có tỷ lệ dân thành thị nhỏ nhất hiện nay?
A. Mỹ.
B. Phi.
C. Á.
D. Âu.
19. Khu vực nào sau đây ở châu Á có tỷ lệ dân thành thị cao nhất?
A. Bắc Á.
B. Nam Á.
C. Đông Á.
D. Trung Á.
20. Các khu vực nào sau đây ở châu Âu có tỷ lệ dân thành thị cao nhất?
A. Bắc Âu và Tây Âu.
B. Tây Âu và Trung Âu.
C. Trung Âu và Đông Âu.
D. Đông Âu và Nam Âu.
21. Đặc điểm của đô thị hoá **không** phải là
A. dân cư thành thị theo hướng tăng nhanh.
B. dân cư tập trung vào các thành phố lớn.
C. phổ biến rộng rãi lối sống của thành thị.
D. phổ biến nhiều loại giao thông thành thị.
22. Sự việc nào sau đây **không** được thúc đẩy nhanh bởi đô thị hoá?
A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế.
B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. Sự thay đổi phân bố dân cư.
D. Giảm sức ép tới môi trường.
23. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội?
A. Góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.
B. Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. Làm ổn định lâu dài tình hình phân bố dân cư.
D. Làm thay đổi các quá trình hôn nhân ở đô thị.
24. Hoạt động có tác động trực tiếp đến việc phát triển đô thị hoá là
A. công nghiệp.
B. giao thông vận tải.
C. du lịch.
D. thương mại.
25. Yếu tố có tính quyết định đến việc phân cư trên thế giới không đều là sự khác nhau về
A. phát triển kinh tế - xã hội.
B. tâm lý, phong tục tập quán,
C. các điều kiện thiên nhiên.
D. lịch sử quần cư, chuyển cư.
26. Dân cư thường tập trung đông đúc ở khu vực nào sau đây?
A. Đồng bằng phù sa màu mỡ.
B. Các nơi là địa hình núi cao.
C. Các bồn địa và cao nguyên.
D. Thượng nguồn các sông lớn.
27. Hoạt động sản xuất nào sau đây có dân cư tập trung đông đúc?
A. Trồng cây hoa màu.
B. Trồng cây lúa nước.
C. Khai thác khoáng sản.
D. Khai thác lâm sản.

Câu 2, Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư. Lấy ví dụ minh họa để hoàn thành bảng sau:

Nhân tố	Mật độ dân số cao	Mật độ dân số thấp
Nhân tố kinh tế - xã hội		
Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất		
Tính chất của nền kinh tế		
Lịch sử khai thác lãnh thổ		
Chuyển cư		
Nhân tố tự nhiên		
Vị trí địa lí		
Khí hậu		
Nguồn nước		
Địa hình, đất đai		

Câu 3. Em hãy nối các ý ở cột A với các ý ở cột B cho phù hợp với tác động của quá trình đô thị hoá.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

A	B
1. Tác động tích cực	a. Ô nhiễm môi trường.
	b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động.
	c. Thất nghiệp ở thành thị, tệ nạn xã hội.
	d. Thiếu lao động ở nông thôn.
2. Tác động tiêu cực	e. Cơ sở hạ tầng tiện nghi, hiện đại.
	g. Tăng thu nhập.
	h. Mở rộng không gian đô thị.
	i. Tăng trưởng kinh tế.

Câu 4: Cho bảng số liệu sau:

MẬT ĐỘ DÂN SỐ CÁC CHÂU LỤC NĂM 1950 VÀ NĂM 2020

(Đơn vị: người/km²)

Châu lục Năm	Châu Phi	Châu Á	Châu Âu	Châu Đại Dương
1950	8	45	25	2
2020	45	150	34	5

- a. Vẽ biểu đồ thể hiện mật độ dân số của một số châu lục trên thế giới năm 1950 và năm 2020.
 b. Nhận xét và giải thích sự thay đổi về mật độ dân số của một số châu lục trên thế giới năm 1950 và năm 2020.

Bài làm:

a. Vẽ biểu đồ:

b. Nhận xét:

.....

.....

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024
Bài 22: THỰC HÀNH PHÂN TÍCH THÁP DÂN SỐ, VẼ BIỂU ĐỒ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI

I. PHÂN TÍCH MỘT SỐ KIỂU THÁP DÂN SỐ TIÊU BIỂU

So sánh tháp dân số của châu Phi, châu Á, châu Âu về cơ cấu dân số theo tuổi, cơ cấu dân số theo giới tính.

Châu lục Cơ cấu	Châu Phi	Châu Âu	Châu Á
Theo tuổi			
Theo giới tính			

II. VẼ BIỂU ĐỒ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN

Cho bảng số liệu dưới đây:

QUY MÔ DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN, NĂM 2020

(Đơn vị: nghìn người)

Nhóm nước Nhóm tuổi	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
0-14 tuổi	208 457	1 775 192
15- 64 tuổi	819 200	4 264 344
Từ 65 tuổi trở lên	245 648	481 959
Tổng số dân	1 273 305	6 521 495

a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của các nước phát triển và đang phát triển, năm 2020.

b. Nhận xét và giải thích.

Bài làm:

a. Vẽ biểu đồ
 - Xử lý số liệu:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN, NĂM 2020

(Đơn vị: %)

Nhóm nước Nhóm tuổi	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
0 - 14 tuổi	16,4	27,2
15 - 64 tuổi	64,3	65,4
Từ 65 tuổi trở lên	19,3	7,4
Tổng số dân	100	100

- Vẽ biểu đồ:

b. Nhận xét và giải thích:

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Tháp dân số là biểu đồ biểu diễn cơ cấu dân số theo

A. độ tuổi và lao động. B. sinh học và xã hội.

C. độ tuổi và giới tính. D. lao động và xã hội.

2. Kiểu tháp dân số nào sau đây thể hiện cơ cấu dân số trẻ?

A. Mở rộng. B. Ổn định. C. Thu hẹp. D. Không xác định được.

3. Đặc điểm nào sau đây là của kiểu tháp dân số mở rộng?

A. Đáy hẹp, đỉnh phình to. B. Đáy rộng, đỉnh nhọn, hai cạnh thoải.

C. Ở giữa tháp thu hẹp, phình to ở phía hai đầu. D. Hẹp ở đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh.

4. Tiêu chí nào sau đây **không** được thể hiện trong kiểu tháp dân số mở rộng?

A. Tỷ suất sinh cao. B. Tuổi thọ trung bình thấp.

C. Dân số tăng nhanh. D. Tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên cao.

Câu 2. Dựa vào kiến thức đã học và hình 22 trong SGK, em hãy lập bảng so sánh ba kiểu tháp dân số.

Châu lục	Kiểu tháp	Cơ cấu dân số theo giới	Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi	Mối quan hệ giữa tính chất tháp dân số và trình độ phát triển kinh tế - xã hội
Châu Phi				
Châu Á				
Châu Âu				

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024
CHƯƠNG 9. NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ
Bài 23: NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. KHÁI NIỆM NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

- Nguồn lực phát triển kinh tế là tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối, chính sách, vốn, thị trường,... ở cả trong và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một quốc gia (hoặc lãnh thổ nhất định).
- Nguồn lực luôn thay đổi theo không gian và thời gian. Vì thế, các quốc gia (hoặc lãnh thổ) có thể làm thay đổi các nguồn lực theo hướng có lợi cho phát triển kinh tế.

II. PHÂN LOẠI VÀ VAI TRÒ CỦA NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Các nguồn lực phát triển kinh tế rất đa dạng, mỗi loại nguồn lực đóng vai trò nhất định đối với sự phát triển kinh tế. Có nhiều cách phân loại nguồn lực, trong đó phân loại nguồn lực phát triển kinh tế dựa vào nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ là hai cách phân loại phổ biến nhất.

1. Dựa vào nguồn gốc

a. Phân loại

- Vị trí địa lí:
- Tự nhiên:
- Kinh tế - xã hội:
-

b. Vai trò

- Vị trí địa lí
- Nguồn lực tự nhiên là
- Nguồn lực kinh tế - xã hội có
-

2. Dựa vào phạm vi lãnh thổ

a. Phân loại

- Nguồn lực trong nước:
-
- Nguồn lực ngoài nước:
-

b. Vai trò

- Nguồn lực trong nước có
- Nguồn lực ngoài nước:
-

LUYỆN TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Nhận định nào sau đây **không** đúng về nguồn lực phát triển kinh tế?

- A. Là tổng thể vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực,...
- B. Ổn định theo không gian và thời gian.
- C. Bao gồm nguồn lực trong nước và ngoài nước.
- D. Được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một quốc gia.

2. Căn cứ vào nguồn gốc, nguồn lực phát triển kinh tế được chia làm các loại:

- A. vị trí địa lí, tự nhiên, dân cư - xã hội.
- B. vị trí địa lí, tự nhiên, dân cư - kinh tế.
- C. điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội.
- D. vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội.

3. Nguồn lực tự nhiên có vai trò

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BÌ – NĂM HỌC 2023-2024

- A.** là cơ sở tự nhiên của mọi quá trình sản xuất.
B. tạo thuận lợi hay khó khăn trong việc giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế.
C. là cơ sở để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể.
D. Có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế.
- 4.** Thị trường, khoa học - kĩ thuật và công nghệ, nguồn vốn, kinh nghiệm về tổ chức và quản lí sản xuất, kinh doanh, bối cảnh quốc tế, thị trường,... thuộc nhóm nguồn lực nào?
A. Nguồn lực tự nhiên. **B.** Nguồn lực kinh tế – xã hội.
C. Nguồn lực trong nước. **D.** Nguồn lực ngoài nước.
- 5.** Nguồn lực đóng vai trò quan trọng, có tính chất quyết định trong việc phát triển kinh tế của mỗi quốc gia là
A. nguồn lực tự nhiên. **B.** nguồn lực kinh tế - xã hội.
C. nguồn lực trong nước. **D.** nguồn lực ngoài nước.
- 6.** Căn cứ vào nguồn gốc, nguồn lực có thể phân loại thành
A. Vị trí địa lí, kinh tế - xã hội, trong nước.
B. Vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội.
C. Vị trí địa lí, kinh tế - xã hội, ngoài nước.
D. Kinh tế - xã hội, trong nước, ngoài nước.
- 7.** Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, có thể phân chia thành nguồn lực
A. nội lực, ngoại lực. **B.** nội lực, lao động.
C. ngoại lực, dân số. **D.** dân số, lao động.
- 8.** Nguồn lực nào sau đây tạo thuận lợi (hay khó khăn) trong việc tiếp cận giữa các vùng trong một nước?
A. Đất đai, biển. **B.** Vị trí địa lí.
C. Khoa học. **D.** Lao động.
- 9.** Nguồn lực nào sau đây đóng vai trò là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất?
A. Đất, khí hậu, dân số. **B.** Dân số, nước, sinh vật.
C. Sinh vật, đất, khí hậu. **D.** Khí hậu, thị trường, vốn.
- 10.** Các nguồn lực nào sau đây có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn?
A. Lao động, vốn, công nghệ, chính sách. **B.** Lao động, dân cư, công nghệ, đất đai.
C. Chính sách, khoa học, biển, vị trí địa lí. **D.** Chính sách, khoa học, đất, vị trí địa lí.
- 11.** Nguồn lực nào sau đây thuộc vào nguồn lực vật chất?
A. Lao động. **B.** Chính sách. **C.** Văn hoá. **D.** Kinh nghiệm.
- 12.** Nguồn lực nào sau đây thuộc vào nguồn lực phi vật chất?
A. Lao động. **B.** Chính sách. **C.** Tài nguyên. **D.** Khoa học.
- 13.** Nguồn lực nào sau đây thuộc vào nguồn lực phi vật chất?
A. Lao động. **B.** Nguồn vốn. **C.** Khoa học. **D.** Kinh nghiệm.
- 14.** Nguồn lực nào sau đây có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia?
A. Khoa học công nghệ. **B.** Đường lối chính sách.
C. Tài nguyên thiên nhiên. **D.** Dân cư và lao động.

Câu 2. Em hãy nối các ý ở cột A cho phù hợp với các ý ở cột B.

A	B
1. Nguồn lực vị trí địa lí	a. có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế; là cơ sở để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn.
2. Nguồn lực tự nhiên	b. tạo thuận lợi hay khó khăn trong việc giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia (hoặc lãnh thổ).
3. Nguồn lực kinh tế - xã hội	c. là những nguồn vật chất vừa phục vụ cho cuộc sống, vừa phục vụ cho phát triển kinh tế.

Câu 5. Những nhận định sau đây về vai trò của nguồn lực phát triển kinh tế là đúng (Đ) hay sai (S)? Đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi nhận định.

Nhận định	Đ	S
Vị trí địa lí tạo thuận lợi hay khó khăn trong việc giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế.		
Căn cứ và nguồn lực tự nhiên để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể.		
Sự giàu có và đa dạng về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế quan trọng cho sự phát triển kinh tế.		
Nguồn lực bao gồm thị trường, nguồn vốn, kinh nghiệm về tổ chức và quản lí sản xuất, kinh doanh, bối cảnh quốc tế,...		
Nguồn lực ngoài nước đóng vai trò quan trọng, thậm chí đặc biệt quan trọng đối với mỗi quốc gia ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể		

Bài 24: CƠ CẤU NỀN KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. CƠ CẤU KINH TẾ

1. Khái niệm cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế là tập hợp các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế hợp thành tổng thể nền kinh tế.

2. Phân loại cơ cấu kinh tế

Gồm ba bộ phận cơ bản hợp thành:

a. Cơ cấu ngành kinh tế

- Là tập hợp tất cả các ngành hình thành nền kinh tế và các mối quan hệ tương đối ổn định giữa chúng với nhau.
- Là bộ phận cơ bản nhất của cơ cấu kinh tế, phản ánh trình độ phân công lao động xã hội và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
- Dựa vào tính chất của hoạt động sản xuất, người ta chia ra thành ba nhóm ngành:

+

+

+

b. Cơ cấu thành phần kinh tế

- Được hình thành dựa trên cơ sở chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất.
- Hiện nay, ở Việt Nam có
- + Các thành phần kinh tế trong nước:
- + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

c. Cơ cấu lãnh thổ

- Là kết quả của phân công lao động xã hội theo lãnh thổ dựa trên sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội.

II. MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

+

.....

- + Để đánh giá thực lực kinh tế ở mỗi quốc gia.
- + Thể hiện số lượng nguồn của cải tạo ra bên trong quốc gia.
- + Để đánh giá sự tăng trưởng kinh tế.
- Tổng thu nhập quốc gia (GNI)

+

.....

- + Để đánh giá thực lực kinh tế ở mỗi quốc gia.
- GDP và GNI bình quân đầu người
- + GDP và GNI chia cho tổng số dân của quốc gia đó ở cùng thời điểm.

+ Thu nhập theo đầu người thường phản ánh trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia và một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng cuộc sống.

LUYỆN TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Cơ cấu kinh tế gồm ba bộ phận cơ bản hợp thành, đó là
 - Cơ cấu bộ phận, cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần.
 - cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần, cơ cấu lãnh thổ.
 - cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần, cơ cấu vùng.
 - cơ cấu bộ phận, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần.
- Cơ cấu thành phần kinh tế được hình thành dựa trên
 - tập hợp tất cả các ngành hình thành nền kinh tế.
 - quá trình phân công lao động theo lãnh thổ.
 - trình độ phân công lao động xã hội.
 - Cơ sở chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất.
- Phát biểu nào sau đây đúng với cơ cấu lãnh thổ?
 - Cơ cấu lãnh thổ là sự phân hoá về điều kiện tự nhiên theo lãnh thổ.
 - Cơ cấu lãnh thổ là sản phẩm của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ.
 - Cơ cấu lãnh thổ là khả năng thu hút vốn đầu tư theo lãnh thổ.
 - Cơ cấu lãnh thổ là sự phân bố dân cư theo lãnh thổ.
- GDP là
 - tổng sản phẩm trong nước.
 - tổng sản phẩm quốc dân.
 - tổng thu nhập quốc gia.
 - tổng thu nhập quốc dân.
- Để đánh giá sự phát triển kinh tế của địa phương (cấp tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương) người ta dùng chỉ số
 - GRDP.
 - GDP.
 - GNP.
 - GRNP.
- Nội dung chủ yếu nhất của cơ cấu kinh tế là
 - các bộ phận hợp thành và quan hệ giữa chúng.
 - tổng số chung và tất cả các bộ phận hợp thành.
 - sự sắp xếp các bộ phận trong cả tổng thể chung.
 - sự phân chia tổng thể chung thành các bộ phận.
- Cơ cấu ngành kinh tế gồm các bộ phận nào sau đây?
 - Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực trong nước.
 - Nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
 - Nông - lâm - ngư nghiệp, khu vực ở trong nước và dịch vụ.
 - Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực ngoài nước.
- Cơ cấu thành phần kinh tế gồm
 - khu vực kinh tế trong nước, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.
 - khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nông - lâm - ngư nghiệp.
 - khu vực kinh tế trong nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
 - khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, công nghiệp - xây dựng.
- Cơ cấu lãnh thổ gồm
 - toàn cầu và khu vực, quốc gia, vùng.
 - toàn cầu và khu vực, vùng, dịch vụ.
 - công nghiệp - xây dựng, quốc gia.
 - nông - lâm - ngư nghiệp, toàn cầu.
- Thành phần nào sau đây **không** được xếp vào cơ cấu lãnh thổ một quốc gia?
 - Vùng kinh tế.
 - Khu chế xuất.
 - Điểm sản xuất.
 - Ngành sản xuất.
- Thành phần nào sau đây **không** được xếp vào cơ cấu thành phần kinh tế của một quốc gia?
 - Nhà nước.
 - Ngoài Nhà nước.
 - Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
 - Nông - lâm - ngư nghiệp.
- Thành phần nào sau đây **không** được xếp vào cơ cấu ngành kinh tế của một quốc gia?
 - Trồng trọt.
 - Chăn nuôi.
 - Khai khoáng.
 - Hộ gia đình.
- Cơ cấu ngành kinh tế **không** phản ánh
 - trình độ phân công lao động xã hội.
 - trình độ phát triển lực lượng sản xuất.
 - việc sử dụng lao động theo ngành.
 - việc sở hữu kinh tế theo thành phần.
- Cơ cấu thành phần kinh tế phản ánh được rõ rệt điều gì sau đây?

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

- A. Trình độ phân công lao động xã hội.
B. Trình độ phát triển lực lượng sản xuất.
C. Việc sử dụng lao động theo ngành.
D. Việc sở hữu kinh tế theo thành phần.
15. Đặc điểm nổi bật về cơ cấu ngành kinh tế của các nước phát triển là
A. nông - lâm - ngư nghiệp rất nhỏ, dịch vụ rất lớn.
B. dịch vụ rất lớn, công nghiệp - xây dựng rất nhỏ.
C. công nghiệp - xây dựng rất lớn, dịch vụ rất nhỏ.
D. nông - lâm - ngư nghiệp rất lớn, dịch vụ rất nhỏ.
16. Thông thường những nước có vốn đầu tư ra nước ngoài cao thì
A. GNI lớn hơn GDP.
B. GNI nhỏ hơn GDP.
C. GNI/người nhỏ hơn GDP/người.
D. Tốc độ tăng GDP lớn hơn GNI.
17. Đầu tư nước ngoài nhiều hơn đầu tư ra nước ngoài sẽ có
A. GDP lớn hơn GNI.
B. GNI lớn hơn GDP.
C. GNI/người nhỏ hơn GDP/người.
D. Tốc độ tăng GDP lớn hơn GNI.
18. Chỉ số GNI/người **không** có ý nghĩa trong
A. phản ánh trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia.
B. các tiêu chí quan trọng đánh giá chất lượng cuộc sống.
C. việc so sánh mức sống của dân cư các nước khác nhau.
D. xác định tốc độ tăng trưởng và cơ cấu của nền kinh tế.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA HOA KỲ VÀ ẤN ĐỘ, NĂM 2020

(Đơn vị: %)

Quốc gia	Hoa Kỳ	Ấn Độ
Ngành kinh tế		
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	0,9	18,3
Công nghiệp và xây dựng	18,1	23,5
Dịch vụ	81,0	58,2

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ và Ấn Độ, năm 2020. Rút ra nhận xét.

CHƯƠNG 10. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

Bài 25: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

I. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM

1. Vai trò

Đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội loài người, bao gồm:

-
-
-
-
-

2. Đặc điểm

-
-
-
-

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. Vị trí địa lí

-
-

2. Điều kiện tự nhiên

-
-
-
-
-

3. Kinh tế - xã hội

-
-
-

LUYỆN TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Ý nào sau đây **không** đúng khi nói về vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản?

A. Cung cấp lương thực, thực phẩm và lâm sản cho nhu cầu xã hội.

B. Tạo việc làm và thu nhập cho người dân.

C. Thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở mỗi quốc gia.

D. Giữ gìn cân bằng sinh thái, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

2. Đối tượng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là

A. cây trồng và vật nuôi.

B. đất đai.

C. nông sản.

D. máy móc.

3. Biểu hiện của nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá là

A. sử dụng nhiều công cụ thủ công và sức người.

B. chủ yếu tạo ra sản phẩm để tiêu dùng tại chỗ.

C. sản xuất theo lối quảng canh để không ngừng tăng sản xuất.

D. hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hoá.

4. Khí hậu ảnh hưởng mạnh đến

A. quy mô, phương hướng sản xuất.

B. cơ cấu sản xuất, mùa vụ và tính ổn định trong sản xuất.

C. quy mô, cơ cấu và năng suất cây trồng, vật nuôi.

D. sự phân bố và quy mô của hoạt động sản xuất.

5. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ nông sản?

A. Dân cư. B. Nguồn lao động.

C. Điều kiện tự nhiên.

D. Khoa học - công nghệ.

6. Nông nghiệp hiệu theo nghĩa rộng, gồm

A. trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản.

B. nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

C. trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản.

D. chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.

7. Vai trò của sản xuất nông nghiệp **không** phải là

A. cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

B. bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

C. sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.

D. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

8. Hoạt động nào sau đây ra đời sớm nhất trong lịch sử phát triển của xã hội người?

A. Nông nghiệp.

B. Công nghiệp.

C. Thương mại.

D. Thủ công nghiệp.

9. Lí do nào sau đây là quan trọng nhất làm cho các nước đang phát triển, đông dân coi đây mạnh nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu?

A. Đảm bảo lương thực, thực phẩm cho con người.

B. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

C. Sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.

D. Cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

10. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sản xuất nông nghiệp?

A. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế.

B. Đối tượng sản xuất của nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi.

C. Sản xuất bao gồm giai đoạn khai thác tài nguyên và chế biến.

D. Sản xuất phụ thuộc nhiều vào đất đai, khí hậu, sinh vật, nước.

11. Về cơ bản, sản xuất nông nghiệp không thể diễn ra khi **không** có?

A. nguồn nước.

B. địa hình.

C. đất đai.

D. sinh vật.

12. Yếu tố nào sau đây của sản xuất nông nghiệp ít phụ thuộc vào đất đai hơn cả?

A. Qui mô sản xuất.

B. Mức độ thâm canh.

C. Cơ cấu vật nuôi.

D. tổ chức lãnh thổ.

13. Để khắc phục các hạn chế do tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp gây ra, cần thiết phải

A. đa dạng hóa sản xuất và xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí.

B. xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí và nâng cao độ phì đất.

C. đa dạng hoá sản xuất và phải sử dụng hợp lí và tiết kiệm đất.

D. phát triển ngành nghề dịch vụ và tôn trọng quy luật tự nhiên.

14. Biện pháp chung để đẩy nhanh nền nông nghiệp hàng hoá trong nền kinh tế hiện đại là

A. nâng cao năng suất và chất lượng các cây công nghiệp lâu năm.

B. hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp.

C. phát triển quy mô diện tích các loại cây công nghiệp hằng năm.

D. tích cực mở rộng thị trường xuất khẩu các loại nông sản đặc thù.

15. Đặc điểm nào sau đây là quan trọng nhất đối với sản xuất nông nghiệp?

A. Đất là tư liệu sản xuất chủ yếu.

B. Đối tượng là cây trồng, vật nuôi.

C. Sản xuất có đặc tính là mùa vụ.

D. Sản xuất phụ thuộc vào tự nhiên.

16. Nhân tố ảnh hưởng làm cho sản xuất nông nghiệp có tính bất bình là

A. đất đai.

B. nguồn nước.

C. khí hậu.

D. sinh vật.

17. Năng suất cây trồng phụ thuộc chủ yếu vào

A. chất lượng đất.

B. diện tích đất.

C. nguồn nước tưới.

C. độ nhiệt ẩm.

18. Quy mô sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào

A. chất lượng đất.

B. diện tích đất.

C. nguồn nước tưới.

C. độ nhiệt ẩm.

19. Nguồn thức ăn **không** ảnh hưởng nhiều đến

A. cơ cấu vật nuôi.

B. hình thức chăn nuôi.

C. phân bố chăn nuôi.

D. giống các vật nuôi.

20. Các yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp?

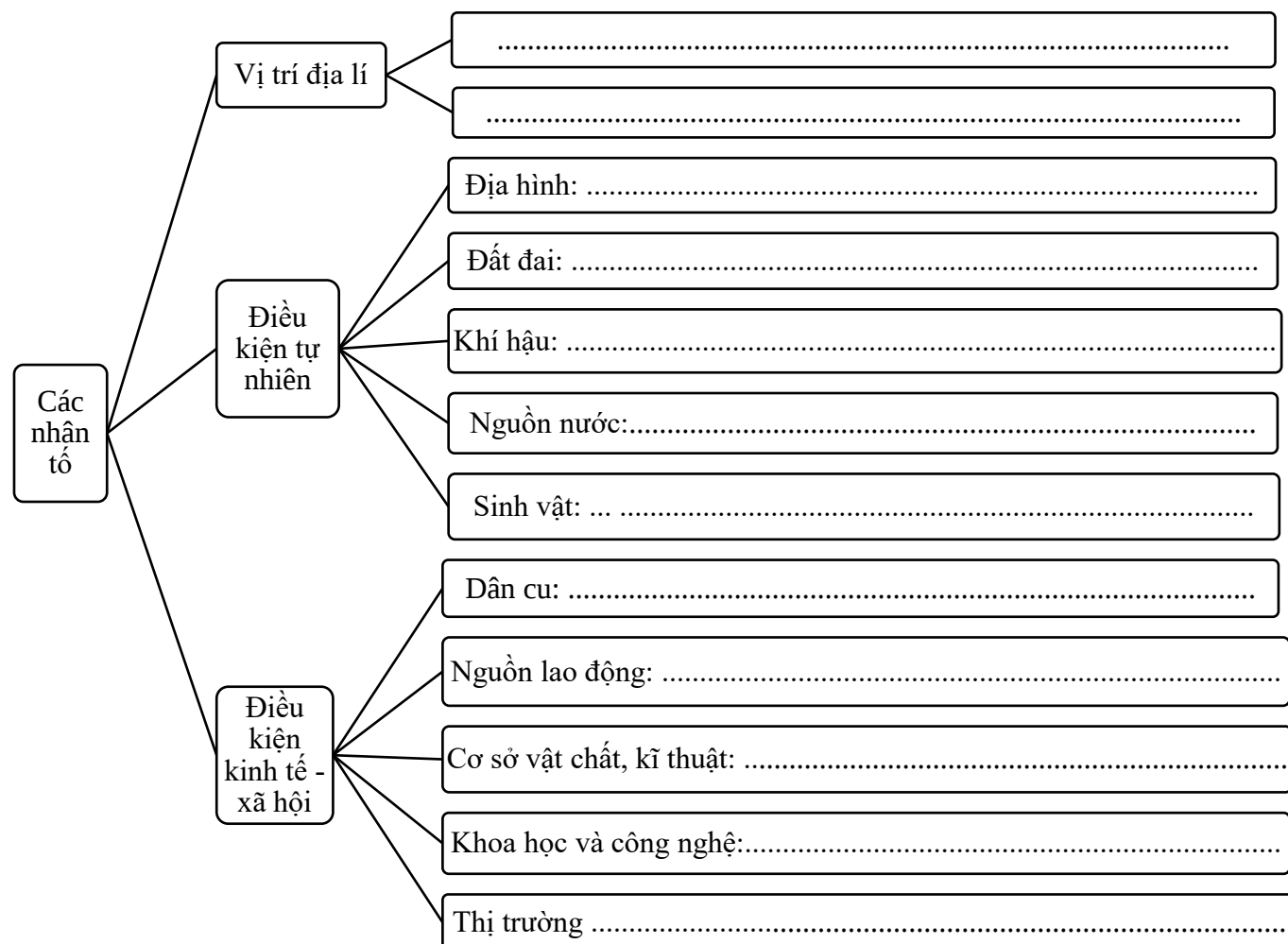
A. Dân cư - lao động, khoa học kĩ thuật, thị trường, đất đai.

B. Dân cư - lao động, khoa học kĩ thuật, đất đai, nguồn nước.

C. Dân cư - lao động, sở hữu ruộng đất, khoa học, thị trường.

D. Dân cư - lao động, khoa học kĩ thuật, thị trường, sinh vật.

Câu 2. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy hoàn thành sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản dưới đây.



Câu 3. Những nhận định sau đây về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là đúng (Đ) hay sai (S)? Hãy đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi nhận định.

Nhận định	Đ	S
Vị trí địa lí ảnh hưởng đến sự phân bố của hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.		
Vị trí địa lí ảnh hưởng đến quy mô, phương hướng sản xuất trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.		
Nguồn nước là tư liệu sản xuất không thể thiếu của ngành thủy sản.		
Sinh vật là nguồn cung cấp giống cây trồng, vật nuôi và là cơ sở thức ăn cho chăn nuôi.		
Tiến bộ khoa học - công nghệ có vai trò điều tiết sản xuất, ảnh hưởng đến tính chuyên môn hoá sản xuất.		

Câu 5. Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

A	B
1. Địa hình	a. với các yếu tố như chế độ nhiệt, ẩm, yếu tố thời tiết,... sẽ ảnh hưởng đến cơ cấu sản xuất, mùa vụ và tính ổn định trong sản xuất.
2. Đất đai	b. là nguồn cung cấp giống cây trồng, vật nuôi và là cơ sở thức ăn cho chăn nuôi.
3. Khí hậu	c. được hình thành dựa trên cơ sở chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất.
4. Nguồn nước	d. với các yếu tố như quỹ đất trồng, tính chất và độ phì của đất sẽ ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và năng suất cây trồng, vật nuôi.
5. Sinh vật	e. với các yếu tố như dạng địa hình, độ cao, độ dốc,... sẽ ảnh hưởng đến quy mô, phương hướng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Bài 26: ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

I. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

1. Ngành trồng trọt

a. Vai trò và đặc điểm

- Vai trò:

- +
- +
- +

- Đặc điểm:

- +
- +
- +
- +

b. Một số cây trồng chính trên thế giới

- Cây lương thực: (Bảng 26.1)

+ Cây lúa gạo thích hợp với khí hậu nóng, ẩm, đất phù sa nên phân bố chủ yếu ở khu vực **nhịet đới** và **cận nhịet đới**.

+ Cây lúa mì phân bố chủ yếu ở khu vực **ôn đới** do cây ưa khí hậu ẩm, khô, đất đai màu mỡ. + Cây ngô có vùng phân bố rộng hơn, được trồng nhiều ở khu vực **nhịet đới**, **cận nhịet** và **ôn đới nóng** do cây thích hợp với đất ẩm, nhiều mùn, ưa khí hậu nóng, dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu.

- Cây công nghiệp: (Bảng 26.2)

+ Các cây ưa nhiệt, ẩm cao như: mía, cà phê, cao su,... phân bố chủ yếu ở khu vực **nhịet đới**.

+ Củ cải đường ưa khí hậu ôn hoà, phù hợp với đất đen, được trồng nhiều ở khu vực **ôn đới** và **cận nhịet**.

+ Cây bông ưa khí hậu nóng, ổn định, đất tốt, thường trồng ở khu vực **nhịet đới** và **cận nhịet đới gió mùa**.

+ Cây chè ưa nhiệt độ ôn hoà, lượng mưa nhiều, phân bố chủ yếu ở khu vực **cận nhịet**.

+ Cây đậu tương ưa khí hậu ẩm, đất tơi xốp, phân bố ở **nhieu đới khí hậu**.

2. Ngành chăn nuôi

a. Vai trò và đặc điểm

- Vai trò:

- +
- +

+

- Đặc điểm:

+

+

+

+

b. Một số vật nuôi chính trên thế giới (Bảng 26.3)

- Bò chiếm vị trí **hàng đầu**, được nuôi nhiều ở Ấn Độ, Hoa Kỳ, Pa-ki-xtan, Trung Quốc,... - - Lợn là vật nuôi quan trọng của nhiều nước trên thế giới như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Việt Nam,...

- Trâu được nuôi nhiều ở vùng **nhất đới** của các nước như Trung Quốc, Ấn Độ, Pa-ki-xtan, In-đô-nê-xi-a,...

- Cừu là vật nuôi ở vùng **cận nhiệt** của các nước như: Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Ấn Độ,... - - Dê được nuôi nhiều ở vùng **khô hạn** của các nước như: Ấn Độ, Trung Quốc, Xu-đăng,... - - Chăn nuôi gia cầm chủ yếu là gà, vịt,... phân bố **rộng rãi** ở nhiều nước.

II. ĐỊA LÍ NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. Vai trò và đặc điểm

a. Vai trò

Là ngành sản xuất vật chất quan trọng

-

-

-

-

b. Đặc điểm

-

-

-

-

-

2. Phân bố sản xuất lâm nghiệp trên thế giới

-

-

III. ĐỊA LÍ NGÀNH THỦY SẢN

1. Vai trò và đặc điểm

a. Vai trò

-

-

-

-

b. Đặc điểm

-

-

2. Phân bố sản xuất thủy sản trên thế giới

LUYỆN TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Ý nào sau đây **không** thể hiện vai trò của ngành trồng trọt?
 - Cung cấp lương thực - thực phẩm cho người dân.
 - Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến.
 - Là cơ sở để phát triển ngành thủy sản.
 - Là nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.
- Cây lương thực chính của miền nhiệt đới (đặc biệt là khu vực châu Á gió mùa) là
 - lúa gạo.
 - lúa mì.
 - lúa mạch.
 - ngô.
- Nguồn thức ăn đối với chăn nuôi đóng vai trò
 - cơ sở.
 - quyết định.
 - thứ yếu.
 - quan trọng.
- Ý nào sau đây **không** đúng về đặc điểm ngành lâm nghiệp?
 - Đối tượng sản xuất là rừng nên cần thời gian sinh trưởng từ hàng chục đến hàng trăm năm.
 - Sản xuất lâm nghiệp được tiến hành trên quy mô rộng, chủ yếu hoạt động ngoài trời.
 - Quá trình sinh trưởng tự nhiên của rừng đóng vai trò quyết định trong sản xuất lâm nghiệp.
 - Sản xuất lâm nghiệp có tính hỗn hợp và tính liên ngành cao.
- Ý nào sau đây **không** thể hiện vai trò của ngành thủy sản?
 - Đảm nhận chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sống và cảnh quan.
 - Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm.
 - Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
 - Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân.
- Vai trò nào sau đây **không** đúng hoàn toàn với ngành trồng trọt?
 - Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.
 - Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
 - Cơ sở để phát triển chăn nuôi và nguồn xuất khẩu.
 - Cơ sở để công nghiệp hoá và hiện đại hoá kinh tế.
- Theo giá trị sử dụng, cây trồng được phân thành các nhóm
 - cây lương thực, cây công nghiệp, cây nhiệt đới.
 - cây lương thực, cây công nghiệp, cây cận nhiệt.
 - cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả.
 - cây lương thực, cây công nghiệp, cây ôn đới.
- Cây lương thực bao gồm
 - lúa gạo, lúa mì, ngô.
 - lúa gạo, lúa mì, lạc.
 - lúa gạo, lúa mì, đậu.
 - lúa mì, ngô, mía.
- Đặc điểm sinh thái của cây lúa gạo là ưa khí hậu
 - nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.
 - ấm, khô, đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.
 - nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, phù sa.
 - nóng, thích nghi với sự dao động khí hậu.
- Đặc điểm sinh thái của cây lúa mì là ưa khí hậu
 - nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.
 - ấm, khô, đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.
 - nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, phù sa.
 - nóng, thích nghi với sự dao động khí hậu.
- Đặc điểm sinh thái của cây ngô là ưa khí hậu
 - nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.
 - ấm, khô, đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.
 - nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, phù sa.
 - nóng, thích nghi với sự dao động khí hậu.
- Lúa gạo là cây phát triển tốt nhất trên đất
 - ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.
 - màu mỡ, cần ít phân bón.
 - phù sa, cần có nhiều phân bón.
 - ấm, tầng mùn dày, nhiều sét.
- Lúa mì là cây phát triển tốt nhất trên đất
 - ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.
 - màu mỡ, cần nhiều phân bón.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

- C. phù sa, cần ít phân bón.
 14. Ngô là cây phát triển tốt trên đất
 A. ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.
 C. phù sa, cần có nhiều phân bón.
 15. Lúa gạo phân bố tập trung ở miền
 A. nhiệt đới. B. ôn đới.
 16. Lúa mì phân bố tập trung ở miền
 A. ôn đới và cận nhiệt.
 C. ôn đới và hàn đới.
 17. Ngô phân bố nhiều nhất ở miền
 A. nhiệt đới, hàn đới.
 C. ôn đới, hàn đới.
 18. Khu vực châu Á gió mùa là nơi nổi tiếng về cây
 A. lúa nước. B. lúa mì.
 19. Nước nào sau đây trồng nhiều lúa gạo?
 A. Trung Quốc. B. Hoa Kỳ.
 20. Nước nào sau đây trồng nhiều lúa mì?
 A. Băng-la-đet. B. Thái Lan.
 21. Nước nào sau đây trồng nhiều ngô?
 A. Ấn Độ. B. Hoa Kỳ.
 22. Loại cây nào sau đây phân bố ở cả miền nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới nóng?
 A. Lúa gạo. B. Lúa mì. C. Ngô. D. Khoai lang.
 23. Cây nào sau đây được trồng nhiều ở vùng thảo nguyên ôn đới và cận nhiệt?
 A. Lúa gạo. B. Lúa mì. C. Ngô. D. Kê.
 24. Cây nào sau đây được trồng nhiều ở vùng nhiệt đới gió mùa, cận nhiệt gió mùa?
 A. Lúa gạo. B. Lúa mì. C. Ngô. D. Kê.
 25. Cây nào sau đây được trồng nhiều ở vùng thảo nguyên nhiệt đới, cận nhiệt và một phần ôn đới?
 A. Lúa gạo. B. Lúa mì. C. Ngô. D. Kê.
 26. Quê hương của cây lúa nước là
 A. Trung Quốc và Thái Lan. B. Ấn Độ và Đông Nam Á.
 C. Ấn Độ và Việt Nam. D. Trung Quốc và Đông Nam Á.
 27. Quê hương của cây lúa mì là
 A. Tây Á. B. Châu Âu. C. Châu Mỹ. D. Trung Á.
 28. Quê hương của cây ngô là ở
 A. Mê-hi-cô. B. Địa Trung Hải. C. Đông Nam Á. D. Trung Quốc.
 29. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của cây công nghiệp?
 A. Chủ yếu là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
 B. Chỉ trồng ở những nơi có điều kiện thuận lợi nhất.
 C. Có những đòi hỏi đặc biệt về đặc điểm sinh thái.
 D. Trồng bất cứ đâu có dân cư và có đất trồng.
 30. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp?
 A. Làm sâu sắc thêm tính mùa vụ. B. Tận dụng được tài nguyên đất.
 C. Phá vỡ thế sản xuất độc canh. D. Góp phần bảo vệ môi trường.
 31. Nguyên nhân quan trọng nhất để ở các vùng trồng cây công nghiệp thường có các xí nghiệp chế biến sản phẩm của các cây này là
 A. tận dụng được nguồn nguyên liệu. B. hạ chi phí vận chuyển nguyên liệu.
 C. tăng giá trị sản phẩm cây công nghiệp. D. tạo ra nguồn hàng xuất khẩu lớn.
 32. Cây củ cải đường ưa loại đất nào sau đây?
 A. Phù sa mới. B. Đất đen. C. Đất ba dan. D. Phù sa cổ.
 33. Cây cao su, cà phê thích hợp nhất với loại đất nào sau đây?
 A. Phù sa mới. B. Đất đen. C. Đất ba dan. D. Phù sa cổ.
 34. Các loại cây nào sau đây **không** trồng nhiều ở miền nhiệt đới?
 A. Cà phê. B. Cao su. C. Chè. D. Mía.
 35. Các loại cây nào sau đây trồng nhiều ở miền ôn đới và cận nhiệt?

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BI – NĂM HỌC 2023-2024

- A. Mía. B. Cà phê. C. Cao su. D. Củ cải đường**
- 36. Các loại cây nào sau đây **không** trồng nhiều ở miền nhiệt đới?**
A. Mía. B. Cà phê. C. Cao su. D. Củ cải đường.
- 37. Các loại cây nào sau đây trồng nhiều ở miền nhiệt đới và cận nhiệt gió mùa?**
A. Củ cải đường. B. Bông. C. Chè. D. Cao su.
- 38. Các loại cây nào sau đây trồng nhiều ở miền nhiệt đới, cận nhiệt và cả ôn đới?**
A. Mía. B. Bông. C. Đậu tương. D. Chè.
- 39. Các loại cây nào sau đây được xem là cây trồng của miền nhiệt đới?**
A. Cà phê. B. Chè. C. Bông. D. Đậu tương.
- 40. Các loại cây nào sau đây được xem là cây trồng của miền cận nhiệt đới?**
A. Cà phê. B. Chè. C. Bông. D. Đậu tương.
- 41. Các loại cây nào sau đây tập trung ở vùng nhiệt đới ẩm của vùng Đông Nam Á, Nam Á và Tây Phi?**
A. Cao su. B. Mía. C. Bông. D. Chè.
- 42. Vai trò quan trọng của rừng đối với môi trường là**
A. điều hòa lượng nước trên mặt đất. B. cung cấp lâm sản phục vụ sản xuất.
C. cung cấp các dược liệu chữa bệnh. D. nguồn gen rất quý giá của tự nhiên.
- 43. Vai trò quan trọng của rừng đối với sản xuất và đời sống là**
A. điều hòa lượng nước trên mặt đất. B. lá phổi xanh cân bằng sinh thái.
C. cung cấp lâm, đặc sản; dược liệu. D. bảo vệ đất đai, chống xói mòn.
- 44. Biểu hiện nào sau đây **không** đúng với vai trò của rừng đối với sản xuất?**
A. Cung cấp gỗ cho công nghiệp. B. Cung cấp nguyên liệu làm giấy.
C. Cung cấp thực phẩm đặc sản. D. Cung cấp lâm sản cho xây dựng.
- 45. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tình hình trồng rừng trên thế giới?**
A. Trồng rừng để tái tạo tài nguyên rừng. B. Trồng rừng góp phần bảo vệ môi trường.
C. Diện tích trồng rừng ngày càng mở rộng. D. Chất lượng rừng trồng cao hơn tự nhiên.
- 46. Những quốc gia nào sau đây có diện tích rừng trồng vào loại lớn nhất trên thế giới?**
A. Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Nhật Bản. B. Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Đan Mạch.
C. Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Hoa Kỳ D. Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Bra-xin.
- 47. Loại rừng trồng nào sau đây hiện nay có diện tích lớn hơn cả?**
A. Sản xuất. B. Phòng hộ. C. Đặc dụng. D. Khác.
- 48. Vai trò của ngành nuôi trồng thủy sản **không** phải là**
A. cung cấp nguồn đạm động vật bổ dưỡng cho con người.
B. nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.
C. tạo ra các mặt hàng xuất khẩu có giá trị như tôm, cua, cá.
D. cơ sở đảm bảo an ninh lương thực bền vững của quốc gia.
- 49. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phát triển của ngành nuôi trồng thủy sản hiện nay?**
A. Sản lượng thủy sản nuôi trồng thế giới tăng rất nhanh.
B. Ngày càng phổ biến nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn.
C. Nuôi nhiều loài có giá trị kinh tế, thực phẩm cao cấp.
D. Kỹ thuật nuôi từ thâm canh chuyển sang quảng canh.
- 50. Những nước nào sau đây có ngành nuôi trồng thủy sản phát triển?**
A. Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Ca-na-đa. B. Trung Quốc, các nước Đông Nam Á, Đức.
C. Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Hàn Quốc, Cam-pu-chia. D. Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Nhật Bản, ô-xtrây-li-a.
- 51. Nguồn thức ăn đối với chăn nuôi đóng vai trò**
A. cơ sở. B. quyết định. C. tiền đề. D. quan trọng.
- 52. Nguồn thức ăn tự nhiên của chăn nuôi là**
A. đồng cỏ tự nhiên, diện tích mặt nước. B. nhóm cây lương thực và hoa màu.
C. thức ăn chế biến tổng hợp, đồng cỏ. D. phụ phẩm công nghiệp chế biến, cỏ.
- 53. Phần lớn thức ăn của ngành chăn nuôi đều lấy từ nguồn nào sau đây?**
A. Tự nhiên. B. Trồng trọt. C. Công nghiệp. D. Thủy sản.
- 54. Phương thức chăn thả gia súc thường dựa trên cơ sở nguồn thức ăn nào sau đây?**
A. Đồng cỏ tự nhiên. B. Phụ phẩm thủy sản.
C. Hoa màu, lương thực. D. Chế biến tổng hợp.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

55. Phương thức chăn nuôi nửa chuồng trại và chuồng trại thường dựa trên cơ sở nguồn thức ăn nào sau đây?

- A. Đồng cỏ tự nhiên. B. Diện tích mặt nước.
C. Hoa màu, lương thực. D. Chế biến tổng hợp.

56. Phương thức chăn nuôi công nghiệp thường dựa trên cơ sở nguồn thức ăn nào sau đây?

- A. Đồng cỏ tự nhiên. B. Diện tích mặt nước.
C. Hoa màu, lương thực. D. Chế biến tổng hợp.

57. Biểu hiện nào sau đây **không** đúng với những tiến bộ của cơ sở thức ăn cho chăn nuôi hiện nay?

- A. Các đồng cỏ tự nhiên được cải tạo. B. Đồng cỏ trồng giống cho năng suất cao.
C. Nhiều thức ăn chế biến từ công nghiệp. D. Diện tích mặt nước nuôi trồng tăng lên.

58. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các thay đổi của chăn nuôi trong nền nông nghiệp hiện đại?

- A. Từ chăn thả sang nửa chuồng trại rồi chuồng trại.
B. Từ nửa chuồng trại, chuồng trại đến công nghiệp.
C. Từ đa canh, độc canh tiến đến chuyên môn hóa.
D. Từ lấy thịt, sữa, trứng đến lấy sức kéo, phân bón.

Câu 2. Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B.

A	B
1. Trồng trọt	a. Sự phát triển và phân bố của ngành phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở nguồn thức ăn.
2. Chăn nuôi	b. Diện tích mặt nước và chất lượng nguồn nước là tư liệu sản xuất quan trọng không thể thay thế được.
3. Lâm nghiệp	c. Sự phát triển và phân bố của ngành phụ thuộc chặt chẽ vào đất trồng và điều kiện tự nhiên.
4. Thủy sản	d. Sản xuất lâm nghiệp được tiến hành trên quy mô rộng, chủ yếu hoạt động ngoài trời và trên những địa bàn có điều kiện tự nhiên đa dạng.

Câu 3. Những nhận định sau đây về vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là đúng (Đ) hay sai (S)? Hãy đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi nhận định

Nhận định	Đ	S
Ngành thủy sản cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến, là cơ sở để phát triển chăn nuôi, là nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.		
Ngành chăn nuôi cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.		
Ngành trồng trọt có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển bền vững và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.		
Ngành lâm nghiệp đảm nhận chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sống và cảnh quan.		
Ngành thủy sản cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.		

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024
Bài 27: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP VẤN ĐỀ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP

I. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

1. Quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

a. Quan niệm

- Là hệ thống liên kết không gian của các ngành, các cơ sở sản xuất nông nghiệp và các lãnh thổ dựa trên các cơ sở quy trình kĩ thuật mới nhất, chuyên môn hoá, tập trung hoá, liên hợp hoá và hợp tác sản xuất; cho phép sử dụng hiệu quả nhất sự khác nhau theo lãnh thổ về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, lao động và đảm bảo năng suất lao động xã hội cao nhất.

b. Vai trò

- Tạo ra những tiền đề cần thiết để sử dụng hợp lí các nguồn lực tự nhiên, kinh tế - xã hội của các vùng lãnh thổ, các nước trên thế giới.
- Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp và nâng cao năng suất lao động xã hội.
- Tạo các điều kiện liên kết, hợp tác giữa các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp và các ngành kinh tế khác nhau.

2. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

Hình thức	Vai trò	Đặc điểm
Trang trại		
Thế tổng hợp nông nghiệp		
Vùng nông nghiệp		

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

- Cơ giới hoá và tự động hoá trong sản xuất, thu hoạch, chế biến nông sản.
- Ứng dụng công nghệ số để quản lí dữ liệu, điều hành sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp,...
- Công nghệ sinh học: lai tạo ra giống cây trồng, vật nuôi mới, biến đổi gen, sản xuất nhiều chế phẩm sinh học,...
- Phương thức canh tác nông nghiệp không cần đất: canh tác trên giá thể, canh tác thủy canh, khí canh,...

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

- Gắn với thị trường liên kết trong sản xuất nông nghiệp hình thành và tham gia vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.
- Ứng dụng công nghệ cao: phát triển nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh,...
- Thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững: phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái.

LUYỆN TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Ý nào sau đây **không** đúng về đặc điểm trang trại?
 - A. Mục đích chủ yếu của trang trại là sản xuất nông nghiệp hàng hoá.
 - B. Được hình thành dựa trên sự tương đồng về điều kiện sinh thái nông nghiệp.
 - C. Cách thức tổ chức và quản lý sản xuất tiên bộ.
 - D. Quy mô sản xuất (đất đai, vốn,...) tương đối lớn.
2. Hình thức nào là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp?
 - A. Trang trại.
 - B. Hợp tác xã nông nghiệp.
 - C. Thẻ tổng hợp nông nghiệp.
 - D. Vùng nông nghiệp.
3. Ý nghĩa của việc phân chia các vùng nông nghiệp là
 - A. loại bỏ được tính bất bình, không ổn định trong sản xuất nông nghiệp.
 - B. đảm bảo lương thực, thực phẩm cho vùng.
 - C. sử dụng hiệu quả các tiềm năng và thế mạnh của vùng.
 - D. nhằm tạo điều kiện thúc đẩy liên kết trong sản xuất nông nghiệp.
4. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nào sau đây có mối liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp?
 - A. Trang trại.
 - B. Khu nông nghiệp công nghệ cao.
 - C. Thẻ tổng hợp nông nghiệp.
 - D. Vùng nông nghiệp.
5. Nông nghiệp xanh còn có tên gọi khác là
 - A. nông nghiệp sinh thái.
 - B. nông nghiệp hữu cơ.
 - C. nông nghiệp vô cơ.
 - D. nông nghiệp công nghệ cao.
6. Đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp hộ gia đình là
 - A. sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của gia đình.
 - B. chủ yếu là sản xuất hàng hoá, quy mô đất đai và vốn lớn.
 - C. ra đời dựa trên tinh thần tự nguyện của các hộ nông dân.
 - D. gồm các địa phương tương tự nhau về điều kiện sinh thái.
7. Đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp trang trại là
 - A. sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của gia đình.
 - B. chủ yếu là sản xuất hàng hoá, quy mô đất đai và vốn lớn.
 - C. ra đời dựa trên tinh thần tự nguyện của các hộ nông dân.
 - D. gồm các địa phương tương tự nhau về điều kiện sinh thái.
8. Đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp hợp tác xã là
 - A. sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của gia đình.
 - B. chủ yếu là sản xuất hàng hoá, quy mô đất đai và vốn lớn.
 - C. ra đời dựa trên tinh thần tự nguyện của các hộ nông dân.
 - D. gồm các địa phương tương tự nhau về điều kiện sinh thái.
9. Đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ vùng nông nghiệp là
 - A. sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của gia đình.
 - B. chủ yếu là sản xuất hàng hoá, quy mô đất đai và vốn lớn.
 - C. ra đời dựa trên tinh thần tự nguyện của các hộ nông dân.
 - D. gồm các địa phương tương tự nhau về điều kiện sinh thái.
10. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp hộ gia đình?
 - A. Sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của gia đình.
 - B. Quy mô đất đai nhỏ bé, biểu hiện tính chất tiểu nông.
 - C. Sử dụng chủ yếu lao động gia đình, kĩ thuật truyền thống.
 - D. Được hình thành và phát triển ở thời kì công nghiệp hoá.
11. Trong nông nghiệp, trang trại là hình thức sản xuất
 - A. nhỏ.
 - B. lớn.
 - C. cơ sở.
 - D. đi đầu.
12. Mục đích chủ yếu của trang trại là
 - A. sản xuất nông phẩm hàng hoá theo nhu cầu của thị trường.
 - B. phát triển sản xuất nông nghiệp ở quy mô diện tích rộng.
 - C. đẩy mạnh cách thức tổ chức và quản lý sản xuất tiên bộ.
 - D. sản xuất theo hướng chuyên môn hoá và thâm canh sâu.
13. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hình thức sản xuất trang trại trong nông nghiệp?

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

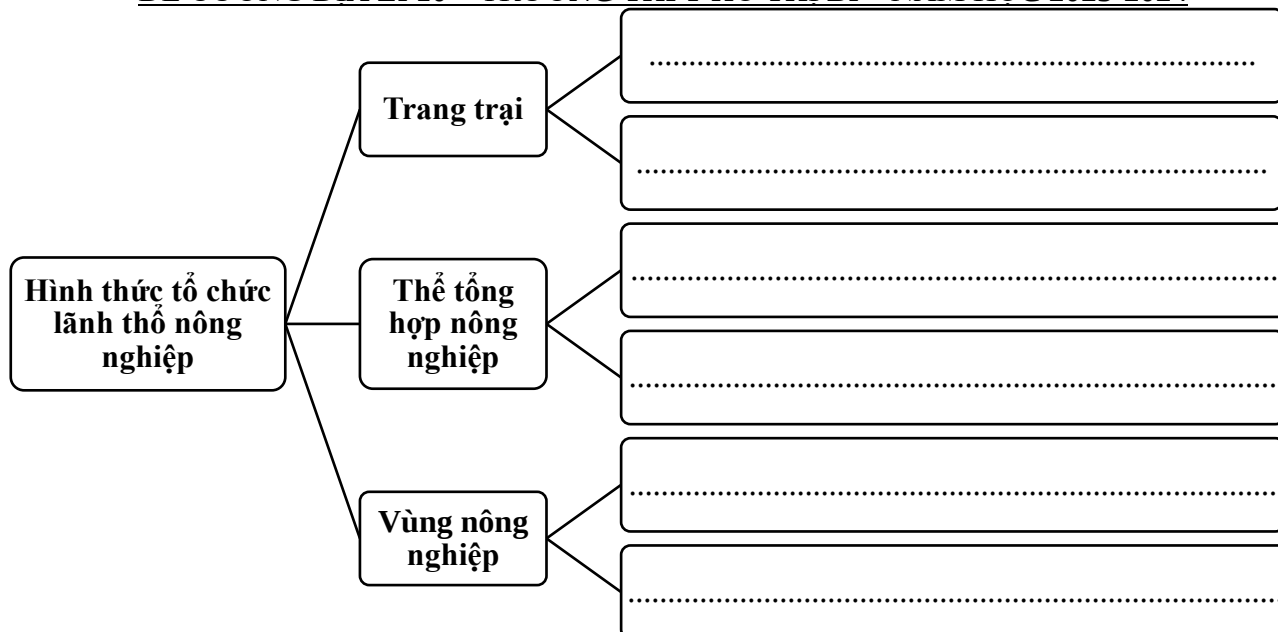
- Câu 3. Em hãy nêu các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B.**

A	B
1. Nông nghiệp xanh	a. đảm bảo bốn nguyên tắc (sức khoẻ, sinh thái, công bằng, cân trọng dân trở thành hướng đi mới nhằm xây dựng một nền nông nghiệp văn minh thích ứng với biến đổi khí hậu. b. sử dụng các công nghệ phức hợp như rô bốt, cảm biến nhiệt độ và độ ẩm, ảnh hàng không, công nghệ định vị và viễn thám,... giúp quản lí chính xác hoạt động sản xuất.
	c. sử dụng công nghệ mới nhằm góp phần sử dụng tiết kiệm tài nguyên, tăng năng suất và sản lượng nông sản mà còn hạn chế sức lao động của con người. d. tối đa hoá cơ hội khai thác các nguồn tài nguyên sạch, dẫn đến một mô hình nông nghiệp tăng trưởng bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

Câu 4. Những nhận định sau đây về vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là đúng (Đ) hay sai (S)? Hãy đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi nhận định.

Nhận định	D	S
Tạo ra những tiền đề cần thiết để sử dụng hợp lí các nguồn lực tự nhiên, kinh tế – xã hội của các vùng lãnh thổ, các nước trên thế giới.		
Góp phần đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá và nâng cao năng suất lao động xã hội.		
Tạo các điều kiện liên kết, hợp tác giữa các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp và các ngành kinh tế khác nhau.		

Câu 5. Dựa vào nội dung trong SGK, em hãy hoàn thành sơ đồ thể hiện vai trò của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp sau:



Bài 28: THỰC HÀNH TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

I. ĐỌC BẢN ĐỒ PHÂN BỐ NGÀNH NÔNG NGHIỆP THẾ GIỚI

Dựa vào hình 26.1 (Phân bố một số cây trồng chính) và hình 26.2 (Phân bố một số vật nuôi chính), em hãy xác định sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới theo gợi ý từ bảng 28.1.

Bảng 28.1. Sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới

	Cây trồng chính		Vật nuôi chính	
	Lúa mì	Lúa gạo	Bò	Lợn
Phân bố				

II. VẼ BIỂU ĐỒ

Cho bảng số liệu sau:

GIA TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN PHÂN THEO CHÂU LỤC, NĂM 2000 VÀ 2019

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2019
Châu Á	1 218,2	2 236,9
Châu Âu	278,2	333,6
Châu Mỹ	327,7	496,3
Châu Phi	327,7	403,9
Châu Đại Dương	37,4	40,6

- Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019.
- Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019.

Bài làm:

- Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019.

a. Xử lý số liệu:

- Tính cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo châu lục:

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024
CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN PHÂN THEO CHÂU LỤC, NĂM 2000 VÀ 2019

(Đơn vị:)

Năm	2000	2019
Châu Á		
Châu Âu		
Châu Mỹ		
Châu Phi		
Châu Đại Dương		

- Tính bán kính:

+ Chọn $R_{2000} =$ cm.

+ $R_{2019} = R_{2000} * \sqrt{\frac{\text{Tổng số liệu năm 2019}}{\text{Tổng số liệu năm 2000}}} = \sqrt{\quad\quad\quad} =$ cm

b. Vẽ biểu đồ:

2. Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019.

Bài 29: CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

I. CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu

Có những cách khác nhau để phân loại cơ cấu ngành công nghiệp.

- Theo tính chất tác động đến đối tượng lao động có:

+
+

- Theo công dụng kinh tế của sản phẩm có:

+
+

2. Vai trò

Ngành đóng vai trò **chủ đạo** trong nền kinh tế:

-
-
-
-

3. Đặc điểm

-
-
-
-

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

- Vị trí địa lí:
- Điều kiện kinh tế - xã hội:
- + Dân cư và nguồn lao động:
- + Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật:
- + Tiến bộ khoa học – công nghệ:
- + Nguồn vốn và thị trường:
- + Chính sách:
- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:
 - + Nguồn tài nguyên
 - + Nguồn nước và quỹ đất

LUYỆN TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Theo công dụng kinh tế của sản phẩm, sản xuất công nghiệp được chia thành
 - A. công nghiệp chế biến nguyên liệu, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất.
 - B. công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất.
 - C. công nghiệp hiện đại, tiểu thủ công nghiệp.
 - D. công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến.

2. Sản xuất công nghiệp có đặc điểm nổi bật, khác với sản xuất nông nghiệp là
 - A. tập trung cao độ về nguồn lao động.
 - B. phụ thuộc vào tự nhiên.
 - C. sản xuất mang tính mùa vụ.
 - D. ít tác động đến môi trường.
3. Sản phẩm của ngành công nghiệp
 - A. chỉ để phục vụ cho ngành công nghiệp.
 - B. chỉ để phục vụ cho ngành dịch vụ.
 - C. chủ yếu phục vụ xuất khẩu nhằm thu ngoại tệ.
 - D. phục vụ cho tất cả các ngành kinh tế.
4. Vai trò quan trọng của ngành công nghiệp đối với đời sống người dân là
 - A. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
 - B. giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập.
 - C. giảm chênh lệch giữa các vùng.
 - D. góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động.
5. Nhân tố nào dưới đây đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển và phân bố của ngành công nghiệp khai thác quặng kim loại?
 - A. Nguồn lao động.
 - B. Nguồn khoáng sản.
 - C. Tiên bộ khoa học - kĩ thuật.
 - D. Thị trường tiêu thụ.
6. Vai trò của công nghiệp **không** phải là
 - A. sản xuất ra khối lượng của cải vật chất lớn cho xã hội.
 - B. đóng vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.
 - C. tạo cơ sở vững chắc cho an ninh lương thực đất nước.
 - D. cung cấp các tư liệu sản xuất, tạo sản phẩm tiêu dùng.
7. Biểu hiện nào sau đây thể hiện **không** rõ vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân?
 - A. Cung cấp tư liệu sản xuất cho tất cả các ngành kinh tế.
 - B. Mở rộng thị trường lao động, tạo ra nhiều việc làm mới.
 - C. Xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho các ngành kinh tế.
 - D. Xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho đời sống con người.
8. Vai trò của công nghiệp đối với các ngành kinh tế là
 - A. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên.
 - B. thúc đẩy sự phát triển của các ngành.
 - C. làm thay đổi sự phân công lao động.
 - D. giảm chênh lệch về trình độ phát triển.
9. Vai trò của công nghiệp đối với đời sống người dân là
 - A. thúc đẩy nhiều ngành phát triển.
 - B. tạo việc làm mới, tăng thu nhập.
 - C. làm thay đổi phân công lao động.
 - D. khai thác hiệu quả các tài nguyên.
10. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về công nghiệp?
 - A. Trình độ phát triển công nghiệp phản ánh trình độ phát triển nền kinh tế.
 - B. Công nghiệp là ngành tạo ra khối lượng sản phẩm rất lớn cho toàn xã hội.
 - C. Công nghiệp là ngành góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế.
 - D. Công nghiệp làm tăng khoảng cách phát triển của nông thôn và miền núi.
11. Đặc điểm của sản xuất công nghiệp **không** phải là
 - A. bao gồm có hai giai đoạn.
 - B. có tính chất tập trung cao độ.
 - C. gồm có nhiều ngành phức tạp.
 - D. phụ thuộc nhiều vào tự nhiên.
12. Tính chất tập trung của sản xuất công nghiệp là trên một diện tích nhất định, **không** phải
 - A. xây dựng nhiều xí nghiệp.
 - B. thu hút nhiều người lao động.
 - C. tạo khối lượng lớn sản phẩm.
 - D. dùng nhiều kĩ thuật sản xuất.
13. Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, công nghiệp được chia ra thành hai nhóm chính là
 - A. khai thác và chế biến.
 - B. nặng (A) và nhẹ (B).
 - C. khai thác và nặng (A).
 - D. chế biến và nhẹ (B).
14. Công nghiệp gồm ba nhóm ngành chính là
 - A. khai thác, chế biến, dịch vụ.
 - B. chế biến, dịch vụ, công nghiệp nặng.
 - C. dịch vụ, khai thác, công nghiệp nhẹ.
 - D. khai thác, sản xuất điện, dịch vụ.
15. Sản xuất công nghiệp khác biệt với sản xuất nông nghiệp ở
 - A. tính chất tập trung cao độ.
 - B. có bao gồm nhiều ngành.
 - C. sự phụ thuộc vào tự nhiên.
 - D. sự phân tán về không gian.
16. Yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến việc lựa chọn các nhà máy, các khu công nghiệp và khu chế xuất là
 - A. khoáng sản.
 - B. nguồn nước.
 - C. vị trí địa lí.
 - D. khí hậu.
17. Khoáng sản **không** chỉ phối sự phát triển công nghiệp về mặt

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BÌ – NĂM HỌC 2023-2024

- A. quy mô sản xuất. B. cơ cấu sản xuất.
 C. tổ chức các xí nghiệp. D. xây dựng công trình.
 18. Nguồn nước là điều kiện quan trọng cho sự phân bố các xí nghiệp của ngành
 A. luyện kim đen, dệt, nhuộm. B. điện tử - tin học, tiêu dùng.
 C. lọc dầu, đóng tàu, nhuộm. D. vật liệu xây dựng, tiêu dùng.
 19. Tính đa dạng của khí hậu và sinh vật có liên quan nhiều đến ngành công nghiệp
 A. sản xuất hàng tiêu dùng. B. dệt, may.
 C. chế biến thực phẩm. D. khai khoáng.
 20. Tài nguyên biển **không** có ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của công nghiệp là
 A. khai thác dầu khí. B. lọc dầu.
 C. đóng và sửa chữa tàu. D. hóa chất.
 21. Hoạt động công nghiệp nào sau đây **không** cần nhiều lao động?
 A. Dệt - may. B. Giày - da. C. Thủy điện. D. Thực phẩm.
 22. Hoạt động công nghiệp nào sau đây đòi hỏi trình độ công nghệ và chuyên môn cao?
 A. Dệt - may. B. Giày - da. C. Hoá dầu. D. Thực phẩm.
 23. Các ngành công nghiệp nào sau đây phải gắn với đội ngũ lao động kĩ thuật cao, công nhân lành nghề?
 A. Kĩ thuật điện, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.
 B. Thực phẩm, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.
 C. Dệt - may, kĩ thuật điện, hoá dầu, luyện kim màu.
 D. Da - giày, điện tử - tin học, vật liệu xây dựng.
 24. Tác động to lớn của tiến bộ khoa học kĩ thuật đối với phát triển công nghiệp **không** phải là làm
 A. nhiều ngành công nghiệp mới ra đời. B. thay đổi quy luật phân bố sản xuất.
 C. biến đổi rất mạnh mẽ tới môi trường. D. thay đổi việc khai thác tài nguyên.
 25. Thị trường **không** có sự tác động mạnh mẽ đến phát triển công nghiệp về
 A. hướng chuyên môn hoá sản xuất B. quá trình lựa chọn vị trí xí nghiệp.
 C. quy mô sản xuất các loại hàng hóa. D. khai thác và sử dụng tài nguyên.
 26. Các nhân tố nào sau đây có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?
 A. Khoáng sản, dân cư – lao động, đất, thị trường, chính sách.
 B. Khí hậu – nước, dân cư – lao động, vốn, thị trường, chính sách.
 C. Khoa học kĩ thuật, dân cư – lao động, thị trường, chính sách.
 D. Đất, rừng, biển, dân cư – lao động, vốn, thị trường, chính sách.
 27. Nhân tố đảm bảo lực lượng sản xuất cho công nghiệp là
 A. khoa học, công nghệ. B. liên kết và hợp tác.
 C. dân cư, lao động. D. vốn và thị trường.
 28. Nhân tố ảnh hưởng đến sự đa dạng của các ngành công nghiệp là
 A. vốn và thị trường. B. liên kết và hợp tác.
 C. vị trí địa lí. D. tài nguyên thiên nhiên.
 29. Làm đòn bẩy cho sự phát triển công nghiệp là nhân tố
 A. vốn và thị trường. B. điều kiện tự nhiên.
 C. dân cư, lao động. D. cơ sở hạ tầng.

Câu 2 .Em hãy nối các ý ở cột A với các ý ở cột B cho phù hợp với vai trò của ngành công nghiệp.

A
1. Vai trò đối với phát triển kinh tế
2. Vai trò đối với đời sống
3. Vai trò khác

B
a. Giải quyết việc làm cho người lao động.
b. Đóng góp giá trị vào GDP.
c. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
d. Cải thiện đời sống văn hoá cho người dân.
e. Tạo ra những mặt hàng xuất khẩu.
g. Cung cấp tư liệu sản xuất và nguồn nguyên liệu cho các ngành kinh tế khác.
h. Củng cố an ninh quốc phòng cho đất nước.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024
Bài 30: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU KHÍ

	Vai trò	Đặc điểm	Phân bố
Khai thác than			
Khai thác dầu khí			

II. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC QUẶNG KIM LOẠI

- Vai trò:

- +
- +

- Đặc điểm:

- +
- +

- Phân bố:

- +
- +
- +
- +

III. CÔNG NGHIỆP ĐIỆN LỰC

- Vai trò:

- +
- +
- +
- +

- Đặc điểm: cơ cấu sản lượng điện đa dạng và có sự thay đổi theo thời gian: giảm điện sản xuất từ than, thủy điện, dầu mỏ, điện nguyên tử; tăng điện sản xuất từ khí tự nhiên và các nguồn năng lượng tái tạo.

- Phân bố:

IV. CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ - TIN HỌC

- Vai trò:

- + Giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống sản xuất công nghiệp hiện đại.
- + Góp phần làm cho nền kinh tế thế giới chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức.

+ Là thước đo trình độ phát triển kinh tế – kĩ thuật của các nước trên thế giới.

- Đặc điểm:

- +
- +
- +
- +

- Phân bố:

V. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG

- Vai trò:

- +
- +
- +

- Đặc điểm:

- +
- +
- +

- Phân bố:

VI. CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

- Vai trò:

- + Cung cấp các sản phẩm đáp ứng nhu cầu ăn, uống của con người.
- + Thúc đẩy sự phát triển ngành sản xuất nông nghiệp, thủy sản.
- + Nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp khác.
- + Cung cấp nguồn hàng xuất khẩu ở một số quốc gia.
- + Tạo việc làm, nâng cao thu nhập.

- Đặc điểm:

- + Đa dạng về cơ cấu ngành
 - + Vốn đầu tư ít, thời gian thu hồi vốn nhanh.
 - + Phụ thuộc nhiều vào nguồn lao động, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu
- Phân bố: đang phát triển mạnh và phân bố rộng rãi trên thế giới.

LUYỆN TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí là ngành
 - A. có quá trình khai thác ít gây tác động đến môi trường.
 - B. cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu trong sản xuất.
 - C. Công nghiệp trẻ, mới xuất hiện gần đây.
 - D. có cơ cấu ngành đa dạng, phức tạp.
2. Đặc điểm phân bố chung của ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí là gắn với
 - A. vùng nguyên liệu.
 - B. các đầu mối giao thông.
 - C. thị trường tiêu thụ.
 - D. nguồn lao động chất lượng cao.
3. Quốc gia có sản lượng khai thác than lớn nhất thế giới năm 2020 là
 - A. Trung Quốc.
 - B. In-đô-nê-xi-a.
 - C. Ấn Độ.
 - D. Liên bang Nga.
4. Nhận định nào sau đây **không** thể hiện rõ đặc điểm chung của công nghiệp điện lực?
 - A. Các cơ sở sản xuất điện phân bố chủ yếu trên các sông lớn hoặc nơi có gió mạnh.
 - B. Cơ cấu sản lượng điện thay đổi theo thời gian.
 - C. Cơ cấu sản lượng điện khá đa dạng.
 - D. Điện sản xuất từ than chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu sản lượng điện.
5. Các nước có sản lượng điện lớn trên thế giới
 - A. phân bố chủ yếu ở khu vực Bắc Mỹ, Tây Nam Á.

- B. phân bố chủ yếu ở khu vực Bắc Phi, Đông Nam Á.
C. đều thuộc nhóm nước có nền kinh tế đang phát triển.
D. thường là những nước có kinh tế phát triển hoặc dân số đông.
6. Nhận định nào dưới đây **không** đúng với đặc điểm của công nghiệp điện tử - tin học?
A. Không yêu cầu nguồn lao động có chất lượng cao.
B. Ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu khoa học - Công nghệ.
C. Ngành công nghiệp trẻ, phát triển mạnh từ năm 1990 trở lại đây.
D. Hoạt động sản xuất ít gây ô nhiễm môi trường.
7. Sản phẩm của công nghiệp điện tử - tin học có đặc điểm là
A. chứa ít hàm lượng khoa học - kỹ thuật và công nghệ.
B. khá đa dạng và được ứng dụng trong nhiều ngành kinh tế khác.
C. nguồn hàng xuất khẩu chủ lực của các nước đang phát triển.
D. phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu từ ngành nông nghiệp.
8. Nhận định nào dưới đây **không** đúng với đặc điểm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?
A. Vốn đầu tư thường rất lớn.
B. Quy trình sản xuất đơn giản hơn.
C. Cơ cấu công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng đa dạng.
D. Là ngành gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất.
9. Vai trò quan trọng nhất của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm ở các quốc gia là
A. cung cấp các sản phẩm phục vụ nhu cầu hàng ngày của người dân.
B. thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
C. cung cấp nguồn hàng xuất khẩu chủ lực nhằm thu ngoại tệ.
D. góp phần tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ.
10. Nhận định nào dưới đây đúng với đặc điểm công nghiệp thực phẩm?
A. Vốn đầu tư nhiều, thời gian thu hồi vốn chậm.
B. Phân bố rộng rãi ở các quốc gia trên thế giới.
C. Ít phụ thuộc vào nguồn lao động.
D. Cơ cấu ngành ít đa dạng.
11. Ngành công nghiệp năng lượng gồm
A. khai thác than, khai thác dầu khí, điện lực.
B. khai thác than, khai thác dầu khí, thủy điện,
C. khai thác than, khai thác dầu khí, nhiệt điện.
D. khai thác than, khai thác dầu khí, điện gió.
12. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp năng lượng?
A. Là ngành kinh tế quan trọng và cơ bản của một quốc gia.
B. Là cơ sở không thiếu được của phát triển sản xuất hiện đại.
C. Là tiền đề của các tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ.
D. Là thước đo trình độ phát triển văn hoá - xã hội của quốc gia.
13. Than đá **không** dùng để làm
A. nhiên liệu cho nhiệt điện.
B. cốc hoá cho luyện kim đen.
C. nguyên liệu cho hoá than.
D. vật liệu dùng để xây dựng.
14. Các quốc gia nào sau đây tập trung nhiều than đá?
A. Hoa Kỳ, LB Nga, Trung Quốc, Ba Lan.
B. Hoa Kỳ, LB Nga, Trung Quốc, Thái Lan.
C. Hoa Kỳ, LB Nga, Trung Quốc, I-ran.
D. Hoa Kỳ, LB Nga, Trung Quốc, I-ta-li-a.
18. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành công nghiệp khai thác than?
A. Là ngành công nghiệp xuất hiện sớm nhất.
B. Là nguồn năng lượng cơ bản, quan trọng.
C. Phần lớn mỏ than tập trung ở bán cầu Bắc.
D. Hiện nay có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.
19. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dầu mỏ?
A. Có khả năng sinh nhiệt lớn.
B. Tiện vận chuyển, sử dụng.
C. Cháy hoàn toàn, không tro.
D. ít gây ô nhiễm môi trường.
21. Trữ lượng dầu mỏ trên thế giới tập trung lớn nhất ở

- A. Trung Đông. B. Bắc Mỹ. C. Mỹ La-tinh. D. Tây Âu.
22. Phát biểu nào sau đây đúng với việc phân bố tài nguyên dầu mỏ trên thế giới?
- A. Tập trung chủ yếu ở nhóm các nước phát triển.
B. Tập trung chủ yếu ở các nước đang phát triển.
C. Nhu cầu về dầu mỏ trên thế giới bị sút giảm.
D. Tốc độ khai thác dầu mỏ ngày càng chậm lại.
23. Vai trò nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện lực?
- A. Cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại.
B. Cơ sở để đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật.
C. Đáp ứng đời sống văn hoá, văn minh con người.
D. Cơ sở về nhiên liệu cho công nghiệp chế biến.
24. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện?
- A. Điện không thể tồn kho, nhưng có khả năng vận chuyển đi xa.
B. Nhà máy công suất càng lớn, thiết bị hiện đại, giá thành rẻ hơn.
C. Nhiệt điện và thủy điện khác nhau về vốn, thời gian, giá thành.
D. Không nhất thiết phải kết hợp các nhà máy nhiệt điện, thủy điện.
25. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện?
- A. Sản lượng điện chủ yếu tập trung ở các nước phát triển và nước công nghiệp hóa.
B. Sản lượng điện bình quân đầu người là thước đo trình độ phát triển và văn minh.
C. Điện sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau: nhiệt điện, thủy điện, tua bin khí,...
D. Sản lượng điện bình quân theo đầu người cao nhất là ở các nước đang phát triển.
26. Cơ cấu sử dụng năng lượng hiện nay có sự thay đổi theo hướng tập trung tăng tỉ trọng
- A. củi gỗ. B. than đá. C. dầu khí. D. năng lượng mới.
27. Hiện nay, con người tập trung phát triển nguồn năng lượng sạch **không** phải vì nguyên nhân nào sau đây?
- A. Than đá, dầu khí đang cạn kiệt. B. Xảy ra biến đổi khí hậu toàn cầu.
C. Mưa axit xảy ra ở rất nhiều nơi. D. Chi phí sản xuất không quá cao.
28. Nguồn năng lượng sạch gồm
- A. năng lượng mặt trời, sức gió, địa nhiệt. B. năng lượng mặt trời, sức gió, than đá.
C. năng lượng mặt trời, sức gió, dầu khí. D. năng lượng mặt trời, sức gió, củi gỗ.
29. Nguồn năng lượng nào sau đây được xếp vào loại không cạn kiệt?
- A. Than đá. B. Dầu khí. C. Sức gió. D. Củi gỗ.
30. Biện pháp quan trọng để giảm khí thải CO₂ (nguyên nhân làm tăng nhiệt độ trên Trái Đất) **không** phải là
- A. giảm đốt than đá. B. giảm đốt dầu khí.
C. tăng trồng rừng. D. tăng đốt củi gỗ.
35. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện tử - tin học?
- A. Là một ngành công nghiệp trẻ, bùng nổ từ năm 1990 lại đây.
B. Được coi là một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia.
C. Là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của các nước.
D. Chiếm nhiều diện tích rộng, tiêu thụ nhiều kim loại, điện nước.
36. Công nghiệp điện tử - tin học là ngành cần
- A. nhiều diện tích rộng. B. nhiều kim loại, điện.
C. lao động trình độ cao. D. tài nguyên thiên nhiên.
37. Sản phẩm công nghiệp điện tử - tin học thuộc nhóm máy tính là
- A. thiết bị công nghệ, phần mềm. B. linh kiện điện tử, các vi mạch.
C. ti vi màu, đồ chơi điện tử, catset. D. máy fax, điện thoại, mạng viba.
38. Sản phẩm công nghiệp
- A. thiết bị công nghệ, phần mềm. B. linh kiện điện tử, các vi mạch.
C. ti vi màu, đồ chơi điện tử, catset. D. máy fax, điện thoại, mạng viba.
39. Sản phẩm công nghiệp điện tử - tin học thuộc nhóm điện tử tiêu dùng là
- A. thiết bị công nghệ, phần mềm. B. linh kiện điện tử, các vi mạch.
C. ti vi màu, đồ chơi điện tử, catset. D. máy fax, điện thoại, mạng viba.
- Câu 40. Sản phẩm công nghiệp điện tử - tin học thuộc nhóm thiết bị viễn thông là

- A. thiết bị công nghệ, phần mềm. B. linh kiện điện tử, các vi mạch.
C. ti vi màu, đồ chơi điện tử, catset. D. máy fax, điện thoại, mạng viba.
- Câu 41.** Các nước và khu vực đứng hàng đầu thế giới về công nghiệp điện tử - tin học là
A. Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU. B. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nam Á.
C. Hoa Kỳ, Nhật Bản, LB Nga. D. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đông Á.
- Câu 42.** Ngành nào sau đây **không** thuộc công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?
A. Dệt - may. B. Da - giày. C. Rượu, bia. D. Nhựa.
- Câu 43.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?
A. Gồm nhiều ngành khác nhau. B. Có các sản phẩm rất đa dạng.
C. Kỹ thuật sản xuất khác nhau. D. Quy trình sản xuất phức tạp.
- 44.** Sản phẩm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chủ yếu là
A. dùng cho các ngành công nghiệp khác. B. phục vụ cho các nhu cầu của nhân dân
C. đáp ứng nhu cầu hàng ngày về ăn uống. D. phục vụ cho các hoạt động ở cuộc sống.
- 45.** Đặc điểm của các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng **không** phải là
A. đòi hỏi nguồn vốn đầu tư rất lớn. B. thời gian xây dựng tương đối ngắn.
C. quy trình sản xuất tương đối đơn giản. D. thời gian hoàn vốn tương đối nhanh.
- 46.** Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm của công nghiệp hàng tiêu dùng so với các ngành công nghiệp nặng?
A. Sử dụng nhiên liệu nhiều hơn. B. Sử dụng động lực nhiều hơn.
C. Chịu chi phí vận tải lớn hơn. D. Cần có nhiều lao động hơn.
- 47.** Công nghiệp hàng tiêu dùng chịu ảnh hưởng lớn của các nhân tố
A. nhiên liệu, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.
B. lao động, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.
C. năng lượng, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.
D. thiết bị, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.
- 48.** Phát biểu nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với vai trò của ngành dệt - may?
A. Đáp ứng nhu cầu về may mặc, sinh hoạt cho con người.
B. Cung cấp một phần nguyên liệu cho công nghiệp nặng.
C. Thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp và hoá chất.
D. Giải quyết công ăn việc làm cho lao động, nhất là nam.
- 49.** Ngành dệt - may hiện nay được phân bố rộng rãi ở nhiều nước **không** phải chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?
A. Nguồn nguyên liệu phong phú khắp nơi. B. Nguồn lao động dồi dào ở khắp các nước.
C. Thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn. D. Hàng hoá có khả năng xuất khẩu rộng rãi.
- 50.** Những quốc gia nào sau đây có ngành dệt - may phát triển?
A. Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Đan Mạch. B. Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Nhật Bản.
C. Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Phần Lan. D. Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Na Uy.
- 51.** Các thị trường nào sau đây tiêu thụ hàng dệt - may vào loại lớn nhất trên thế giới?
A. Nhật Bản, EU, Bắc Mỹ, Bắc Phi. B. Nhật Bản, EU, Bắc Mỹ, Nam Phi.
C. Nhật Bản, EU, Bắc Mỹ, LB Nga. D. Nhật Bản, EU, Bắc Mỹ, Hàn Quốc.
- 52.** Nguyên liệu chủ yếu của ngành công nghiệp thực phẩm **không** phải là sản phẩm của
A. trồng trọt. B. công nghiệp. C. chăn nuôi. D. thủy sản.
- 53.** Công nghiệp thực phẩm phân bố rộng khắp trên thế giới, **không** phải vì
A. nguồn nguyên liệu phong phú khắp nơi. B. nguồn lao động dồi dào ở khắp các nước.
C. thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn. D. hàng hoá có khả năng xuất khẩu rộng rãi.
- 54.** Vai trò nào sau đây **không** đúng với công nghiệp thực phẩm?
A. Đáp ứng nhu cầu hàng ngày về ăn uống. B. Phục vụ việc mặc, ăn uống và sinh hoạt.
C. Thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển. D. Làm tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp.
- 55.** Sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm gồm
A. thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, giầy, nước giải khát.
B. thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, áo, nước giải khát.
C. thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, quần, nước giải khát.
D. thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, bia, nước giải khát.
- 56.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp thực phẩm?

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

- A.** Các nước phát triển thường tiêu thụ rất nhiều thực phẩm chế biến.
B. Ở nhiều nước đang phát triển, ngành có vai trò chủ đạo về giá trị.
C. Sản phẩm của ngành công nghiệp này rất phong phú và đa dạng.
D. Ngành này chỉ phân bố tập trung ở một số quốc gia trên thế giới.

57. Xu hướng phát triển công nghiệp thế giới hiện nay **không** phải là

- A.** tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác. **B.** tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.
C. phát triển các ngành có kĩ thuật cao. **D.** sản xuất chủ trọng tăng trưởng xanh.

58. Công nghiệp thế giới hiện nay chú trọng

- A.** tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác.
B. giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.
C. phát triển các ngành công nghệ cao.
D. phân bố đều khắp ở các địa phương.

Câu 2. Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B.

A	B
1. Công nghiệp khai thác than	a. xuất hiện từ rất sớm. b. xuất hiện muộn hơn.
2. Công nghiệp khai thác dầu khí	c. cung cấp nguồn nguyên liệu dễ sử dụng. d. quá trình khai thác gây tác động lớn đến môi trường không khí.

Câu 3. Dựa vào hình 30.1 trong SGK em hãy hoàn thiện thông tin trong bản sau để xác định các quốc gia có sản lượng khai thác than và khai thác dầu mỏ hàng đầu thế giới, năm 2020 và điền thông tin vào bảng bên dưới.

5 quốc gia dẫn đầu thế giới về sản lượng khai thác than	5 quốc gia dẫn đầu thế giới về sản lượng khai thác dầu mỏ
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Câu 4. Em hãy điền tên các nguồn sản xuất điện qua các hình ảnh dưới đây.

Điện năng được sản xuất từ.....

Điện năng được sản xuất từ.....

Điện năng được sản xuất từ.....

Điện năng được sản xuất từ.....

Bài 31: TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP, TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. QUAN NIỆM, VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

- Quan niệm: là hệ thống các mối liên kết không gian của các ngành và sự kết hợp sản xuất trong lãnh thổ trên cơ sở khai thác lợi thế về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, thị trường tiêu thụ, thành tựu khoa học - công nghệ,... nhằm đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế - xã hội - môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng.
- Vai trò: góp phần sử dụng một cách hợp lí các nguồn lực về vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, thu hút nguồn lực từ bên ngoài. Góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở các nước đang phát triển.

II. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Hình thức	Vai trò	Đặc điểm
Điểm công nghiệp		
Khu công nghiệp		
Trung tâm công nghiệp		

		
Vùng công nghiệp		

III. TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

1. Tác động của công nghiệp tới môi trường

- Tích cực:
- Tiêu cực:
- +
- +
- +
- +

2. Định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai

- Chuyển dần từ công nghiệp truyền thống sang công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật - công nghệ cao.
- Sự phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp tác động mạnh mẽ đến sự liên kết và phát triển công nghiệp theo ngành, theo vùng.
- Hoạt động gắn với sự khai thác hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Phát triển theo hướng công nghiệp xanh, hạn chế phát thải khí CO₂ và các chất độc hại ra môi trường.

LUYỆN TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Nhận định nào sau đây **không** thể hiện vai trò của điểm công nghiệp?
 - A. Là đơn vị cơ sở cho các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp khác.
 - B. Có các cơ sở sản xuất công nghiệp thường phân bố gần nguồn nhiên liệu.
 - C. Góp phần giải quyết việc làm tại địa phương.
 - D. Góp phần thực hiện công nghiệp hoá tại địa phương.
2. Nhận định nào sau đây **không** phản ánh chính xác đặc điểm chung của điểm công nghiệp?
 - A. Điểm công nghiệp là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất.
 - B. Điểm công nghiệp là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp rất phức tạp.
 - C. Các cơ sở sản xuất công nghiệp thường phân bố gần nguồn nhiên liệu, nguyên liệu.
 - D. Giữa các cơ sở sản xuất công nghiệp không có (hoặc có rất ít) mối liên hệ với nhau.
3. Nhận định nào sau đây **không** thể hiện vai trò của khu công nghiệp?
 - A. Góp phần thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.
 - B. Thúc đẩy chuyển giao công nghệ hiện đại.
 - C. Có ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.
 - D. Tạo nguồn hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.
4. Hình thức nào sau đây **không** phải là một trong những hình thức khác của khu công nghiệp?
 - A. Đặc khu kinh tế.
 - B. Khu chế xuất.
 - C. Khu Công nghệ cao.
 - D. Khu thương mại tự do.
5. Hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

- A. khu công nghiệp. B. điểm công nghiệp. C. vùng công nghiệp. D. trung tâm công nghiệp.
6. Hoạt động khai thác quặng kim loại thường gây ô nhiễm nghiêm trọng đến
A. môi trường đất và môi trường nước. B. môi trường không khí và môi trường nước.
C. nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm. D. môi trường biển và hệ sinh thái ven biển.
7. Hoạt động khai thác khí đốt thường gây ô nhiễm nghiêm trọng đến
A. môi trường không khí. B. môi trường đất.
C. môi trường biển. D. môi trường nước.
8. Ngành công nghiệp nào sau đây ít tác động đến môi trường hơn cả?
A. Điện tử - tin học. B. Khai thác than. C. Khai thác dầu khí. D. Thực phẩm.
9. Nguồn sản xuất điện nào sau đây **không** phải là nguồn năng lượng tái tạo?
A. Năng lượng từ gió. B. Năng lượng từ Mặt Trời.
C. Năng lượng từ than, dầu mỏ. D. Năng lượng từ thủy triều.
10. Nhận định nào sau đây **không** phải định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai?
A. Chuyển dần sang phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật - công nghệ cao.
B. Có sự liên kết mạnh mẽ theo ngành và theo vùng trong phát triển công nghiệp.
C. Tiếp tục đầu tư, mở rộng phát triển các ngành công nghiệp truyền thống.
D. Hoạt động sản xuất công nghiệp gắn với sự khai thác hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên.
11. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là một bộ phận của
A. tổ chức lãnh thổ nền kinh tế. B. cơ cấu kinh tế theo ngành.
C. tốc độ tăng trưởng kinh tế. D. cơ cấu thành phần kinh tế.
12. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp thể hiện sự phân bố của hoạt động sản xuất công nghiệp theo
A. cơ cấu các ngành. B. tốc độ tăng trưởng.
C. không gian lãnh thổ. D. thời gian phát triển.
13. Mục đích chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là
A. nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp các nơi.
B. tăng cường giá trị hàng hoá sản phẩm công nghiệp.
C. đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội, môi trường.
D. giải quyết việc làm ở các vùng đất nước khác nhau.
14. Vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp về mặt xã hội là
A. giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động.
B. sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực trên lãnh thổ.
C. thu hút đầu tư, tăng cường hợp tác giữa các xí nghiệp.
D. tăng cường bảo vệ môi trường theo hướng bền vững.
15. Vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp về mặt kinh tế là
A. giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động.
B. sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực trên lãnh thổ.
C. thu hút đầu tư, tăng cường hợp tác giữa các xí nghiệp.
D. góp phần thay đổi môi trường, tạo các cảnh quan mới.
16. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
A. Điểm công nghiệp là hình thức đơn giản nhất.
B. Khu công nghiệp ra đời trong công nghiệp hóa.
C. Trung tâm công nghiệp - hình thức ở trình độ cao.
D. Vùng công nghiệp - hình thức tổ chức thấp nhất.
17. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với điểm công nghiệp?
A. Đồng nhất với một điểm dân cư. B. Có 1 - 2 xí nghiệp gần nguyên liệu.
C. Giữa các xí nghiệp không liên hệ. D. Sản xuất sản phẩm để xuất khẩu.
18. Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp là đặc điểm của
A. điểm công nghiệp. B. khu công nghiệp. C. trung tâm công nghiệp. D. vùng công nghiệp.
19. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp tập trung?
A. Khu vực có ranh giới rõ ràng. B. Nơi tập trung nhiều xí nghiệp.
C. Có dịch vụ hỗ trợ công nghiệp. D. Gắn với đô thị vừa và lớn.
20. Đặc điểm của trung tâm công nghiệp là
A. khu vực có ranh giới rõ ràng. B. nơi có một đến hai xí nghiệp.
C. có dịch vụ hỗ trợ công nghiệp. D. gắn với đô thị vừa và lớn.

21. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với trung tâm công nghiệp?

- A. Gần với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi.
- B. Bao gồm khu công nghiệp và điểm công nghiệp.
- C. Gồm 1 - 2 xí nghiệp nằm gần nguyên nhiên liệu.
- D. Có các xí nghiệp nông cốt, bổ trợ và phục vụ.

22. Đặc điểm nào sau đây đúng với điểm công nghiệp?

- A. Gần với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi.
- B. Bao gồm khu công nghiệp và điểm công nghiệp.
- C. Gồm 1 - 2 xí nghiệp nằm gần nguyên nhiên liệu.
- D. Có các xí nghiệp nông cốt, bổ trợ và phục vụ.

23. Đặc điểm nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với vùng công nghiệp?

- A. Là một vùng lãnh thổ rộng lớn.
- B. Bao gồm điểm, khu, trung tâm.
- C. Có một số các ngành chủ yếu.
- D. Gần với một đô thị vừa và lớn.

24. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây **không** có các xí nghiệp bổ trợ và phục vụ công nghiệp?

- A. Vùng công nghiệp.
- B. Điểm công nghiệp.
- C. Trung tâm công nghiệp.
- D. Khu công nghiệp.

25. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp?

- A. Có ranh giới không rõ ràng.
- B. Có vị trí địa lí thuận lợi.
- C. Tập trung nhiều xí nghiệp.
- D. Tiết kiệm được chi phí sản xuất.

26. Vùng công nghiệp **không** phải cùng sử dụng

- A. nguồn lao động.
- B. cơ sở hạ tầng.
- C. hệ thống năng lượng.
- D. nguồn nguyên liệu.

27. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp?

- A. Khu công nghiệp tổng hợp có cơ sở sản xuất cho xuất khẩu, tiêu dùng.
- B. Khu chế xuất là để bố trí các cơ sở công nghiệp chỉ dành cho xuất khẩu.
- C. Vùng công nghiệp là lãnh thổ sản xuất chuyên môn hoá và cấu trúc rõ.
- D. Trung tâm công nghiệp không có ngành sản xuất theo chuyên môn hoá.

28. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về hình thức tổ chức sản xuất doanh nghiệp công nghiệp?

- A. Có diện tích, vốn khác nhau trên một lãnh thổ.
- B. Thực hiện một hay vài hoạt động công nghiệp.
- C. Có sự hợp tác, liên kết với nhau trong sản xuất.
- D. Gần với đô thị vừa, có doanh nghiệp hạt nhân.

29. Đặc điểm của doanh nghiệp công nghiệp là

- A. ở trong khu vực riêng không có dân cư sống.
- B. có diện tích, vốn khác nhau trên một lãnh thổ.
- C. gần với đô thị vừa và lớn với nhiều hoạt động.
- D. liên hệ chặt chẽ với nhau về quy trình sản xuất.

30. Đặc điểm của khu công nghiệp tập trung là

- A. gần với đô thị vừa và lớn với nhiều hoạt động.
- B. ở trong khu vực riêng không có dân cư sống.
- C. chỉ tập trung sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.
- D. các doanh nghiệp không có liên kết, hợp tác.

Câu 2. Vẽ mũi tên nối các ô dưới đây sao cho phù hợp nhằm thể hiện quan niệm về tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp

nhằm đạt được hiệu quả cao nhất về kinh tế - xã hội - môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng.

là hệ thống các mối liên kết không gian của các ngành

và sự kết hợp sản xuất trong lãnh thổ trên cơ sở khai thác lợi thế về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, thị trường tiêu thụ, thành tựu khoa học - công nghệ,...

Câu 3. Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B.

A	B
1. Điểm công nghiệp	a. góp phần định hình hướng chuyên môn hoá cho vùng lãnh thổ và tạo động lực phát triển cho khu vực phụ cận.
2. Khu công nghiệp	b. thúc đẩy hướng chuyên môn hoá cho vùng lãnh thổ, góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn lực theo lãnh thổ.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

3. Trung tâm công nghiệp	c. là đơn vị cơ Sở cho các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp khác; góp phần giải quyết việc làm tại địa phương; đóng góp vào nguồn thu của địa phương, góp phần thực hiện công nghiệp hoá tại địa phương.
4. Vùng công nghiệp	d. góp phần thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước; thúc đẩy chuyển giao công nghệ hiện đại; giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng nguồn lao động; tạo nguồn hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Câu 4. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy hoàn thành thông tin trong bảng dưới đây.

Hình thức	Đặc điểm chính	Ví dụ ở nước ta
Điểm công nghiệp	Vị trí: Mối liên hệ sản xuất:	
Khu công nghiệp	Ranh giới: . Vị trí: Mối liên hệ sản xuất:	
Trung tâm công nghiệp	Ranh giới: . Vị trí: Mối liên hệ sản xuất:	

Câu 5. Em hãy đánh dấu (X) vào các ô tương ứng với các nhận định em cho là thích hợp khi đề cập đến tác động của công nghiệp tới môi trường.

Ý kiến	Lựa chọn	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Ghi chú (nếu có)
1. Sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm môi trường không khí.					
2. Sản xuất công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường nước.					
3. Sản xuất công nghiệp có thể gây ô nhiễm môi trường do chất thải rắn.					
4. Sản xuất công nghiệp không gây cạn kiệt nguồn nhiên liệu hoá thạch và quặng kim loại.					
5. Các sản phẩm công nghiệp sau khi sử dụng có thể gây ô nhiễm môi trường.					
6. Ngành công nghiệp vừa tác động tích cực, vừa tác động tiêu cực đến môi trường.					

Câu 6. Em hãy đánh dấu (X) vào các ô tương ứng với các nhận định em cho là thích hợp khi đề cập đến định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai.

Ý kiến	Lựa chọn	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Ghi chú (nếu có)
1. Chuyển dần từ ngành công nghiệp truyền thống sang các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật - công nghệ cao.					
2. Các thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại ít tác động đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.					
3. Hoạt động sản xuất công nghiệp ngày càng gắn với sự khai thác hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.					
4. Con người không thể kiểm soát được lượng phát thải khí CO ₂ do hoạt động sản xuất công nghiệp gây ra.					

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024
Bài 32: THỰC HÀNH TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH
CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI

I. TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 – 2020

Sản phẩm \ Năm	1990	2000	2010	2020
Dầu mỏ (triệu tấn)	3 157,9	3 598,3	3 978,6	4 165,1
Điện (tỉ kWh)	11 890,0	15 109,0	21 073,0	25 865,3

a. Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020.

- Lấy năm 1990 = 100%, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện qua các năm.

- Vẽ trên cùng một hệ trục toạ độ, trục tung thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện (%), trục hoành thể hiện thời gian (năm).

b. Dựa vào biểu đồ, em hãy nhận xét tình hình tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện trong giai đoạn trên.

Bài làm:

a. Vẽ biểu đồ:

- Tính tốc độ tăng trưởng:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 – 2020

(Đơn vị: %)

Sản phẩm \ Năm	1990	2000	2010	2020
Dầu mỏ				
Điện				

- Vẽ biểu đồ:

b. Nhận xét:

.....

Dựa vào các bản đồ trong bài 30. Địa lí các ngành công nghiệp và hiểu biết của bản thân, em hãy lựa chọn một trong những ngành công nghiệp đã học và viết báo cáo về một vấn đề của ngành công nghiệp em đã chọn.

[illegible]

Bài 33: CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ DỊCH VỤ

I. CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH DỊCH VỤ

1. Cơ cấu

-
-
- +
- +
- +

2. Vai trò

a. Trong hoạt động kinh tế:

-
-
-
-

b. Trong đời sống xã hội:

-
-

3. Đặc điểm

-
-
-
-

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH DỊCH VỤ

1. Vị trí địa lý:
2. Điều kiện kinh tế - xã hội:
 - Trình độ phát triển kinh tế
 - Dân số đông ảnh hưởng
 - Cơ cấu dân số và lịch sử - văn hoá
 - Phân bố dân cư, sự phát triển cơ sở hạ tầng
 - Xu hướng tiêu dùng, tiến bộ khoa học - công nghệ, chính sách phát triển và hội nhập ảnh hưởng
3. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

-
-

LUYỆN TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Dịch vụ nào sau đây **không** phải là tên gọi của một trong ba nhóm ngành dịch vụ chính?
A. Dịch vụ kinh doanh. B. Dịch vụ xã hội. C. Dịch vụ tiêu dùng. D. Dịch vụ Công.
2. Ngành nào sau đây **không** thuộc nhóm ngành dịch vụ tiêu dùng?
A. Bảo hiểm. B. Bán buôn, bán lẻ. C. Dịch vụ y tế. D. Dịch vụ giáo dục.
3. Trên phương diện xã hội, ngành dịch vụ có vai trò
A. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. B. củng cố an ninh quốc phòng của quốc gia.
C. đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. D. tạo việc làm cho người lao động.

4. Nhận định nào sau đây **không** phải đặc điểm của ngành dịch vụ?

- A. Có cơ cấu ngành và sản phẩm đa dạng.
- B. Ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu khoa học - công nghệ.
- C. Thay đổi nhanh về quy mô, loại hình dịch vụ.
- D. Trực tiếp tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội.

5. Nhân tố nào dưới đây là tiền đề vật chất cho sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ?

- A. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
- B. Tài nguyên thiên nhiên và trình độ phát triển kinh tế.
- C. Lịch sử - văn hoá địa phương, dân tộc.
- D. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật.

6. Vai trò của dịch vụ đối với sản xuất vật chất là

- A. thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.
- B. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.
- C. giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.
- D. góp phần sử dụng tốt nguồn lao động trong nước.

7. Vai trò của dịch vụ đối với xã hội là

- A. thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.
- B. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.
- C. giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.
- D. góp phần tạo ra các cảnh quan văn hóa hấp dẫn.

8. Vai trò của dịch vụ đối với tài nguyên thiên nhiên là

- A. thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.
- B. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.
- C. giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.
- D. góp phần sử dụng tốt nguồn lao động trong nước.

9. Vai trò của dịch vụ đối với môi trường sống của con người là

- A. thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.
- B. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.
- C. giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.
- D. góp phần tạo ra các cảnh quan văn hoá hấp dẫn.

10. Phát biểu nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với các ngành dịch vụ?

- A. Có tác dụng thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất.
- B. Sử dụng tốt hơn các nguồn lao động ở trong nước.
- C. Cho phép khai thác tốt hơn tài nguyên thiên nhiên.
- D. Quyết định việc phân bố lại dân cư trong cả nước.

11. Đặc điểm của ngành dịch vụ là

- A. sản phẩm phần lớn là phi vật chất.
- B. nhiều loại sản phẩm lưu giữ được.
- C. sự tiêu dùng xảy ra trước sản xuất.
- D. hầu hết các sản phẩm đều hữu hình.

12. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ?

- A. Phần lớn sản phẩm là vô hình, phi vật chất.
- B. Việc sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời.
- C. Nhiều loại sản phẩm tồn trữ và lưu lại được.
- D. Người tiêu dùng cũng tham gia vào sản xuất.

13. Một số khu vực dịch vụ bị mất cân đối cung cầu chủ yếu do

- A. quá trình sản xuất luôn đi cùng với tiêu thụ.
- B. sản phẩm không dùng thì không còn tồn tại.
- C. người tiêu dùng thường tham gia sản xuất.
- D. phần lớn sản phẩm là vô hình, phi vật chất.

14. Các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nghề nghiệp thuộc về nhóm ngành

- A. dịch vụ công.
- B. dịch vụ tiêu dùng.
- C. dịch vụ kinh doanh.
- D. dịch vụ cá nhân.

15. Các hoạt động bán buôn bán lẻ, du lịch, các dịch vụ cá nhân như y tế, giáo dục, thể dục thể thao thuộc về nhóm ngành

- A. dịch vụ cá nhân.
- B. dịch vụ kinh doanh.
- C. dịch vụ tiêu dùng.
- D. dịch vụ công.

16. Dịch vụ kinh doanh gồm

- A. bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, du lịch, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ cá nhân.
- B. vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh tài sản, tư vấn.
- C. vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh tài sản, giáo dục.
- D. bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, du lịch, khách sạn, nhà hàng, khoa học công nghệ.

17. Hoạt động nào sau đây thuộc dịch vụ sản xuất?

- A. Thương nghiệp, y tế.
- B. Giáo dục, y tế.
- C. Tài chính, tín dụng.
- D. Giáo dục, bảo hiểm.

18. Hoạt động nào sau đây thuộc dịch vụ tiêu dùng?

- A. Thương nghiệp, y tế.
- B. Giáo dục, y tế.
- C. Tài chính, tín dụng.
- D. Giáo dục, bảo hiểm.

19. Hoạt động nào sau đây thuộc dịch vụ công?

- A. Thương nghiệp, y tế.
- B. Giáo dục, y tế.
- C. Tài chính, tín dụng.
- D. Giáo dục, bảo hiểm.

20. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến việc đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ?

- A. Trình độ phát triển kinh tế.
- B. Quy mô và cơ cấu dân số.
- C. Mức sống và thu nhập thực tế.
- D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

21. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ?

- A. Trình độ phát triển kinh tế.
- B. Quy mô và cơ cấu dân số.
- C. Mức sống và thu nhập thực tế.
- D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

22. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến sức mua, nhu cầu dịch vụ?

- A. Trình độ phát triển kinh tế.
- B. Quy mô và cơ cấu dân số.
- C. Mức sống và thu nhập thực tế.
- D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

23. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến mạng lưới ngành dịch vụ?

- A. Trình độ phát triển kinh tế.
- B. Quy mô và cơ cấu dân số.
- C. Mức sống và thu nhập thực tế.
- D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

24. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến việc đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ?

- A. Năng suất lao động xã hội.
- B. Quy mô và cơ cấu dân số.
- C. Mức sống và thu nhập thực tế.
- D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

25. Nhân tố nào sau đây có tác động **không** rõ rệt đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ du lịch?

- A. Tài nguyên thiên nhiên.
- B. Di sản văn hoá, lịch sử.
- C. Phân bố điểm dân cư.
- D. Cơ sở hạ tầng du lịch.

26. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến hình thành tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ?

- A. Trình độ phát triển và năng suất lao động.
- B. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.
- C. Mức sống và thu nhập thực tế người dân.
- D. Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

27. Nhân tố nào sau đây có tác động mạnh mẽ nhất đến cơ cấu các ngành dịch vụ?

- A. Quy mô dân số.
- B. Tỷ suất giới tính.
- C. Cơ cấu theo tuổi.
- D. Gia tăng tự nhiên.

28. Nhân tố nào sau đây có tác động mạnh mẽ nhất đến nhịp độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ?

- A. Quy mô dân số.
- B. Tỷ suất giới tính.
- C. Cơ cấu theo tuổi.
- D. Gia tăng tự nhiên.

29. Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng gắn bó mật thiết với phân bố

- A. công nghiệp.
- B. nông nghiệp.
- C. dân cư.
- D. giao thông.

30. Nơi nào sau đây có cả ba loại hình dịch vụ sản xuất, tiêu dùng, công đều phát triển mạnh mẽ?

- A. Nông thôn.
- B. Đô thị.
- C. Hải đảo.
- D. Miền núi.

31. Lao động trong các ngành dịch vụ ở các nước đang phát triển còn ít **không** phải do

- A. trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động xã hội còn thấp.
- B. ảnh hưởng còn hạn chế của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật.
- C. trình độ đô thị hoá thấp, mạng lưới đô thị kém phát triển, ít thị dân.
- D. cơ cấu dân số trẻ, người lao động còn ít kinh nghiệm làm dịch vụ.

32. Điều kiện để phát triển mạnh ngành du lịch là **không** phải có

- A. nhu cầu xã hội về du lịch, nghỉ dưỡng.
- B. tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng.
- C. hệ thống các cơ sở phục vụ du lịch tốt.
- D. quy mô dân số lớn, gia tăng dân số cao.

33. Yếu tố nào sau đây có quan hệ đặc biệt đến sự phát triển của du lịch quốc tế?

- A.** Tài nguyên thiên nhiên, nhân văn độc đáo.
B. Quy mô dân số lớn, gia tăng dân số nhanh.
C. Hệ thống các cơ sở phục vụ du lịch hiện đại.
D. Cơ sở hạ tầng được đầu tư phát triển mạnh.
- 34.** Các đô thị thường là các trung tâm dịch vụ lớn **không** phải chủ yếu vì
A. là trung tâm công nghiệp. **B.** có nhu cầu tiêu dùng lớn.
C. là trung tâm hành chính. **D.** có vùng ngoại ô rộng.
- 35.** Các trung tâm dịch vụ lớn vào loại hàng đầu thế giới là
A. Niu Y-ooc, Luân Đôn, Si-ca-gô. **B.** Niu Y-ooc, Luân Đôn, Pa-ri.
C. Niu Y-ooc, Luân Đôn, Tô-ki-ô. **D.** Niu Y-ooc, Luân Đôn, Xin-ga-po.
- 36.** Các trung tâm dịch vụ lớn vào loại hàng đầu trên thế giới thường có mặt ở các quốc gia
A. Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản. **B.** Hoa Kỳ, Pháp, Bra – xin.
C. Hoa Kỳ, Đan Mạch, Đức. **D.** Hoa Kỳ, Trung Quốc, LB Nga.

Câu 2. Em hãy nối các ý ở cột A cho phù hợp với các ý ở cột B.

A	B
1. Dịch vụ kinh doanh	a. Tài chính ngân hàng.
2. Dịch vụ tiêu dùng	b. Bán buôn, bán lẻ.
3. Dịch vụ công	c. Giao thông vận tải.
	d. Hành chính công.
	e. Bảo hiểm.
	g. Các hoạt động đoàn thể.
	h. Du lịch.
	i. Bưu chính viễn thông.

Bài 34: ĐỊA LÍ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

I. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM

1. Vai trò

-
-
-
-
-
-
-
-

2. Đặc điểm

- Sản phẩm là
- Các tiêu chí đánh giá dịch vụ vận tải gồm:
 - +
 - +
 - +
 - +
- Là khâu quan trọng trong dịch vụ logistic.
- Có sự phân bố đặc thù theo mạng lưới với các tuyến và đầu mối giao thông.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Vị trí địa lí:
2. Nhân tố tự nhiên:
3. Nhân tố kinh tế - xã hội:
 - Phân bố dân cư (đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các chùm đô thị)
 - Khoa học - công nghệ
 - Vốn đầu tư và chính sách

=> Nhân tố kinh tế - xã hội

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI TRÊN THẾ GIỚI

1. Đường ô tô

- Tình hình phát triển:

- + Phương tiện
- + Số lượng ô tô
- + Mạng lưới đường sá
- Phân bố:

2. Đường sắt

- Tình hình phát triển:

- + Hiện nay có nhiều sự đổi mới về
- + Tốc độ chạy tàu ngày
- + Với nhiều loại hình như
- Phân bố:

3. Đường sông, hồ

- Tình hình phát triển:

- + Cải tiến
- + Cải tạo
-
- Phân bố:

- + Một số hệ thống sông, hồ có khả năng giao thông lớn như
-
- + Các quốc gia phát triển mạnh:

4. Đường biển

- Tình hình phát triển:

- + Để rút ngắn khoảng cách, người ta
- + Các tàu biển có, công nghệ vận hành được cải tiến để tăng tốc độ, đảm bảo an toàn và chú trọng đến bảo vệ môi trường biển.
- + Hiện nay, số lượng tàu biển
- Phân bố:
- + Các nước đang sở hữu đội tàu nhiều nhất thế giới:
-

+ Các tuyến đường biển nhộn nhịp trên thế giới hiện nay:

.....

+ Một số cảng biển lớn trên thế giới

5. Đường hàng không

- Tình hình phát triển:

+ Số lượng các máy bay dân dụng trên thế giới

+ Các máy bay ngày càng hiện đại, vận chuyển, tốc độ

- Phân bố:

+ Các sân bay dân dụng tập trung chủ yếu ở

+ Các tuyến hàng không nhộn nhịp nhất

.....

LUYỆN TẬP

Câu 1. Giao thông vận tải là ngành kinh tế

A. không trực tiếp sản xuất ra hàng hóa.

B. không làm thay đổi giá trị hàng hóa.

C. có sản phẩm hầu hết đều phi vật chất.

D. chỉ có mối quan hệ với công nghiệp.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với giao thông vận tải?

A. là ngành sản xuất vật chất, tạo ra sản phẩm hàng hóa.

B. Đảm bảo mối liên hệ không gian, phục vụ con người.

C. Phục vụ mối giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng.

D. Có vai trò lớn trong phân công lao động theo lãnh thổ.

Câu 3. Vai trò của giao thông vận tải đối với sản xuất **không** phải là

A. cung ứng vật tư, nguyên, nhiên liệu cho sản xuất.

B. vận chuyển, đưa sản phẩm đến thị trường tiêu thụ.

C. giúp các hoạt động sinh hoạt người dân thuận tiện.

D. giúp cho các quá trình sản xuất diễn ra bình thường.

Câu 4. Vai trò của giao thông vận tải đối với đời sống nhân dân là

A. tạo các mối liên hệ kinh tế - xã hội giữa các địa phương.

B. phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong và ngoài nước.

C. tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước trên thế giới.

D. góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế, văn hóa ở vùng xa.

Câu 5. Đối tượng của giao thông vận tải là

A. con người và sản phẩm vật chất do con người tạo ra.

B. chuyên chở người và hàng hoá nơi này đến nơi khác.

C. những tuyến đường giao thông ở trong và ngoài nước.

D. các đầu mối giao thông đường bộ, hàng không, sông.

Câu 6. Chức năng của giao thông vận tải là

A. con người và sản phẩm vật chất do con người tạo ra.

B. chuyên chở người và hàng hoá nơi này đến nơi khác.

C. những tuyến đường giao thông ở trong và ngoài nước.

D. các đầu mối giao thông đường bộ, hàng không, sông.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông vận tải?

A. Làm thay đổi giá trị hàng hoá vận chuyển.

B. Làm thay đổi vị trí của người và hàng hoá.

C. Các sản phẩm luôn dự trữ và tích lũy được.

D. Sản phẩm cùng được sản xuất và tiêu thụ.

Câu 8. Chất lượng sản phẩm của giao thông vận tải **không** phải được đo bằng

A. tốc độ chuyên chở.

B. sự tiện nghi cho khách.

C. sự chuyên chở người.

D. an toàn cho hàng hóa.

Câu 9. Đại lượng nào sau đây **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

A. Khối lượng vận chuyển.

B. Khối lượng luân chuyển.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024

C. Cự li vận chuyển trung bình.

D. sự an toàn cho hành khách.

Câu 10. Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng quyết định hàng đầu đến sự phát triển và phân bố giao thông vận tải?

A. Điều kiện tự nhiên.

B. Các ngành sản xuất.

C. Phân bố dân cư.

D. Phát triển đô thị.

Câu 11. Khía cạnh nào sau đây của giao thông vận tải **không** chịu tác động chủ yếu của điều kiện tự nhiên?

A. Sự có mặt một số loại hình vận tải.

B. Vai trò của một số loại hình vận tải.

C. Thiết kế các công trình giao thông.

D. Sự phân bố các tuyến giao thông.

Câu 12. Loại hình giao thông nào sau đây nhất thiết cần phải phát triển ở các nước là đảo quốc (Anh, Nhật Bản,...)?

A. Đường ô tô.

B. Đường sông.

C. Đường biển.

D. Đường sắt.

Câu 13. Ở các vùng hoang mạc, loại hình đi lại nào sau đây **không** được thuận tiện?

A. Lạc đà.

B. Ô tô.

C. Máy bay.

D. Tàu hoả.

Câu 14. Ở vùng băng giá gần Bắc Cực, loại hình đi lại nào sau đây **không** được thuận tiện?

A. Xe quệt.

B. Trực thăng.

C. Tàu phá băng.

D. Ô tô.

Câu 15. Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho ngành giao thông đường

A. ô tô.

B. sắt.

C. sông.

D. biển.

Câu 16. Các ngành kinh tế **không** phải là khách hàng của giao thông vận tải về

A. khối lượng vận tải.

B. thời gian giao nhận.

C. tốc độ vận chuyển.

D. phương tiện vận tải.

Câu 17. Đối với giao thông vận tải, các ngành kinh tế vừa

A. yêu cầu về khối lượng vận tải, vừa xây dựng đường sá.

B. yêu cầu về tốc độ vận chuyển, vừa xây dựng cầu cống.

C. khách hàng về cự li, vừa trang bị các loại phương tiện.

D. khách hàng, vừa trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật vận tải.

Câu 18. Sự phân bố các chùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách bằng đường

A. sắt.

B. ô tô.

C. sông.

D. biển.

Câu 19. Sự phát triển các trung tâm công nghiệp lớn **không** phải là lí do chủ yếu làm tăng

A. cự li vận chuyển.

B. tốc độ vận chuyển.

C. khối lượng vận chuyển.

D. khối lượng luân chuyển.

Câu 20. Sự tập trung hoá lãnh thổ sản xuất công nghiệp **không** phải là lí do chính để

A. tăng nhu cầu vận chuyển nguyên liệu.

B. tăng nhu cầu vận chuyển người dân.

C. làm mở rộng vùng cung cấp nhiên liệu.

D. làm mở rộng vùng tiêu thụ các sản phẩm.

Câu 21. Nhân tố nào sau đây có tác động quyết định đối với sự phát triển, phân bố và hoạt động của ngành giao thông vận tải?

A. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân.

B. Quy mô với cơ cấu dân số và sự phân bố điểm dân cư.

C. Sự phát triển các trung tâm và vùng công nghiệp lớn.

D. Quy mô các điểm, khu, trung tâm và vùng công nghiệp.

Câu 31. Ngành vận tải đường sắt so với trước đây ít có đổi mới hơn cả về

A. sức kéo.

B. toa xe.

C. đường ray.

D. nhà ga.

Câu 32. Những nơi nào sau đây có mật độ mạng lưới đường sắt cao?

A. Châu Âu và Đông Bắc Hoa Kỳ.

B. Đông Bắc Hoa Kỳ và Trung Phi.

C. Trung Phi và Đông Nam Á.

D. Đông Nam Á và châu Âu.

Câu 33. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành vận tải ô tô?

A. Sử dụng rất ít nhiên liệu khoáng (dầu mỏ).

B. Hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt ở cự li ngắn.

C. Đáp ứng các yêu cầu vận chuyển đa dạng.

D. Phối hợp được với các phương tiện khác.

Câu 34. Sự phát triển ồ ạt công nghiệp ô tô trên thế giới đã gây ra vấn đề xã hội nghiêm trọng nào sau đây?

A. Góp phần làm cạn kiệt nhanh tài nguyên.

B. Gây tình trạng ô nhiễm không khí, tiếng ồn.

C. Làm tai nạn giao thông không ngừng tăng.

D. Làm thu hẹp mạng lưới đường, nơi đỗ xe.

Câu 35. Những nơi nào sau đây có số lượng xe ô tô trên đầu người vào loại cao nhất thế giới?

A. Hoa Kỳ, Ấn Độ.

B. Nam Mỹ, Tây Âu.

- C. Tây Âu, Hoa Kỳ. D. Hoa Kỳ, Tây Á.
- Câu 36.** Quốc gia nào sau đây có chiều dài đường ô tô hiện đang đứng đầu thế giới?
A. Trung Quốc. B. Ấn Độ. C. Hoa Kỳ. D. Bra-xin.
- Câu 37.** Quốc gia nào sau đây có chiều dài đường sắt hiện đang đứng đầu thế giới?
A. Trung Quốc. B. LB Nga. C. Hoa Kỳ. D. Ca-na-đa.
- Câu 38.** Ngành vận tải nào sau đây thuộc vào loại trẻ nhất?
A. Đường ống. B. Đường ô tô. C. Đường sông. D. Đường biển.
- Câu 39.** Sự phát triển của ngành vận tải đường ống **không** phải gắn liền với nhu cầu vận chuyển
A. dầu mỏ. B. các sản phẩm dầu mỏ. C. khí đốt. D. nước sinh hoạt.
- Câu 40.** Quốc gia hoặc khu vực nào sau đây có hệ thống ống dẫn dài và dày đặc nhất thế giới?
A. Hoa Kỳ. B. LB Nga. C. Trung Quốc. D. Trung Đông.
- Câu 41.** Yếu tố nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với đặc điểm phân bố ngành vận tải đường sông?
A. Phải có dòng sông lớn, có giá trị về vận tải thủy.
B. Có nhiều phụ lưu, có cửa sông mở về phía biển.
C. Có cơ sở kinh tế phân bố dọc theo các dòng sông.
D. Khu vực đường sông quan trọng đều có kênh đào.
- Câu 42.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của các kênh đào trong một hệ thống vận tải đường sông?
A. Nhờ có kênh đào mà các lưu vực vận tải được nối với nhau.
B. Các kênh đào được xây dựng vượt qua các trở ngại địa hình.
C. Các kênh đào là cơ sở quan trọng hình thành các cảng sông.
D. Nhờ có kênh đào mà việc vận chuyển ở hệ thống linh hoạt.
- Câu 43.** Các quốc gia nào sau đây phát triển mạnh giao thông đường sông, hồ?
A. Hoa Kỳ, LB Nga, Đan Mạch. B. Nhật Bản, LB Nga, Ấn Độ.
C. Hoa Kỳ, LB Nga, Ca-na-đa. D. Nhật Bản, LB Nga, Na Uy.
- Câu 44.** Hệ thống sông nào sau đây ở châu Âu có khả năng giao thông lớn?
A. Đa-nuýp. B. Mê Công. C. Dương Tử. D. Mi-xi-xi-pi.
- Câu 45.** Hệ thống sông nào sau đây ở châu Á có khả năng giao thông lớn?
A. Đa-nuýp. B. Rai-nơ. C. Dương Tử. D. Mi-xi-xi-pi.
- Câu 46.** Hệ thống sông nào sau đây ở châu Mỹ có khả năng giao thông lớn?
A. Von-ga. B. Mê-kông. C. Dương Tử. D. Mi-xi-xi-pi.
- Câu 47.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành vận tải đường biển?
A. Là loại hình vận chuyển hàng hoá quốc tế.
B. Khối lượng luân chuyển hàng hoá rất lớn.
C. Có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biển.
D. Sự phát triển luôn gắn chặt với nội thương.
- Câu 48.** Sự tồn tại và phát triển của một cảng biển **không** phụ thuộc vào
A. vị trí thuận lợi xây cảng. B. có mặt hậu phương cảng.
C. có mặt cửa vùng tiền cảng. D. tuyến đường dài hay ngắn.
- Câu 49.** Nơi có nhiều hải cảng nhất là ở hai bên bờ của
A. Thái Bình Dương. B. Đại Tây Dương.
C. Ấn Độ Dương. D. Địa Trung Hải.
- Câu 50.** Hải cảng giữ vị trí then chốt trên tuyến đường biển Tây Âu - Bắc Mỹ là
A. Rôt-tec-đam (Hà Lan). B. Mac-xây (Pháp).
C. Niu Y-ooc (Hoa Kỳ). D. Phi-la-đen-phi-a (Hoa Kỳ).
- Câu 53.** Kênh Xuy-ê nối liền
A. Địa Trung Hải và Biển Đỏ. B. Địa Trung Hải và Ấn Độ Dương.
C. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. D. biển Ban-tích và Biển Bắc.
- Câu 54.** Kênh Pa-na-ma nối liền
A. Địa Trung Hải và Biển Đỏ. B. Địa Trung Hải và Ấn Độ Dương.
C. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. D. biển Ban-tích và Biển Bắc.
- Câu 56.** Quốc gia có đội tàu buôn lớn nhất thế giới là
A. Li-bê-ri-a. B. Pa-na-ma. C. Hi Lạp. D. Nhật Bản.
- Câu 57.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành hàng không?

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BÌ – NĂM HỌC 2023-2024

- A. Tốc độ vận chuyển nhanh không phương tiện nào sánh kịp.
B. Cước phí vận tải đất, trọng tải thấp, chủ yếu chở hành khách.
C. Có vai trò thứ yếu chuyên chở hành khách giữa các châu lục.
D. Sử dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học kỹ thuật mới.

Câu 58. Những nơi có nhiều sân bay nhất thế giới là

A. Hoa Kỳ và Tây Âu.

B. Hoa Kỳ và Đông Âu.

C. Trung Quốc và Nhật Bản.

D. Trung Quốc và Xin-ga-po.

Câu 59. Các cường quốc hàng không trên thế giới là

A. Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Đức.

B. Hoa Kỳ, Anh, Pháp, LB Nga.

C. Hoa Kỳ, Anh, Đức, LB Nga.

D. Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Nhật Bản.

Câu 60. Chỉ có các cường quốc về kinh tế và công nghệ thì mới là các cường quốc về hàng không, vì

A. ngành hàng không phát triển đòi hỏi công nghệ tiên tiến.

B. các cường quốc có nhiều vốn, kỹ thuật cao để đầu tư lớn.

C. các nước này có đội ngũ kỹ sư và lao động kỹ thuật cao.

D. số lượng người dân đi lại bằng đường hàng không nhiều.

Câu 61. Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là

A. khối lượng vận chuyển.

B. khối lượng luân chuyển.

C. cự li vận chuyển trung bình.

D. sự chuyên chở người và hàng hoá.

vận tải thể hiện qua ý nào sau đây?

A. Quy định mật độ, mạng lưới các tuyến đường giao thông.

B. Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải.

C. Quyết định sự phát triển và phân bố mạng lưới giao thông vận tải.

D. Quyết định tốc độ và cự li vận chuyển của loại hình vận tải.

Câu 64. Nhân tố có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải là

A. sự phân bố dân cư.

B. sự phát triển của khoa học - công nghệ.

C. sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế.

D. các điều kiện tự nhiên.

Câu 65. Ngành giao thông vận tải có khối lượng hàng hoá luân chuyển lớn nhất là

A. đường ô tô.

B. đường sắt.

C. đường hàng không.

D. đường biển.

Bài 35: ĐỊA LÍ NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

I. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM

1. Vai trò

- Bưu chính:

- Viễn thông:

-

-

-

2. Đặc điểm

- Ngành bưu chính:

+

+ Sản phẩm

+ Tiêu chí đánh giá

- Ngành viễn thông:

+

+ Tiêu chí đánh giá

-

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

- Trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư ảnh hưởng tới
-
- Sự phân bố các ngành kinh tế, phân bố dân cư và mạng lưới quần cư ảnh hưởng tới
-
- Sự phát triển của khoa học - công nghệ tác động
-
- Nguồn vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng, chính sách phát triển,...
-

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG TRÊN THẾ GIỚI

1. Ngành bưu chính

- Ngày càng phát triển với nhiều dịch vụ và cách thức chuyển phát mới xuất hiện, Mạng lưới bưu cục và các dịch vụ bưu chính phát triển rộng khắp trên thế giới để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.
- Các nước EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,... có ngành bưu chính phát triển nhất thế giới.

2. Ngành viễn thông

- Đang phát triển nhanh chóng dưới tác động của khoa học - công nghệ, trong đó nổi bật nhất là điện thoại và internet.
- Phân bố:
 - + Ngành bưu chính: các nước EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,... có ngành bưu chính phát triển nhất thế giới.
 - + Ngành viễn thông: các nước có số lượng thuê bao điện thoại nhiều nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Bra-xin, Liên bang Nga,...

LUYỆN TẬP

Câu 1. Vai trò chủ yếu của bưu chính viễn thông là

- A. cung cấp những điều kiện cần thiết cho sản xuất.
- B. tạo ra nhiều sản phẩm vật chất có hiệu quả cao.
- C. quyết định đến việc nâng cao chất lượng sống.
- D. góp phần quan trọng vào phân công lao động.

Câu 2. Vai trò chủ yếu của bưu chính viễn thông là

- A. tạo ra nhiều sản phẩm vật chất có hiệu quả cao.
- B. quyết định đến việc nâng cao chất lượng sống.
- C. góp phần quan trọng vào phân công lao động.
- D. thúc đẩy kinh tế, nâng cao đời sống vật chất.

Câu 3. Vai trò chủ yếu của bưu chính viễn thông là

- A. tạo ra nhiều sản phẩm vật chất có hiệu quả cao.
- B. tác động tích cực đến nâng cao chất lượng sống.
- C. góp phần quan trọng vào phân công lao động.
- D. tạo ra sự liên tục của sản xuất và tiêu thụ.

Câu 4. Vai trò chủ yếu của bưu chính viễn thông là

- A. tạo ra nhiều sản phẩm vật chất có hiệu quả cao.
- B. quyết định đến việc nâng cao chất lượng sống.
- C. góp phần vào giao lưu giữa các vùng lãnh thổ.
- D. góp phần quan trọng vào phân công lao động.

Câu 5. Vai trò chủ yếu của bưu chính viễn thông là

- A. thay đổi những cách thức tổ chức nền kinh tế.
- B. tạo ra nhiều sản phẩm vật chất có hiệu quả cao.
- C. quyết định đến việc nâng cao chất lượng sống.
- D. góp phần quan trọng vào phân công lao động.

Câu 6. Đặc điểm chủ yếu của ngành viễn thông là

- A. vận chuyển những tin tức, truyền dẫn các thông tin điện tử.
- B. sử dụng phương tiện, các thiết bị có sẵn ở trong không gian.
- C. liên quan trực tiếp đến các tầng khí quyển và những vệ tinh.
- D. luôn có sự gặp gỡ trực tiếp giữa người tiêu dùng với nhau.

Câu 7. Đặc điểm chủ yếu của bưu chính là

- A. các thiết bị cung ứng dịch vụ từ xa, không gặp khách hàng.
- B. sử dụng phương tiện, các thiết bị có sẵn ở trong không gian.
- C. liên quan trực tiếp đến các tầng khí quyển và những vệ tinh.
- D. vận chuyển bưu phẩm, bưu kiện với các phương tiện cần có.

Câu 8. Đặc điểm chủ yếu của ngành viễn thông là

- A. sử dụng dịch vụ của nhiều ngành, nhất là điện tử - tin học.
- B. sử dụng phương tiện, các thiết bị có sẵn ở trong không gian.
- C. liên quan trực tiếp đến các tầng khí quyển và những vệ tinh.
- D. luôn có sự gặp gỡ trực tiếp giữa người tiêu dùng với nhau.

Câu 9. Các nhân tố có ảnh hưởng quan trọng đến ngành viễn thông là

- A. phát triển kinh tế, chất lượng sống, quy mô dân số, vốn đầu tư.
- B. phát triển kinh tế, cơ cấu dân số, khoa học kỹ thuật, vốn đầu tư.
- C. phát triển kinh tế, chất lượng sống, khoa học công nghệ, đầu tư.
- D. phát triển kinh tế, nguồn đầu tư, liên kết và hợp tác trên thế giới.

Câu 10. Các nhân tố có ảnh hưởng chủ yếu đến ngành viễn thông là

- A. phát triển sản xuất, chất lượng sống, quy mô dân số, vốn đầu tư.
- B. phát triển kinh tế, chất lượng sống, khoa học công nghệ, đầu tư.
- C. phát triển kinh tế, nguồn đầu tư, liên kết và hợp tác trên thế giới.
- D. phát triển sản xuất, quy mô và cơ cấu dân số, quá trình đô thị hoá.

Câu 11. Sản phẩm nào sau đây thuộc vào lĩnh vực hoạt động bưu chính?

- A. Thư báo.
- B. Điện thoại.
- C. Máy tính cá nhân.
- D. Internet.

Câu 12. Sản phẩm nào sau đây thuộc vào lĩnh vực hoạt động viễn thông?

- A. Thư báo.
- B. Bưu phẩm.
- C. Bưu kiện.
- D. Internet.

Câu 13. Ý nào sau đây **không** đúng khi nói về vai trò của ngành bưu chính viễn thông?

- A. Cung cấp những điều kiện cần thiết cho hoạt động sản xuất, xã hội.
- B. Thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.
- C. Hoạt động viễn thông đảm nhận vai trò chuyên thư tín, bưu phẩm,...
- D. Tăng cường hội nhập quốc tế và đảm bảo an ninh quốc phòng.

Câu 14. Sản phẩm của ngành bưu chính là sự

- A. vận chuyển thông tin từ người gửi đến người nhận.
- B. vận chuyển thư tín, bưu phẩm, bưu kiện,...
- C. truyền thông tin từ người gọi đến người nghe.
- D. vận chuyển người và hàng hoá.

Câu 15. Hoạt động phát triển của ngành bưu chính viễn thông phụ thuộc chặt chẽ vào sự phát triển của

- A. quy mô dân số.
- B. kinh tế.
- C. Cơ sở hạ tầng.
- D. khoa học - công nghệ.

Câu 16. Trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư ảnh hưởng tới

- A. quy mô, tốc độ phát triển và chất lượng dịch vụ bưu chính viễn thông.
- B. mật độ phân bố và sử dụng dịch vụ bưu chính viễn thông.
- C. chất lượng hoạt động và phát triển của ngành bưu chính viễn thông.
- D. sự phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.

Câu 17. Hai loại dịch vụ viễn thông phổ biến nhất hiện nay là điện thoại và

- A. máy tính.
- B. điện báo.
- C. internet.
- D. fax.

I. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM

1. Vai trò

Ngành thương mại bao gồm nội thương và ngoại thương.

- Hoạt động nội thương:

+

+

+

- Hoạt động ngoại thương:

+

+

- Hoạt động thương mại:

+

+

+

+

2. Đặc điểm

- Hoạt động thương mại là quá trình trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa người bán và người mua, đồng thời tạo ra thị trường.

- Thị trường hoạt động theo quy luật cung và cầu.

- Sự biến động của thị trường => sự biến động về giá cả.

- Hoạt động ngoại thương được đo bằng cán cân xuất nhập khẩu.

+

+

- Hoạt động thương mại rất đa dạng, hình thức trao đổi, mua bán hàng hoá, dịch vụ phong phú và ngày càng phát triển.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA NGÀNH THƯƠNG MẠI

- Vị trí địa lý tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn cho hoạt động thương mại.

- Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động xã hội sẽ ảnh hưởng tới quy mô, cơ cấu ngành thương mại cũng như đầu tư và bổ sung lao động cho ngành thương mại.

- Quy mô dân số, nguồn lao động, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, phong tục tập quán, mức sống... ảnh hưởng tới sức mua, nhu cầu của người dân, phát triển mạng lưới và loại hình thương mại.

- Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy đầu tư quốc tế, phát triển ngoại thương và hình thành các tổ chức thương mại quốc tế.

- Tiến bộ khoa học - công nghệ ảnh hưởng tới cách thức trao đổi, mua bán và phát triển đa dạng loại hình thương mại.

Ngoài ra, các nhân tố khác như vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật, điều kiện tự nhiên,... cũng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành thương mại.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA NGÀNH THƯƠNG MẠI TRÊN THẾ GIỚI

1. Nội thương

- Tình hình phát triển:

+

+

- Phân bố:

- + Ở các quốc gia có nền kinh tế phát triển diễn ra sôi nổi.
- + Ở các quốc gia kém phát triển hoặc bất ổn chính trị thì hoạt động nội thương bị hạn chế.

2. Ngoại thương

- Tình hình phát triển:
 - + Hoạt động giao thương trên thế giới không ngừng tăng lên.
 - + Hiện nay trên thế giới có nhiều tổ chức và liên kết thương mại đã ra.
- Phân bố:
 - + Các khu vực có đóng góp lớn vào hoạt động thương mại thế giới là
 -
- Các quốc gia đứng đầu thế giới về hoạt động thương mại toàn cầu là
-

LUYỆN TẬP

Câu 1. Thương mại là hoạt động

- A. trao đổi hàng hoá giữa bên bán và bên mua. B. phân phối giá trị các sản phẩm bằng tiền tệ.
C. nhận tiền kí gửi và cung cấp các khoản vay. D. sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu.

Câu 2. Vai trò của thương mại đối với phát triển kinh tế là

- A. điều tiết sản xuất, thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.
B. hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng, thị hiếu mới.
C. phục vụ các nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.
D. giúp khai thác hiệu quả các lợi thế về tài nguyên môi trường.

Câu 3. Vai trò của thương mại đối với môi trường là

- A. điều tiết sản xuất, thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.
B. hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng, thị hiếu mới.
C. phục vụ các nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.
D. giúp khai thác hiệu quả các lợi thế về tài nguyên môi trường.

Câu 4. Vai trò của thương mại về mặt xã hội là

- A. điều tiết sản xuất, thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.
B. hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng thị hiếu mới.
C. cung ứng nguyên liệu, vật tư, máy móc và tiêu thụ sản phẩm.
D. giúp khai thác hiệu quả các lợi thế về tài nguyên môi trường.

Câu 5. Vai trò của thương mại đối với đời sống người dân là

- A. thay đổi thị hiếu tiêu dùng, nhu cầu tiêu dùng.
B. thay đổi cả về số lượng và chất lượng sản xuất.
C. thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.
D. thúc đẩy hình thành các ngành chuyên môn hóa.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành thương mại?

- A. Điều tiết và hướng dẫn người tiêu dùng. B. Góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hoá.
C. Giúp khai thác hiệu quả các điểm lợi thế. D. Trực tiếp tạo mới các hàng hoá trao đổi.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của thương mại?

- A. Mục đích chủ yếu là tìm kiếm lợi nhuận. B. Không gian hoạt động rộng lớn toàn cầu.
C. Có mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ. D. Tạo được nhiều loại sản phẩm vật chất mới.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về hoạt động thương mại?

- A. Thị trường là nơi gặp gỡ giữa người bán và người mua.
B. Hàng hoá là sản phẩm, dịch vụ trao đổi trên thị trường.
C. Vật ngang giá dùng để đo giá trị của hàng hoá, dịch vụ.
D. Thị trường không phải hoạt động theo quy luật cung cầu.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với quy luật cung cầu trong thị trường?

- A. Khi cung lớn hơn cầu, giá cả thị trường tăng.
B. Khi cung lớn hơn cầu, người bán không có lợi.

C. Đến một lúc nào đó cung và cầu đạt cân bằng.

D. Giá cả trên thị trường thường xuyên biến động.

Câu 10. Hoạt động nhập khẩu trở thành động lực phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế nhờ vào việc làm cho

A. nền sản xuất trong nước tìm được thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn.

B. nền sản xuất trong nước đứng trước yêu cầu nâng cao chất lượng.

C. ngoại tệ thu được dùng để tích lũy và nâng cao đời sống nhân dân.

D. kĩ thuật và công nghệ sản xuất, cơ sở nguyên vật liệu hoàn thiện.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tác động của hoạt động xuất khẩu tới sự phát triển nền kinh tế trong nước?

A. Nền sản xuất trong nước tìm được thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn.

B. Nền sản xuất trong nước đứng trước yêu cầu nâng cao chất lượng.

C. Ngoại tệ thu được dùng để tích lũy và nâng cao đời sống nhân dân.

D. Hoàn thiện kĩ thuật và công nghệ sản xuất, cơ sở nguyên vật liệu.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây đúng với vai trò của ngoại thương?

A. Góp phần làm tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

B. Làm nhiệm vụ trao đổi hàng hoá, dịch vụ trong một nước.

C. Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất theo vùng.

D. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với nội thương?

A. Góp phần làm tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

B. Làm nhiệm vụ trao đổi hàng hoá, dịch vụ trong một nước.

C. Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất theo vùng.

D. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngoại thương?

A. Gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới.

B. Làm kinh tế đất nước thành bộ phận kinh tế thế giới.

C. Làm gia tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

D. Góp phần đẩy mạnh việc trao đổi hàng hoá trong nước.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây đúng với nội thương?

A. Gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới.

B. Làm kinh tế đất nước thành bộ phận kinh tế thế giới.

C. Làm gia tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

D. Góp phần đẩy mạnh việc trao đổi hàng hoá trong nước.

Câu 16. Vai trò của hoạt động xuất nhập khẩu **không** phải là

A. làm giảm nhẹ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân.

B. tạo động lực mạnh mẽ phát triển kinh tế đất nước.

C. đưa đất nước tham gia vào thị trường của thế giới.

D. khai thác có hiệu quả và kinh tế hơn các lợi thế.

Câu 17. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về cán cân xuất nhập khẩu?

A. Các nước đang phát triển trong thời kì công nghiệp hoá thường nhập siêu.

B. Cán cân xuất nhập khẩu là hiệu số giữa giá trị hàng xuất khẩu và nhập khẩu.

C. Nhập siêu không phải bao giờ cũng biểu hiện tình trạng suy thoái nền kinh tế.

D. Xuất siêu bao giờ và ở đâu cũng biểu hiện tình trạng tốt của kinh tế đất nước.

Câu 18. Phát biểu nào sau đây là hợp lí nhất về cơ cấu hàng xuất khẩu?

A. Nhóm nguyên liệu chưa qua chế biến và các sản phẩm đã qua chế biến.

B. Nhóm các nguyên liệu chưa qua chế biến và nhóm các tư liệu sản xuất.

C. Nhóm các nguyên liệu chưa qua chế biến và nhóm sản phẩm tiêu dùng.

D. Nhóm tư liệu sản xuất (nguyên liệu, thiết bị,...) và sản phẩm tiêu dùng.

Câu 19. Phát biểu nào sau đây là hợp lí nhất về cơ cấu hàng nhập khẩu?

A. Nhóm nguyên liệu chưa qua chế biến và các sản phẩm đã qua chế biến.

B. Nhóm các nguyên liệu chưa qua chế biến và nhóm các tư liệu sản xuất.

C. Nhóm các nguyên liệu chưa qua chế biến và nhóm sản phẩm tiêu dùng.

D. Nhóm tư liệu sản xuất (nguyên liệu, thiết bị,...) và sản phẩm tiêu dùng.

Câu 20. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của thị trường thế giới?

- A. Hiện nay thành một hệ thống toàn cầu. B. Thương mại, dịch vụ điện tử xuất hiện.
C. Khối lượng buôn bán thế giới tăng mạnh. D. Các mặt hàng nông sản tăng cao tỉ trọng.

Câu 21. Hiện nay, những đồng tiền nào sau đây trở thành ngoại tệ mạnh trong hệ thống tiền tệ thế giới?

- A. Đô la Mỹ, đồng ơ-rô, đồng Bảng Anh, đồng Mác Đức.
B. Đô la Mỹ, đồng ơ-rô, đồng Bảng Anh, đồng Yên Nhật.
C. Đô la Mỹ, đồng ơ-rô, đồng Bảng Anh, đồng Phrăng Pháp.
D. Đô la Mỹ, đồng ơ-rô, đồng Bảng Anh, Đô la Xin-ga-po.

Câu 22. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về thị trường thế giới hiện nay?

- A. Đồng tiền của các cường quốc về xuất nhập khẩu là ngoại tệ mạnh.
B. Tỉ trọng xuất khẩu hàng chế biến tăng, các mặt hàng nông sản giảm.
C. Tỉ trọng hàng xuất nhập khẩu của các nước tư bản phát triển lớn nhất.
D. Khối lượng buôn bán toàn thế giới và của các nhóm nước giảm nhiều.

Câu 23. Tỉ trọng buôn bán nội vùng lớn nhất là ở

- A. Bắc Mỹ. B. châu Á. C. châu Âu. D. châu Phi.

Câu 24. Tỉ trọng buôn bán so với toàn thế giới lớn nhất là ở

- A. Bắc Mỹ. B. châu Á. C. châu Âu. D. châu Phi.

Câu 25. Các nước kiểm soát tình hình thị trường thế giới là những nước

- A. chiếm tỉ trọng cao về xuất khẩu và nhập khẩu của toàn thế giới.
B. chiếm tỉ trọng cao trong giá trị sản xuất công nghiệp của toàn thế giới.
C. Có nền kinh tế phát triển mạnh cả về nông, công nghiệp và dịch vụ.
D. Có nền kinh tế phát triển mạnh và hoạt động xuất nhập khẩu phát triển.

Câu 26. Chi phối mạnh nền kinh tế thế giới là những cường quốc về

- A. xuất khẩu, nhập khẩu. B. công nghiệp chế biến.
C. hàng không, vũ trụ. D. khoa học, công nghệ.

Câu 27. Các trung tâm buôn bán lớn nhất trên thế giới hiện nay là

- A. Hoa Kỳ, Tây Âu, Nhật Bản, Trung Quốc.
B. Hoa Kỳ, Tây Âu, Nhật Bản, Pháp.
C. Hoa Kỳ, Tây Âu, Nhật Bản, Đức.
D. Hoa Kỳ, Tây Âu, Nhật Bản, Xin-ga-po.

Câu 28. Các cường quốc về xuất nhập khẩu hiện nay là

- A. Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp, Xin-ga-po.
B. Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp, Ca-na-đa.
C. Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp, Trung Quốc.
D. Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp, LB Nga.

Câu 29. Các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển thương mại là

- A. phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, dân cư.
B. cơ sở hạ tầng, vị trí địa lí, cơ cấu ngành kinh tế.
C. tốc độ tăng kinh tế, kĩ thuật sản xuất, giao thông.
D. dân cư, cơ sở hạ tầng, các mối liên kết về kinh tế.

Câu 30. Thương mại trên thế giới hiện nay phát triển mạnh chủ yếu do

- A. dân số đông, mức sống ngày càng nhiều tiến bộ.
B. kinh tế phát triển, toàn cầu hoá được đẩy nhanh
C. cơ sở hạ tầng phát triển, hàng hoá rất phong phú.
D. nhu cầu thị trường đa dạng, giao thông thuận lợi.

Câu 31. Tài chính là hoạt động

- A. trao đổi hàng hoá giữa bên bán và bên mua.
B. phân phối giá trị các sản phẩm bằng tiền tệ.
C. nhận tiền kí gửi và cung cấp các khoản vay.
D. sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu.

Câu 32. Hoạt động tài chính trên thế giới ngày càng sôi động chủ yếu do

- A. đẩy mạnh đô thị hoá, có các siêu đô thị. B. nền kinh tế thế giới phát triển mạnh mẽ.
C. quy mô dân số lớn, gia tăng dân số cao. D. toàn cầu hoá và khu vực hoá đầy mạnh.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BI – NĂM HỌC 2023-2024

Câu 33. Quốc gia nào sau đây hiện có nhiều công ty tài chính thuộc vào hàng đầu thế giới?

- A. Trung Quốc. B. Anh. C. Xin-ga-po. D. Hoa Kỳ.

Câu 34. Ngân hàng là hoạt động

- A. trao đổi hàng hoá giữa bên bán và bên mua.
B. phân phối giá trị các sản phẩm bằng tiền tệ.
C. nhận tiền kí gửi và cung cấp các khoản vay.
D. sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu.

Câu 35. Quốc gia nào sau đây hiện có nhiều ngân hàng lớn thuộc vào hàng đầu thế giới?

- A. Trung Quốc. B. Pháp. C. Nhật Bản. D. Hoa Kỳ.

Câu 36. Tổ chức nào sau đây của thế giới hoạt động về lĩnh vực thương mại?

- A. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). B. Ngân hàng Thế giới (WB).
C. Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF). D. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

Câu 37. Các tổ chức nào sau đây của thế giới hoạt động về lĩnh vực tài chính ngân hàng?

- A. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Ngân hàng Thế giới (WB).
B. Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF).
C. Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF) và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).
D. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Câu 38. Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm nào sau đây?

- A. 2007. B. 2009. C. 2017. D. 2019.

Câu 39. Ý nào sau đây **không** phải là vai trò của ngành thương mại?

- A. Là khâu nối giữa sản xuất và chế biến.
B. Giúp cho sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ được mở rộng.
C. Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường.
D. Góp phần sử dụng hợp lí các nguồn lực.

Câu 40. Hoạt động ngoại thương được đo bằng

- A. cán cân xuất khẩu. B. cán cân nhập khẩu.
C. cán cân thị trường. D. cán cân xuất nhập khẩu.

Câu 41. Nhập siêu là khi

- A. trị giá xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu. B. giá trị xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu.
C. trị giá nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu. D. giá trị nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu.

Câu 42. Năm 2020, trị giá xuất nhập khẩu chiếm bao nhiêu % giá trị GDP của thế giới?

- A. 42,2%. B. 52,2%. C. 62,2%. D. 72,2%.

Câu 43. Quy mô dân số, nguồn lao động, phân bố dân cư, phong tục tập quán, mức sống,... ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố thương mại?

- A. Tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn cho hoạt động thương mại.
B. Ảnh hưởng tới sức mua, nhu cầu, phát triển mạng lưới và loại hình thương mại.
C. Ảnh hưởng tới quy mô, cơ cấu ngành thương mại.
D. Ảnh hưởng tới cách thức trao đổi, mua bán và phát triển đa dạng loại hình thương mại.

Câu 44. Dựa vào bảng số liệu dưới đây, em hãy tính cán cân xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ toàn thế giới, giai đoạn 2010 – 2020. Nhận xét.

**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ TOÀN THẾ GIỚI,
GIAI ĐOẠN 2010 – 2020**

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Trị giá nhập khẩu	18 500	22 160	23 260	20 347	24 609	21 704
Trị giá xuất khẩu	19 047	22 895	23 880	20 892	25 208	22 435

Bài làm:

- Tính cán cân xuất, nhập:

**CÁN CÂN XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ TOÀN THẾ GIỚI,
GIAI ĐOẠN 2010 – 2020**

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Cán cân xuất, nhập						

- Nhận xét:

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 37: ĐỊA LÍ NGÀNH DU LỊCH VÀ TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

I. DU LỊCH

1. Vai trò

-

-

-

-

-

2. Đặc điểm

-

-

-

-

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

- Vị trí địa lí:
- Tài nguyên thiên nhiên và văn hóa:
- Cơ sở vật chất - kĩ thuật ngành du lịch và cơ sở hạ tầng:
-
- Nguồn nhân lực du lịch:
- Đặc điểm thị trường khách du lịch:
- Nhân tố khác
- ⇒ Nhân tố giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự hình thành các điểm du lịch:

.....

4. Tình hình phát triển và phân bố

- Tình hình phát triển:
- Phân bố:

II. TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

1. Vai trò

-

-

-

-

2. Đặc điểm

- Là ngành kinh tế năng động song dễ bị tác động của sự suy thoái kinh tế, các cuộc khủng hoảng năng lượng, thảm họa toàn cầu,...
- Niềm tin của công chúng có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các tổ chức tài chính, ngân hàng.
- Các thành tựu khoa học - công nghệ ngày càng ứng dụng mạnh mẽ trong nghiệp vụ tài chính, ngân hàng, như trí tuệ nhân tạo (AI), tư vấn tự động (Chatbot), Công nghệ chuỗi khối (Blockchain),... .
- Sự phân bố các cơ sở giao dịch tài chính, ngân hàng thường gắn với các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của các quốc gia và vùng lãnh thổ.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

- Vị trí địa lí ảnh hưởng đến sự lựa chọn địa điểm hoạt động của các cơ sở giao dịch tài chính - ngân hàng.
- Trình độ phát triển kinh tế và mức sống của người dân ảnh hưởng đến mức độ thực hiện các hoạt động giao dịch tài chính – ngân hàng.
- Sự hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, đặc điểm về dân số và quần cư góp phần ảnh hưởng đến sự phân bố và quy mô các cơ sở giao dịch tài chính, ngân hàng.
- Các thành tựu khoa học - công nghệ ảnh hưởng đến sự nhanh chóng, chính xác của các dịch vụ tài chính, cũng như sự liên kết giữa ngành tài chính – ngân hàng với các ngành kinh tế khác.
- Các chính sách tiền tệ, sự bất ổn về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, dịch bệnh,.. có ảnh hưởng đến tình hình phát triển chung của ngành tài chính - ngân hàng.

4. Tình hình phát triển và phân bố

* Tình hình phát triển:

-

- Các nước phát triển:

- Ở các nước đang phát triển:

-

.....

* Phân bố:

LUYỆN TẬP

Câu 1. Vai trò nổi bật của ngành du lịch trong phát triển kinh tế là

- A. quảng bá hình ảnh của địa phương, đất nước.
- B. tạo nguồn thu ngoại tệ cho địa phương, đất nước.
- C. tạo sự gắn kết, hiểu biết lẫn nhau giữa các vùng, quốc gia.
- D. đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí của người dân.

Câu 2. Nhân tố nào sau đây là cơ sở quyết định sự hình thành các điểm du lịch?

- A. Sự phát triển của các ngành kinh tế hỗ trợ.
- B. Sự hoàn thiện cơ sở vật chất – kĩ thuật ngành du lịch.
- C. Tài nguyên du lịch.
- D. Nguồn nhân lực du lịch.

Câu 3. Các quốc gia có ngành du lịch phát triển và thu hút lượng lớn khách du lịch quốc tế đến tham quan thường tập trung ở khu vực

- A. Mỹ Latinh.
- B. châu Phi.
- C. châu Âu.
- D. Nam Á.

Câu 4. Các cuộc khủng hoảng kinh tế lớn trên thế giới thường bắt đầu từ ngành

- A. giao thông vận tải.
- B. tài chính – ngân hàng.
- C. du lịch.
- D. bưu chính viễn thông.

Câu 5. Dấu hiệu nào sau đây **không** thể hiện rõ sự phát triển của ngành tài chính?

- A. Sự gia tăng về số lượng các điểm ATM.
- B. Sự phát triển của các quỹ tín thác đầu tư.
- C. Số người có tài khoản của tổ chức tài chính.
- D. Sự đa dạng của các gói dịch vụ tài chính.

Câu 6. Tài chính liên quan đến vấn đề

- A. dịch vụ.
- B. giao dịch.
- C. thanh toán.
- D. tiền tệ.

Câu 7. Ngành du lịch có vai trò nào sau đây?

- A. Góp phần quảng bá hình ảnh đất nước; tạo sự gắn kết, hiểu biết lẫn nhau.
- B. Là huyết mạch của nền kinh tế và động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển.
- C. Xác lập các mối quan hệ tài chính trong xã hội và góp phần tạo việc làm.
- D. Thúc đẩy toàn cầu hoá kinh tế, góp phần tạo việc làm và điều tiết sản xuất.

Câu 8. Ngành tài chính - ngân hàng có vai trò nào sau đây?

- A. Đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí và phục hồi sức khoẻ của người dân.
- B. Tạo nguồn thu ngoại tệ, thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
- C. Thúc đẩy toàn cầu hoá kinh tế, góp phần tạo việc làm, điều tiết sản xuất.
- D. Góp phần quảng bá hình ảnh đất nước; tạo sự gắn kết, hiểu biết lẫn nhau.

Câu 9. Tài chính ngân hàng **không** bao gồm có

- A. hoạt động thanh khoản ở thị trường.
- B. các dịch vụ giao dịch về tài chính.
- C. các công cụ tài chính của ngân hàng.
- D. luân chuyển tiền tệ qua ngân hàng.

Câu 10. Ngành du lịch **không** có vai trò nào sau đây?

- A. Đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí và phục hồi sức khoẻ của người dân.
- B. Tạo nguồn thu ngoại tệ, thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
- C. Thúc đẩy toàn cầu hoá kinh tế, góp phần tạo việc làm, điều tiết sản xuất.
- D. Góp phần quảng bá hình ảnh đất nước; tạo sự gắn kết, hiểu biết lẫn nhau.

Câu 11. Dịch vụ tài chính **không** bao gồm có

- A. tạo hàng hóa.
- B. cấp tín dụng.
- C. nhận tiền gửi.
- D. thanh khoản.

Câu 12. Khách hàng lựa chọn dịch vụ tài chính ngân hàng dựa vào

- A. tính thân thiện, sự an toàn, lãi suất và phí dịch vụ.
- B. tính thuận tiện, sự an toàn, lãi suất và phí dịch vụ.
- C. việc đánh giá trước, trong, sau khi sử dụng dịch vụ.
- D. các nguồn tài sản, doanh thu, đối tượng phục vụ.

Câu 13. Ngành dịch vụ nào sau đây được mệnh danh “ngành công nghiệp không khói”?

- A. Tài chính.
- B. Ngân hàng.
- C. Du lịch.
- D. Bảo hiểm.

Câu 14. Ngành tài chính - ngân hàng **không** có vai trò nào sau đây?

- A. Thúc đẩy toàn cầu hoá kinh tế, góp phần tạo việc làm và điều tiết sản xuất.
- B. Góp phần quảng bá hình ảnh đất nước; tạo sự gắn kết, hiểu biết lẫn nhau.
- C. Xác lập các mối quan hệ tài chính trong xã hội và góp phần tạo việc làm.
- D. Là huyết mạch của nền kinh tế và động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Câu 15. Sản phẩm tài chính ngân hàng thường được thực hiện theo những quy trình nghiêm ngặt chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Một lĩnh vực rất rộng, bao gồm nhiều hoạt động đa dạng.
- B. Tính rủi ro cao và có phản ứng dây chuyền trong hệ thống.
- C. Tính thuận tiện, nhanh chóng, lãi suất và phí dịch vụ cao.
- D. Gồm hai bộ phận khăng khít với nhau, khó tách rời nhau.

Câu 16. Đối với việc hình thành các điểm du lịch, yếu tố có vai trò đặc biệt quan trọng là

- A. cơ sở vật chất và hạ tầng.
- B. trình độ phát triển kinh tế.
- C. sự phân bố tài nguyên du lịch.
- D. sự phân bố các điểm dân cư.

Câu 17. Ngành tài chính - ngân hàng không có đặc điểm nào sau đây?

- A. Sản phẩm thường được thực hiện theo các quy trình nghiêm ngặt.
- B. Gồm hai bộ phận khăng khít với nhau là tài chính và ngân hàng.
- C. Tài chính ngân hàng là một lĩnh vực rất rộng và nhiều hoạt động.
- D. Nhu cầu của khách đa dạng, phong phú và thường có tính thời vụ.

Câu 18. Nhân tố nào dưới đây là nhân tố quyết định sự phát triển của du lịch Việt Nam?

- A. Lực lượng lao động dồi dào và cơ cấu dân số trẻ.
- B. Di sản văn hóa, lịch sử và tài nguyên thiên nhiên.
- C. Nhu cầu du lịch lớn và chất lượng cuộc sống cao.
- D. Cơ sở hạ tầng du lịch hoàn thiện, nhiều nhà hàng.

Câu 19. Ngành du lịch có đặc điểm nào sau đây?

- A. Nhu cầu của khách đa dạng, phong phú và thường có tính thời vụ.
- B. Tài chính ngân hàng là một lĩnh vực rất rộng và nhiều hoạt động.

C. Sản phẩm thường được thực hiện theo các quy trình nghiêm ngặt.

D. Gồm hai bộ phận khăng khít với nhau là tài chính và ngân hàng.

Câu 20: Ngân hàng Thế giới là tổ chức tài chính quốc tế cung cấp những khoản vay nhằm mục đích nào sau đây?

A. Thúc đẩy hợp tác tiền tệ toàn cầu.

B. Thúc đẩy kinh tế cho các nước.

C. Tạo thuận lợi thương mại quốc tế.

D. Bảo đảm sự ổn định tài chính.

Câu 21: Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự phân bố và quy mô các cơ sở giao dịch tài chính, ngân hàng?

A. Cơ sở hạ tầng, đặc điểm dân số, quần cư.

B. Trình độ phát triển kinh tế và mức sống.

C. Các thành tựu khoa học và công nghệ.

D. Các chính sách tiền tệ, chính trị, an ninh.

Câu 22: Ngành tài chính - ngân hàng **không** có vai trò nào sau đây?

A. Thúc đẩy toàn cầu hoá kinh tế, góp phần tạo việc làm và điều tiết sản xuất.

B. Góp phần quảng bá hình ảnh đất nước; tạo sự gắn kết, hiểu biết lẫn nhau.

C. Xác lập các mối quan hệ tài chính trong xã hội và góp phần tạo việc làm.

D. Là huyết mạch của nền kinh tế và động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Câu 23: Dấu hiệu nào sau đây **không** thể hiện rõ sự phát triển của ngành tài chính?

A. Sự gia tăng về số lượng các điểm ATM.

B. Sự phát triển của các quỹ tín thác đầu tư.

C. Số người có tài khoản của tổ chức tài chính.

D. Sự đa dạng của các gói dịch vụ tài chính.

Câu 24: Các trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất thế giới hiện nay là

A. Niu Y-oóc, Luân-đôn, Tô-ky-ô, Xin-ga-po.

B. Niu Y-oóc, Luân-đôn, Tô-ky-ô, Phran-phuốc.

C. Niu Y-oóc, Luân-đôn, Tô-ky-ô, Niu Đê-li.

D. Niu Y-oóc, Luân-đôn, Tô-ky-ô, Thượng Hải.

Câu 25: Đối với việc hình thành các điểm du lịch, yếu tố có vai trò đặc biệt quan trọng là gì?

A. Cơ sở vật chất và hạ tầng.

B. Trình độ phát triển kinh tế.

C. Sự phân bố tài nguyên du lịch.

D. Sự phân bố các điểm dân cư.

Câu 26: Quỹ Tiền tệ Quốc tế hoạt động **không** nhằm mục đích nào sau đây?

A. Thúc đẩy hợp tác tiền tệ toàn cầu.

B. Bảo đảm sự ổn định tài chính.

C. Tạo thuận lợi thương mại quốc tế.

D. Thúc đẩy kinh tế cho các nước.

Câu 27: Đặc điểm nào sau đây đúng với ngành tài chính - ngân hàng ở các nước đang phát triển?

A. Hệ thống cơ sở vật chất hiện đại.

B. Hội nhập không được chú trọng.

C. Các dịch vụ đang dần hoàn thiện.

D. Có lịch sử phát triển khá sớm.

Câu 28: Ngành tài chính - ngân hàng **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Sản phẩm thường được thực hiện theo các quy trình nghiêm ngặt.

B. Gồm hai bộ phận khăng khít với nhau là tài chính và ngân hàng.

C. Tài chính ngân hàng là một lĩnh vực rất rộng và nhiều hoạt động.

D. Nhu cầu của khách đa dạng, phong phú và thường có tính thời vụ.

Câu 29: Các cuộc khủng hoảng kinh tế lớn trên thế giới thường bắt đầu từ ngành

A. giao thông vận tải.

B. tài chính - ngân hàng.

C. du lịch.

D. bưu chính viễn thông.

Câu 30: Sự phát triển của ngành tài chính - ngân hàng **không** có biểu hiện nào sau đây?

A. Sự đa dạng các gói dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân hàng.

B. Số lượng các trung tâm tư vấn và giao dịch tài chính tăng.

C. Số người có tài khoản của tổ chức tài chính tăng nhanh.

D. Số lượng các ngân hàng, các chi nhánh, điểm ATM giảm.

Câu 31: Các thành tựu khoa học - công nghệ nào sau đây được ứng dụng rộng rãi trong ngành tài chính - ngân hàng?

A. Tự vận tự động, năng lượng nhiệt hạch, kháng thể nhân tạo.

B. Trí tuệ nhân tạo, tự vận tự động và công nghệ chuỗi khối.

C. Khôi phục gen, tự vận tự động và năng lượng nhiệt hạch.

D. Công nghệ chuỗi khối, sửa chữa gen và khôi phục gen cổ.

Câu 32: Sự phân bố các cơ sở giao dịch tài chính, ngân hàng thường gắn với

A. các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá.

B. các khu kinh tế, chính trị và thủ đô lớn.

C. các trung tâm kinh tế, dịch vụ, du lịch.

D. các trung tâm du lịch, văn hóa, giáo dục.

Câu 33: Quỹ Tiền tệ Quốc tế viết tắt là

- A. ATM. B. IMF. C. WB. D. WTO.

Câu 34: Các quốc gia có ngành du lịch phát triển và thu hút lượng lớn khách du lịch quốc tế đến tham quan thường tập trung ở khu vực

- A. Mỹ Latinh. B. châu Phi. C. Châu Âu. D. Nam Á.

Câu 35: Ngành du lịch có đặc điểm nào sau đây?

- A. Nhu cầu của khách đa dạng, phong phú và thường có tính thời vụ.
B. Tài chính ngân hàng là một lĩnh vực rất rộng và nhiều hoạt động.
C. Sản phẩm thường được thực hiện theo các quy trình nghiêm ngặt.
D. Gồm hai bộ phận khăng khít với nhau là tài chính và ngân hàng.

Câu 36: Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự nhanh chóng, chính xác của các dịch vụ tài chính?

- A. Các chính sách tiền tệ, chính trị, an ninh. B. Các thành tựu khoa học và công nghệ.
C. Trình độ phát triển kinh tế và mức sống. D. Cơ sở hạ tầng, đặc điểm dân số, quần cư.

Câu 37: Biểu hiện của sự phát triển không ngừng của ngành tài chính - ngân hàng là

- A. số người có tài khoản của tổ chức tài chính tăng chậm.
B. sự đa dạng của các gói dịch vụ tài chính cho người giàu.
C. số lượng các trung tâm tư vấn và giao dịch tài chính tăng.
D. số lượng các ngân hàng, các chi nhánh, điểm ATM giảm.

Câu 38: Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự lựa chọn địa điểm hoạt động của các cơ sở giao dịch tài chính - ngân hàng?

- A. Chính sách. B. Cơ sở hạ tầng. C. Mức sống. D. Vị trí địa lí.

Câu 39: Nhân tố nào sau đây là cơ sở quyết định sự hình thành các điểm du lịch?

- A. Sự phát triển của các ngành kinh tế bổ trợ.
B. Sự hoàn thiện cơ sở vật chất – kĩ thuật ngành du lịch.
C. Tài nguyên du lịch.
D. Nguồn nhân lực du lịch.

Câu 40: Đặc điểm nào sau đây đúng với ngành tài chính - ngân hàng ở các nước phát triển?

- A. Hội nhập không được chú trọng. B. Có lịch sử phát triển khá muộn.
C. Các dịch vụ đang dần hoàn thiện. D. Hệ thống cơ sở vật chất hiện đại.

Câu 41: Tài chính liên quan đến vấn đề nào?

- A. Dịch vụ. B. Giao dịch. C. Thanh toán. D. Tiền tệ.

Câu 42: Ngân hàng Thế giới có trụ sở ở quốc gia nào sau đây?

- A. Anh. B. Đức. C. Nhật Bản. D. Hoa Kỳ.

Câu 43: Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến mức độ thực hiện các hoạt động giao dịch tài chính - ngân hàng?

- A. Các chính sách tiền tệ, chính trị, an ninh. B. Trình độ phát triển kinh tế và mức sống.
C. Cơ sở hạ tầng, đặc điểm dân số, quần cư. D. Các thành tựu khoa học và công nghệ.

Câu 44: Vai trò nổi bật của ngành du lịch trong phát triển kinh tế là

- A. quảng bá hình ảnh của địa phương, đất nước.
B. tạo nguồn thu ngoại tệ cho địa phương, đất nước.
C. tạo sự gắn kết, hiểu biết lẫn nhau giữa các vùng, quốc gia.
D. đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí của người dân.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023-2024
Bài 38: THỰC HÀNH TÌM HIỂU VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH DU LỊCH

I. VẼ VÀ NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ

Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ VÀ DOANH THU DU LỊCH QUỐC TẾ TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 – 2020

	1990	2000	2010	2019	2020
Khách du lịch (triệu lượt người)	438	673	809	1466	402
Doanh thu du lịch (tỉ USD)	271	496	977	1 466	533

- Vẽ biểu đồ thể hiện số lượt khách quốc tế và doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020.

- Nhận xét thực trạng số lượt khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020.

Bài làm:

- Vẽ biểu đồ:

- Nhận xét:

.....
.....
.....

II. VIẾT BÁO CÁO

Dựa vào bảng 38 và dữ liệu thu thập được, em hãy viết một báo cáo ngắn về tình hình phát triển ngành du lịch trên thế giới.

Gợi ý viết báo cáo:

1. Số lượt khách du lịch

Lưu ý: trong báo cáo, cần:

- Phân tích xu hướng biến động về số lượt khách du lịch quốc tế đến, qua các năm.
- Giải thích các nguyên nhân ảnh hưởng đến xu hướng biến động về số lượt khách du lịch quốc tế đến.
- Nêu tên các quốc gia dẫn đầu về số lượt khách du lịch quốc tế đến.

2. Doanh thu du lịch

Lưu ý: trong báo cáo, cần:

- Phân tích xu hướng biến động về doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới qua các năm.

Lưu ý: trong báo cáo, cần trình bày các vấn đề đặt ra trong khai thác tài nguyên du lịch như sự ô nhiễm môi trường, sự mai một các giá trị văn hoá truyền thống,...

Bài làm:

[illegible]

Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo, có quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và tự nhiên.

- Môi trường tự nhiên:

.....

- Môi trường nhân tạo:

.....

- Môi trường xã hội:

.....

.....

II. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Khái niệm và đặc điểm của tài nguyên thiên nhiên

a. Khái niệm

Tài nguyên thiên nhiên là toàn bộ giá trị vật chất có trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng để phục vụ cuộc sống của con người.

b. Đặc điểm

2. Vai trò của tài nguyên thiên nhiên

LUYỆN TẬP

Câu 1. Tài nguyên thiên nhiên là một khái niệm có tính

- A. phát triển. B. cố định. C. không đổi. D. ổn định.

Câu 2. Loại tài nguyên nào sau đây **không** khôi phục được?

- A. Khoáng sản. B. Thực vật. C. Đất đai. D. Động vật.

Câu 3. Loại tài nguyên nào sau đây có thể khôi phục được?

- A. Than đá. B. Dầu mỏ. C. Thực vật. D. Quặng sắt.

Câu 4. Loại tài nguyên nào sau đây thuộc nhóm tài nguyên không bị hao kiệt?

- A. Nước. B. Đất. C. Thực vật. D. Động vật.

Câu 5. Loại tài nguyên nào sau đây **không** thuộc nhóm tài nguyên không bị hao kiệt?

- A. Năng lượng mặt trời. B. Không khí. C. Nước. D. Đất trồng.

Câu 6. Môi trường sống của con người bao gồm

- A. tự nhiên, xã hội. B. tự nhiên, nhân tạo.
C. nhân tạo, xã hội. D. tự nhiên, xã hội và nhân tạo.

Câu 7. Môi trường có vai trò

- A. tạo không gian sống cho con người và sinh vật.
B. không quan trọng sự phát triển của loài người.
C. quyết định sự phát triển của xã hội loài người.
D. không thể thiếu sự tồn tại và phát triển xã hội loài người.

Câu 8. Tài nguyên thiên nhiên được phân thành

- A. đất, nước, không khí và sinh vật. B. có thể bị hao kiệt và không bị hao kiệt.
C. tài nguyên phục hồi và không phục hồi. D. tài nguyên nông nghiệp, công nghiệp.

Câu 9. Tài nguyên đất trồng được xem là

- A. không thể phục hồi. B. có thể phục hồi. C. bị hao kiệt. D. vô tận.

Câu 10. Tài nguyên không bị hao kiệt là

- A. khoáng sản. B. rừng. C. không khí. D. động vật.

Câu 11. Môi trường xã hội bao gồm

- A. quan hệ sản xuất với tư liệu sản xuất.
B. giao tiếp và phân phối sản phẩm xã hội.
C. sức sản xuất và giao tiếp trong sản xuất xã hội.
D. quan hệ sản xuất, sức sản xuất, phân phối và giao tiếp.

Câu 12. Môi trường tự nhiên bao gồm

- A. các mối quan hệ xã hội. B. các thành phần của tự nhiên.

C. nhà ở, máy móc, thành phố.

D. chỉ khoáng sản và nước.

Câu 13. Môi trường nhân tạo bao gồm

A. các mối quan hệ xã hội.

B. các thành phần của tự nhiên.

C. nhà ở, công viên, đô thị.

D. chỉ khoáng sản và nước.

Câu 14. Môi trường nhân tạo là

A. phát triển theo quy luật tự nhiên.

B. không phụ thuộc vào con người.

C. thay đổi do tác động của con người.

D. kết quả hoạt động của con người.

Câu 15. Tài nguyên thiên nhiên có đặc điểm chung là

A. tạo không gian sống cho con người và sinh vật.

B. phân bố đồng đều theo không gian lãnh thổ.

C. hình thành qua quá trình phát triển lâu dài.

D. là nguồn lực cơ bản để phát triển kinh tế.

Câu 16. Phát biểu nào sau đây đúng với môi trường địa lí?

A. Không gian bao quanh Trái Đất có quan hệ trực tiếp với con người.

B. Tất cả hoàn cảnh bao quanh và ảnh hưởng trực tiếp đến con người.

C. Đóng vai trò rất quan trọng và quyết định đến sự phát triển xã hội.

D. Gồm môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường nhân tạo.

Câu 17. Phát biểu nào sau đây **không** chính xác về môi trường sống của con người?

A. Không gian bao quanh Trái Đất có quan hệ trực tiếp với con người.

B. Tất cả hoàn cảnh bao quanh và ảnh hưởng trực tiếp đến con người

C. Đóng vai trò quan trọng nhưng không quyết định sự phát triển xã hội.

D. Gồm môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường nhân tạo.

Câu 18. Thành phần cơ bản của môi trường gồm

A. môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế - xã hội.

B. tài nguyên thiên nhiên, môi trường kinh tế - xã hội.

C. tự nhiên; quan hệ xã hội trong sản xuất, phân phối.

D. điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, xã hội.

Câu 19. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vai trò của môi trường đối với con người?

A. Là điều kiện thường xuyên và cần thiết của loài người.

B. Là cơ sở vật chất của sự tồn tại xã hội của loài người.

C. Là không gian sống của con người và nguồn tài nguyên.

D. Là nguyên nhân quyết định sự phát triển của loài người.

Câu 20. Phát biểu nào sau đây đúng với môi trường tự nhiên?

A. Là kết quả của lao động của con người.

B. Phát triển theo các quy luật của tự nhiên.

C. Tồn tại hoàn toàn phụ thuộc con người.

D. Không có sự chăm sóc thì bị huỷ hoại.

Câu 21. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với môi trường nhân tạo?

A. Là kết quả của lao động của con người.

B. Phát triển theo các quy luật của tự nhiên.

C. Tồn tại hoàn toàn phụ thuộc con người.

D. Không có sự chăm sóc thì bị huỷ hoại.

Câu 22. Môi trường địa lí **không** có chức năng nào sau đây?

A. Là không gian sống của con người.

B. Cung cấp tài nguyên thiên nhiên.

C. Chứa đựng chất thải của con người.

D. Quyết định sự phát triển của xã hội.

Câu 23. Theo thuộc tính tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên được chia thành

A. tài nguyên đất, tài nguyên nông nghiệp, khoáng sản.

B. tài nguyên nước, sinh vật, đất, khí hậu, khoáng sản.

C. tài nguyên công nghiệp, đất, sinh vật, khoáng sản.

D. tài nguyên khí hậu, du lịch, nông nghiệp, sinh vật.

Câu 24. Theo công dụng kinh tế, tài nguyên thiên nhiên được chia thành

A. tài nguyên đất, tài nguyên nông nghiệp.

B. tài nguyên nước, sinh vật, khoáng sản.

C. tài nguyên công nghiệp, đất, sinh vật.

D. tài nguyên công nghiệp, du lịch, nông nghiệp.

Câu 25. Theo khả năng có thể bị hao kiệt trong quá trình sử dụng của con người, tài nguyên thiên nhiên được chia thành tài nguyên

A. có thể bị hao kiệt, không bị hao kiệt.

B. khôi phục được, không khôi phục.

C. không bị hao kiệt, khôi phục được.

D. không bị hao kiệt, không khôi phục.

Câu 26. Tài nguyên nào sau đây phục vụ đắc lực cho ngành công nghiệp điện lực mà không bị ô nhiễm?

- A. Nước. B. Dầu và khí đốt. C. Năng lượng gió. D. Than.

Câu 27. Tài nguyên nào sau đây thuộc nhóm tài nguyên bị hao kiệt nhưng có thể phục hồi?

- A. Tài nguyên đất. B. Tài nguyên nước.
C. Tài nguyên khoáng sản. D. Tài nguyên không khí.

Câu 28. Tài nguyên nào dưới đây chỉ phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến kim loại?

- A. Khoáng sản. B. Nước. C. Sinh vật. D. Bức xạ mặt trời.

Câu 29. Loại tài nguyên nào sau đây **không** khôi phục được?

- A. Khoáng sản. B. Sinh vật. C. Đất đai. D. Nước.

Câu 30. Môi trường bao quanh Trái Đất, có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người là

- A. tự nhiên. B. xã hội. C. địa lí. D. nhân văn.

Câu 31. Nhân tố có vai trò quyết định đến sự phát triển của xã hội loài người là

- A. môi trường tự nhiên. B. môi trường xã hội.
C. môi trường nhân tạo. D. phương thức sản xuất.

Câu 32. Loại môi trường phụ thuộc chặt chẽ vào sự tồn tại và phát triển của con người là

- A. môi trường tự nhiên. B. môi trường nhân tạo.
C. môi trường xã hội. D. môi trường địa lí.

Câu 33. Các trung tâm phát tán khí thải lớn nhất của thế giới là

- A. Các nước EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ. B. Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc.
C. Các nước ở Mỹ La tinh, Châu Phi. D. Các nước ở Mỹ La tinh, Châu Á.

Câu 34. Rừng tái sinh được xếp vào loại tài nguyên nào?

- A. Tài nguyên không thể phục hồi. B. Tài nguyên vô tận.
C. Tài nguyên phục hồi được. D. Tài nguyên có thể hao kiệt.

Câu 35. Nguyên nhân nào sau đây làm cho khoáng sản thuộc tài nguyên không khôi phục được?

- A. Khai thác và sử dụng quá mức. B. Làm nguyên liệu cho công nghiệp.
C. Quá trình hình thành. D. Tác động đến môi trường.

Câu 36. Vấn đề môi trường là vấn đề mang tính toàn cầu vì nó ảnh hưởng đến

- A. một quốc gia. B. một khu vực.
C. một châu lục. D. toàn thế giới.

Câu 37. Đối với sự phát triển của xã hội loài người, môi trường tự nhiên là nhân tố

- A. có vai trò quan trọng. B. có vai trò quyết định.
C. không có tác động gì. D. tác động không đáng kể.

Câu 38. Sự tồn tại của môi trường nhân tạo phụ thuộc hoàn toàn vào con người do

- A. kết quả lao động của con người.
B. không gian sống của con người.
C. nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.
D. nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra.

Câu 39. Biện pháp chủ yếu để bảo vệ môi trường là

- A. sử dụng tiết kiệm nước, tránh lãng phí.
B. nâng cao ý thức của con người về môi trường.
C. trồng nhiều cây xanh gây bóng mát.
D. không nhập khẩu công nghệ lạc hậu.

Câu 40. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tài nguyên thiên nhiên?

- A. Là các vật chất tự nhiên được con người sử dụng hoặc có thể sử dụng.
B. Phân bố đều khắp ở tất cả các quốc gia, các vùng lãnh thổ trên thế giới.
C. Số lượng tài nguyên được bổ sung không ngừng trong lịch sử phát triển.
D. Nhiều tài nguyên do khai thác quá mức dẫn đến ngày càng bị cạn kiệt.

Câu 41. Ý nào dưới đây **không** phải là nguyên nhân làm cho môi trường ở các nước đang phát triển bị hủy hoại nghiêm trọng?

- A. Nền kinh tế nông nghiệp, lúa nước là cây trồng chủ đạo.
B. Thiếu vốn, thiếu công nghệ, thiếu cán bộ khoa học kĩ thuật.
C. Hậu quả chiến tranh và xung đột triền miên.

D. Gánh nặng nợ nước ngoài, sức ép dân số, bùng nổ dân số, nạn đói.

Câu 42. Nguyên nhân chủ yếu làm cho chất lượng rừng ở nước ta bị suy giảm trong thời gian gần đây là

A. cháy rừng giảm dần.

B. khai thác chưa hợp lí.

C. biến đổi khí hậu.

D. đất hoang hóa tăng.

Câu 43. Hiện tượng nào sau đây **không** phải là biểu hiện của tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường?

A. Lũ lụt tăng ô nhiễm.

B. Nhiệt độ Trái Đất tăng.

C. Gia tăng hạn hán.

D. Cạn kiệt khoáng sản.

Câu 44. Vấn đề môi trường ở các nước phát triển gắn với hoạt động nào sau đây?

A. Công nghiệp, nông nghiệp.

B. Nông nghiệp, đô thị.

C. Đô thị, công nghiệp.

D. Giao thông và dịch vụ.

Câu 45. Các nước phát triển đã bảo vệ môi trường tốt hơn do sự phát triển

A. ngành công nghiệp.

B. đô thị.

C. khoa học kĩ thuật.

D. nông nghiệp.

Câu 46. Nguyên nhân nào sau đây làm suy thoái nhanh đất trồng ở các nước đang phát triển?

A. Phá rừng trên quy mô lớn.

B. Nông nghiệp quảng canh.

C. Xuất khẩu các khoáng sản.

D. Phát quang rừng làm đồng cỏ.

Câu 47. Nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường của các nước phát triển là do

A. dân số đông, tình trạng đói nghèo.

B. sự phát triển các ngành nông nghiệp.

C. sự phát triển nhanh các ngành dịch vụ.

D. sự phát triển các ngành công nghiệp.

Câu 48. Nguyên nhân lớn nhất gây ô nhiễm môi trường không khí là

A. Rác thải từ sinh hoạt.

B. Khí thải từ các khu công nghiệp.

C. Phá rừng, đốt nương làm rẫy.

D. Sử dụng thuốc trừ sâu và bảo vệ thực vật.

Câu 49. Biện pháp nâng cao chất lượng môi trường sống của xã hội loài người?

A. Tăng trưởng kinh tế và góp phần bảo vệ môi trường.

B. Từng nước đề ra các biện pháp để cải thiện môi trường.

C. Cần phải chung tay của từng nước và thế giới.

D. Hạn chế khai thác tài nguyên và phát triển công nghiệp.

Câu 50. Biện pháp quan trọng để sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường là

A. đẩy mạnh công tác tuyên truyền và trồng rừng.

B. giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường.

C. chấm dứt chạy đua vũ trang, thoát cảnh đói nghèo.

D. hạn chế khai thác quá mức các nguồn tài nguyên.

Câu 51. Biện pháp nâng cao chất lượng môi trường sống của xã hội loài người?

A. Tăng trưởng kinh tế và góp phần bảo vệ môi trường

B. Từng nước đề ra các biện pháp để cải thiện môi trường

C. Cần phải chung tay của từng nước và thế giới

D. Hạn chế khai thác tài nguyên và phát triển công nghiệp

Câu 52. Hoạt động nào sau đây có ý nghĩa thiết thực trong việc bảo vệ môi trường đối với học sinh?

A. Thường xuyên vệ sinh trường, lớp.

B. Tham gia các cuộc thi tìm hiểu về môi trường.

C. Tham gia meeting ngày môi trường.

D. Tuyên truyền ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường.

Câu 53. Hoạt động nào sau đây **không** đúng với ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường?

A. Thực hiện vệ sinh môi trường khi có yêu cầu.

B. Tham gia các cuộc thi tìm hiểu về môi trường.

C. Tham gia meeting ngày môi trường.

D. Tuyên truyền ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường.

Câu 54. Cần phải bảo vệ môi trường, nguyên nhân chủ yếu là do

A. không có bàn tay của con người thì môi trường sẽ bị hủy hoại.

B. con người có thể làm nâng cao chất lượng của môi trường bên ngoài.

C. môi trường có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại, phát triển của loài người.

D. ngày nay mọi nơi trên Trái Đất đều chịu tác động của con người.

Câu 55. Các nước đang phát triển cần làm gì để giải quyết vấn đề môi trường?

- A. Bảo vệ tài nguyên rừng, khai thác tài nguyên khoáng sản hợp lí.
B. Tham gia Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất để cắt giảm lượng khí thải.
C. Chấm dứt chạy đua vũ trang, thực hiện công ước quốc tế về bảo vệ môi trường.
D. Xóa nghèo, thực hiện luật bảo vệ môi trường quốc tế, sử dụng hợp lí tài nguyên.
- Câu 56.** Phát biểu nào say đây **không** đúng về ý nghĩa của tiến bộ khoa học công nghệ đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện nay?
- A. Phát hiện những nguồn tài nguyên mới, đặc biệt nhiều nguồn tài nguyên vô tận.
B. Khai thác hợp lí và sử dụng triệt để nguồn tài nguyên thiên nhiên, tránh tình lãng phí.
C. Sản xuất được các vật liệu mới, giảm áp lực đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên.
D. Hiện tượng nhà kính, những cơn mưa axit làm nhiều loại tài nguyên quý hiếm suy giảm dần.

Bài 40: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, TĂNG TRƯỞNG XANH

I. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Khái niệm

- Là sự phát triển để thoả mãn nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng thoả mãn nhu cầu của thế hệ tương lai dựa trên sự phát triển hài hoà giữa kinh tế, xã hội, môi trường.
- Là kết quả của các tương tác qua lại và phụ thuộc lẫn nhau giữa hệ thống tự nhiên, hệ thống kinh tế và hệ thống xã hội. Trong đó không cho phép vì sự ưu tiên phát triển kinh tế mà gây ra sự suy thoái và tàn phá hệ thống tự nhiên, xã hội.

2. Sự cần thiết của phát triển bền vững

- Về kinh tế:
- Về xã hội:
- Về tự nhiên:

II. TĂNG TRƯỞNG XANH

1. Khái niệm

- Là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, có vai trò trong giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu; góp phần thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế gắn với thay đổi mô hình tăng trưởng; nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại.
- Là định hướng mới thúc đẩy kinh tế phát triển theo những mô hình tiêu thụ và sản xuất bền vững, đảm bảo nguồn vốn tự nhiên tiếp tục cung cấp cho đời sống và sản xuất của con người trong hiện tại và cho thế hệ tương lai.

2. Biểu hiện của tăng trưởng xanh

a. Tăng trưởng xanh góp phần giảm phát thải khí nhà kính

-
-

b. Xanh hoá trong sản xuất

- Bằng việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hoá các ngành kinh tế.
- Áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng tái tạo dựa trên tiến bộ của khoa học - công nghệ.
- Phát triển cơ sở hạ tầng - kĩ thuật kết hợp ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số nhằm nâng cao chất lượng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

c. Xanh hoá lối sống và tiêu dùng bền vững

- Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng xanh.
- Tạo lập văn hoá tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới.
- Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng lối sống thân thiện với môi trường.
- Sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường.
- Tiết kiệm năng lượng.
- Có hành vi thiết thực bảo vệ môi trường.

=> Mục tiêu chủ yếu của Việt Nam đến năm 2030 là đạt 95% tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định; tăng tỉ lệ sử dụng phương tiện giao thông công cộng tại các đô thị.

LUYỆN TẬP

Câu 1. Phát triển bền vững là phát triển hài hòa về

- A. kinh tế, môi trường. B. kinh tế, xã hội.
C. xã hội, môi trường. D. kinh tế, xã hội và môi trường.

Câu 2. Phát triển bền vững là bảo đảm cho con người có đời sống vật chất, tinh thần ngày càng cao trong

- A. môi trường sống lành mạnh. B. tình hình an ninh toàn cầu tốt.
C. nền kinh tế tăng trưởng cao. D. xã hội đảm bảo sự ổn định.

Câu 3. Dấu hiệu nào sau đây **không** phải là biểu hiện của sự mất cân bằng sinh thái môi trường?

- A. Lỗ thủng tầng ô dôn. B. Nhiệt độ Trái Đất tăng.
C. Gia tăng hạn hán, lũ. D. Cạn kiệt khoáng sản.

Câu 4. Chất lượng cuộc sống thể hiện ở tất cả các khía cạnh

- A. vật chất, tinh thần, môi trường. B. kinh tế, giáo dục, an ninh.
C. thu nhập, giáo dục, sức khỏe. D. vật chất, y tế, an ninh.

Câu 5. Tăng trưởng xanh **không** có biểu hiện nào sau đây?

- A. xanh hóa sản xuất. B. xanh hóa lối sống.
C. tăng khí thải nhà kính. D. thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

Câu 6. Biểu hiện tăng trưởng xanh trong nông nghiệp là

- A. tiết kiệm năng lượng trong nhà.
B. sử dụng vật liệu mới, năng lượng tái tạo.
C. phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.
D. áp dụng khoa học kỹ thuật canh tác tiên bộ.

Câu 7. Biểu hiện tăng trưởng xanh trong công nghiệp là

- A. tiết kiệm năng lượng trong nhà. B. sử dụng vật liệu mới, năng lượng tái tạo.
C. phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. D. áp dụng khoa học kỹ thuật canh tác tiên bộ.

Câu 8. Biểu hiện tăng trưởng xanh trong lối sống là

- A. chế tạo, sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao.
B. sử dụng vật liệu mới, năng lượng tái tạo.
C. phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.
D. áp dụng khoa học kỹ thuật canh tác tiên bộ.

Câu 9. Phát triển bền vững là sự phát triển

- A. tạo nền tảng cho sự phát triển tương lai. B. đảm bảo kinh tế phát triển nhanh.
C. giải quyết được vấn đề việc làm. D. không làm ảnh hưởng đến môi trường.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vấn đề môi trường?

- A. Hiện nay môi trường sinh thái bị ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng.
B. Sự phát triển khoa học kỹ thuật là nguyên nhân ô nhiễm môi trường.
C. Phải bằng mọi cách sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.
D. Giải quyết vấn đề môi trường cần cả chính trị, kinh tế và khoa học.

Câu 11. Việc giải quyết vấn đề môi trường đòi hỏi sự nỗ lực chung của các quốc gia và toàn thể loài người, **không** phải vì

- A. môi trường là không thể chia cắt được. B. các phản ứng dây chuyền ở môi trường.
C. quy luật tuần hoàn vật chất, năng lượng. D. tài nguyên tự nhiên phân bố không đều.

Câu 12. Biện pháp giải quyết vấn đề môi trường **không** phải là

- A. chấm dứt tình trạng khủng bố. B. chấm dứt chạy đua vũ trang.
C. xoá bỏ đói nghèo ở các nước. D. tăng cường khai thác tài nguyên.

Câu 13. Những vấn đề môi trường ở các nước phát triển chủ yếu gắn với những tác động môi trường của sự phát triển

- A. công nghiệp, nông nghiệp. B. nông nghiệp, đô thị.
C. đô thị, công nghiệp. D. giao thông, dịch vụ.

Câu 14. Đóng góp nhiều nhất vào việc phát thải khí CO₂ gây hiệu ứng nhà kính là các nước phát triển nhất trên thế giới về

- A. công nghiệp. B. nông nghiệp. C. giao thông. D. dịch vụ.

Câu 15. Thách thức lớn nhất của các nước đang phát triển trong thu hút đầu tư nước ngoài từ các nước phát triển là về

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 10 – TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BI – NĂM HỌC 2023-2024

- A. làm thay đổi cơ cấu kinh tế.
C. ô nhiễm và suy thoái môi trường.
- Câu 16.** Khó khăn về mặt kinh tế - xã hội mà các nước đang phát triển gặp phải khi giải quyết vấn đề môi trường **không** phải là
- A. thiếu vốn, thiếu công nghệ.
C. gánh nặng nợ các nước ngoài.
- Câu 17.** Phát triển bền vững phải được thể hiện trên các khía cạnh
- A. kinh tế, xã hội, môi trường.
C. mức sống, giáo dục, sức khỏe.
- Câu 18.** Các nước phát triển chịu trách nhiệm nhất định trong việc gây ra
- A. ô nhiễm không khí trên thế giới.
C. ô nhiễm ở nước đang phát triển.
- Câu 19.** Nguyên nhân nào sau đây **không** phải làm cho môi trường ở các nước đang phát triển bị huỷ hoại nghiêm trọng?
- A. Rất giàu về tài nguyên khoáng sản, rừng, đất trồng.
B. Nước nghèo, chậm phát triển về kinh tế - xã hội.
C. Thiếu vốn, thiếu công nghệ, hậu quả chiến tranh.
D. Nạn đói, sức ép dân, gánh nặng nợ nước ngoài.
- Câu 20.** Mục tiêu bao quát của tăng trưởng xanh là
- A. tăng trưởng kinh tế, phát triển, bảo vệ môi trường.
B. tăng trưởng kinh tế, khai thác hiệu quả tài nguyên.
C. đẩy nhanh phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường.
D. tăng kinh tế, nâng cao đời sống, bảo tồn tự nhiên.
- Câu 21.** Loài người đang đứng trước mâu thuẫn giữa sự phát triển
- A. tài nguyên và sự phát triển nền sản xuất xã hội.
B. tài nguyên và sự phát triển khoa học công nghệ.
C. sản xuất xã hội và sự phát triển khoa học kỹ thuật.
D. sản xuất xã hội và phát triển chất lượng cuộc sống.
- Câu 22.** Biểu hiện nào sau đây **không** phải của tăng trưởng xanh?
- A. Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.
B. Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các tài nguyên.
C. Xanh hoá các lối sống và tiêu dùng bền vững.
D. Khai thác lao động giá rẻ và nhiều tài nguyên.
- Câu 23.** Biểu hiện rõ rệt của lối sống theo hướng tăng trưởng xanh là
- A. phát triển nông nghiệp hữu cơ.
C. tạo ra sản phẩm chất lượng cao.
- B. giảm thiểu tối đa rác thải nhựa.
D. chú ý sử dụng các vật liệu mới.
- Câu 24.** Sự phát triển ngành kinh tế nào là nguyên nhân chính gây ra vấn đề môi trường ở các nước phát triển?
- A. Du lịch.
B. Nông nghiệp.
C. Công nghiệp.
D. Ngoại thương.
- Câu 25.** Những biện pháp nào sau đây cần được thực hiện để góp phần bảo vệ môi trường ở các nước đang phát triển?
- A. quang rừng làm đồng cỏ, tập trung tự túc lương thực tại chỗ.
B. Tăng cường khai thác khoáng sản, khai thác rừng ở quy mô lớn.
C. Áp dụng khoa học công nghệ mới, nâng cao đời sống nhân dân.
D. Xoá đói, giảm nghèo, thu hút mạnh đầu tư của các nước ngoài.
- Câu 26.** Nguyên nhân chính làm cho các nước đang phát triển nghèo đói là
- A. sự phát triển kinh tế chậm, môi trường cạn kiệt, bùng nổ dân số.
B. chậm phát triển xã hội, thiếu vốn, môi trường ô nhiễm.
C. sự phát triển kinh tế chậm, môi trường được bảo vệ bền vững.
D. do chiến tranh và xung đột triền miên, sức ép dân số.
- Câu 27.** Mục tiêu cho sự phát triển bền vững mà loài người đang hướng tới là phải đảm bảo cho con người có
- A. đời sống vật chất, tinh thần cao, môi trường sống lành mạnh.
B. sống trong môi trường trong sạch, không bị ô nhiễm, suy thoái.

C. được làm việc, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

D. cuộc sống ấm no, đồng thời đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Câu 28. Nguyên nhân nào sau đây **không** phải làm cho môi trường ở các nước đang phát triển bị hủy hoại nghiêm trọng?

A. Rất giàu về tài nguyên khoáng sản, rừng, đất trồng.

B. Nước nghèo, chậm phát triển về kinh tế - xã hội.

C. Thiếu vốn, thiếu công nghệ, hậu quả chiến tranh.

D. Nạn đói, sức ép dân số nhanh, nợ nước ngoài nhiều.

Câu 29. Để hạn chế cạn kiệt tài nguyên hoá thạch, thì loài người cần phải

A. Ngừng khai thác tài nguyên hóa thạch.

B. Khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm.

C. Tìm nguồn năng lượng mới thay thế.

D. Đẩy mạnh hoạt động nhập khẩu khoáng sản

Câu 30. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với biểu hiện tăng trưởng xanh?

A. giảm mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất và dịch vụ.

B. Đầu tư phát triển vốn tự nhiên, ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm.

C. tăng cường sử dụng túi ni-lông và đồ dùng một lần, đảm bảo vệ sinh.

D. Kết hợp lối sống truyền thống đẹp với những tiện nghi văn minh, hiện đại

Câu 31. Mục tiêu cho sự phát triển bền vững mà loài người đang hướng tới là phải đảm bảo cho con người có

A. đời sống vật chất, tinh thần cao, môi trường sống lành mạnh.

B. sống trong môi trường trong sạch, không bị ô nhiễm, suy thoái.

C. được làm việc, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

D. cuộc sống ấm no, đồng thời đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế.